Tứ Thanh Tịnh Giới và Phận Sự của Bậc Xuất Gia (TK Bửu Chơn - Bhikkhu Naga Thera)

Luật Vinaya & Giảng Giải (Nam truyền)

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY THERAVĀDA -----

TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA) VÀ PHẬN SỰ CỦA BẬC XUẤT GIA (PABBAJITA KICCĀNI)

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỳ khưu Bửu Chơn

MỤC LỤC

Phi Lộ ..... 3 Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới ..... 4 Những việc phải làm trước khi đọc giới bổn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca) ..... 4 1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bổn pātimokkha của tỳ khưu ..... 6 2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh). ..... 42 3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh). ..... 43 4. Paccayasannissita sīla – giới quán tưởng (thanh tịnh). ..... 45 Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật)..... 49 1. Cách làm lễ phát lộ – uposatha. ..... 49 2. Cách làm lễ tự tứ – pavāranā. ..... 49 3. Cách nguyện hoặc xả y – adhitthāna cīvara. ..... 51 4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – vidhī vikappa..... 52 5. Cách sám hối – desanākathā. ..... 52 6. Cách nhập hạ – vas'ūpanāyika. ..... 54 7. Cách thọ lễ dâng y – kaṭhina ..... 54 8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – kālika saṅsagga ..... 55 9. Bốn pháp dung hòa – mahāpadesa ..... 56 – Linh tinh – pakiṇṇaka. ..... 57 – Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch – chanda pārisuddhi. ..... 57 – Cách xuất gia sa di (tóm tắt) – pabbajjā vidhī. 57

Phi Lộ Quyển Luật này bần tăng trích lục theo trong Tam Tạng Pāli, quyển Pātimokka Sankheppa, quyển Anāgāra Vinaya và quyển Pubba Sikkhā Vannanā. Những điểm

quan trọng mà bậc xuất gia cần phải biết (ngoài ra cũng còn rất nhiều phận sự phải học hỏi thêm cho hiểu rộng ra nữa). Đây chỉ giải tóm tắt những chỗ cần yếu đến mỗi khi hành tăng sự. Với tài học còn kém khuyết nhưng cố gắng biên soạn ra, sợ e có chỗ nào sai lầm, khuyết điểm xin chư Đại đức hoan hỉ chỉ thêm cho, hầu có sửa chữa lại cho được chu đáo. Quyển Luật này xuất bản với thiện ý để góp sức thêm một tài liệu trong việc hoằng dương Phật pháp, mà hàng xuất gia luôn luôn phải cần dùng đến, nhưng mỗi khi cần dùng khỏi phải phiền phức lục kiếm câu Pāli chỗ nọ, chỗ kia và muốn hiểu rõ phận sự của mình ít nhất cũng phải thuộc quyển Luật này thì mới thực hành dễ dàng. Đức Phật có nói: Người chăn bò mà không biết bầy bò của mình có bao nhiêu con cái, con đực, màu vàng, đen, đốm v.v... thì cũng không thể gìn giữ bầy bò cho được tròn đủ như thế nào. Thì vị tỳ khưu trong Phật giáo, nếu không biết giới hạnh và phận sự của mình là bao nhiêu, thì cũng không thể gìn giữ phạm hạnh cho được chu đáo vậy. Hơn nữa, Đức Phật có nói: Giới luật mà còn tồn tại đến lúc nào, thì giáo pháp của Như Lai cũng còn thạnh hành đến lúc ấy. Nếu khi nào giới luật mà mất đi thì giáo pháp của Như Lai cũng tiêu diệt, do câu 'Vinayo sāsana mūlaṃ - Giới luật là nền tảng của Phật giáo' vậy. Quả phước của sự phiên dịch này, bần tăng xin hồi hướng đến các bậc ân nhân nhất là thầy tổ và song thân đều được thọ hưởng và xin cho được thành tựu mọi điều hạnh phúc. Cũng xin thành tâm hồi hướng phước báu này cho tất cả chúng sanh ba giới, bốn loài đồng được phép thọ hưởng tùy ý và xin cho được mau pháp bồ đề tâm để tu hành cho đến nơi an vui bất sanh bất diệt. Tấm lòng thành thật Bhikkhu Nāga Thera – Tỳ khưu Bửu Chơn

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahaṃ cao thượng được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề). ---

Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới Tứ thanh tịnh giới (catupārisuddhisīla) là: giới pātimokkha (là biệt biệt giải thoát, giữ được một giới thì thoát khỏi một tội) (pātimokkha saṃvarasīla); giới thu thúc lục căn (thanh tịnh) (indriya saṃvarasīla); giới nuôi mạng chơn chánh (trong sạch) (ajīva pārisuddhisīla); giới quán tưởng thanh tịnh trong khi thọ dụng bốn món vật dụng (paccaya sannissitasīla). Đây xin giảng giải lần lượt theo thứ tự, để cho bậc xuất gia nghiên cứu và học hỏi cho được dễ dàng. Trước hết giải về giới bổn pātimokkha luôn cả cách làm lễ phát lộ (uposatha) của chư tăng trong nửa tháng một lần để đọc lại và nhắc nhở 227 điều học của mình đã thọ trì.

Những việc phải làm trước khi đọc giới bổn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca). Phải có hai vị tỳ khưu rành mạch cách làm lễ phát lộ vấn đáp với nhau giữa chư tăng (từ bốn vị trở lên luôn cả hai vị vấn đáp) như thế này: – Vị vấn đọc: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa - Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, Ngài là bậc Arahaṃ cao thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề). Rồi đọc trình chư tăng đặng hỏi luật vị khác như vầy: Suṇātu me bhante1 saṅgho, yadi saṅghassa Pattakallaṃ, ahaṃ āyasmantaṃ (itthannāmaṃ)2 vinayaṃ Pucchayyaṃ – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin hỏi luật vị

tỳ khưu (tên..... này). Kế vị đáp đọc: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần) (nghĩa như trên). Rồi đọc trình tăng để trả lời cho vị kia như vầy: Suṇātu me bhante3 saṅgho, yadi saṅghassa pattakallam, ahaṃ āyasmantam (itthannāmena)4 vinayaṃ puṭṭho (vissajjeyyaṃ) – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin trả lời luật cho vị tỳ khưu (tên.....) Kế đó người hỏi cứ hỏi tiếp: – Vấn: Sammajjanī padīpoca, udakaṃ āsanena ca upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati. Ukāsa sammajjanī? – Sự quét chùa, đốt đèn, múc nước để sẵn, trải chỗ ngồi, hết thảy bốn điều này gọi là việc phải làm trước khi làm lễ phát lộ. Bạch ngài, thế nào gọi là việc phải quét sạch? Đáp: Sammajjanakaranañca – Sự quét sạch 'trong chỗ làm lễ này vậy'. – Vấn: Padīpo ca? – Sự đốt đèn? Đáp: Padīpa ujjalanañca (idāni suriyā lokassa natthitāya padīpa-kiccaṃ atthi) – Bây giờ không có mặt trời nên phải đốt đèn (là sự đốt đèn cho sáng 'trong chỗ này')

, Nếu vị hỏi luật mà cao hạ hơn hết trong chư tăng hôm ấy thì đọc: āvuso saṅgho, còn dầu nhỏ hạ hơn một vị cũng đọc 1 3

bhante. , Chỗ này xin kể tên vị mình hỏi hoặc vị mình sẽ trả lời. Như vị tên Nāgatheraṃ thì nói Nāgatheraṃ, hoặc khi trả lời 2 4

cho bị hỏi mình tên Buddharakkhita thì nói Buddharakkhitena...

– Vấn: Udakaṃ āsanena ca? – Nước và chỗ ngồi 'thế nào'? Đáp: Āsanena saha pānīya paribhojanīya udakaṭṭhapanañca – Là sự múc nước uống, nước xài để sẵn và sự trải chỗ ngồi. – Vấn: Upothassa etāni bubbakaraṇanti vuccati? – Tất cả phận sự này sao gọi là việc phải làm của lễ phát lộ? Đáp: Etāni cattāri vattāni sammajjanakaranādīni saṅgha sannipātato pathamaṃ kattabbattā uposathassa uposathakammassa, pubbakarananti vuccati, pubbakaraṇānīti akkātāni – Bốn phận sự này, nhất là phải quét sạch là việc phải làm trước, vì trước khi chư tăng hội họp để làm lễ phát lộ thì phải làm cho xong, nên gọi là việc phải làm trước của sự làm lễ phát lộ. – Vấn: Chandapārisuddhi utukkhānaṃ bhikkhu gaṇanā ca ovādo uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati. Chanda pārisuddhi? – Các việc làm như, đem sự ưng thuận, tỏ sự trong sạch, sự kể thời tiết, sự đếm số tăng hội, chỉ dạy cho tỳ khưu ni, đều gọi là phận sự phải làm trước của lễ phát lộ. Vậy chớ thế nào gọi là sự đem sự thỏa thuận và tỏ sự trong sạch? Đáp: Chandārahānaṃ bhikkhūnaṃ chandapārisuddhi āharaṇañca (idha natthi) – Cách đem sự thỏa thuận và sự trong sạch của các vị tỳ khưu cần phải đem đó (nơi đây không cần). – Vấn: Utukkhānaṃ? – Sự kể mùa tiết? Đáp: Hemantādīnaṃ tiṇṇaṃ utūnaṃ ettakam atikkantaṃ, etakkaṃ avasitthanti evaṃ utu ācikkhanaṃ utūnīdha pana sāsane hemantagiṃhavassānānaṃ vasena tīṇi honti (ayaṃ hemanta utu, asmiṃ utumhi attha uposathā, iminā pakkhena ekouposatho sampatto, eko uposatho atikkanto, eha uposāthā avasitthā1 – Sự kể mùa tiết là: theo Phật giáo một năm có ba mùa là: mùa lạnh, mùa nóng (nắng) và mùa mưa, trong ngày làm lễ phát lộ ấy nhằm mùa nào, mùa ấy có mấy kỳ lễ phát lộ, đã qua hết bao nhiêu, hiện tại và sẽ còn mấy kỳ nữa phải khai rõ (như đây là mùa lạnh, trong mùa này có tám kỳ lễ phát lộ, một kỳ hiện đương làm, một kỳ đã qua rồi, còn sáu kỳ nữa sẽ tới). – Vấn: Bhikkhugaṇanā ca? – Sự đếm số tăng hội có bao nhiêu? Đáp: Imasmin

uposathagge, sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ gaṇanā, (.....)2 bhikkhu honti – Trong chỗ làm lễ phát lộ đây, số chư tăng hội họp được (.....) vị. − Vấn: Ovādo? – Sự chỉ dạy cho tỳ khưu ni thế nào? Đáp: Bhikkhuninaṃ ovādo dātabbo (idānipna tāsaṃ natthitāya, so ca ovādo idha natthi) – Vị tỳ khưu phải chỉ dạy cho các vị tỳ khưu ni (bây giờ sự chỉ dạy ấy không còn nữa, vì không còn tỳ khưu ni). − Vấn: Uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati? – Các việc này sao gọi là phận sự phải làm trước lễ phát lộ? Đáp: Etāni pañca kammāni chandāharaṇadīni patimokkh'uddesato paṭhamaṃ kattabbattā, uposathassa uposathakammassa pubbakiccanti vuccati, pubbakiccānīti akkhatāni – Hết thảy năm công việc, nhất là đem sự trong sạch, gọi là phận sự phải làm trước, vì trước khi chư tăng làm tăng sự là đọc giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa, các phận sự ấy phải làm cho xong. − Vấn: Uposatho yāvatikā ca bhikkhū kammappāttā sabhāg'āpattiyo ca na vijjanti, vajjanūya ca puggalā tasmim na honti, pattakallanti vuccati. Uposatho? – Bốn điều nhất định là: ngày làm lễ phát lộ, bao nhiêu vị tỳ khưu hội họp để làm lễ ấy3 không có phạm chung một tội, trong

1 Nếu mùa nào có tháng nhuần thì kỳ lễ phát lộ cũng tăng theo tháng nhuần ấy (nghĩa là mùa ấy có 10 kỳ lễ phát lộ). 2 Nếu ngày làm lễ có 5 vị hội hợp tại sīmā thì nói pañca bhikku honti, nghĩa là có bao nhiêu vị đều kể ra hết. , Theo Phật giáo, một tháng có hai thời kỳ là: thời kỳ trăng tròn từ mồng 1 đến rằm, thời kỳ trăng khuyết từ 16 – 29 3 8

hoặc 30 thì nói cātuddaso, ngày nào chẳng hạn chư tăng làm lễ hòa hợp nhau thì đọc samaggo.

tăng sự ấy không có người phải xa lánh, như thế thì cuộc lễ phát lộ hợp thời nên làm, vậy chớ ngày lễ phát lộ này thế nào? Đáp: Tīsu uposatha divasesu, cātuddasīpaṇṇarasī sāmaggīsu, ajj'uposatho (paṇṇaraso)1 – Ngày làm lễ phát lộ có ba là ngày rằm, ngày 14 và ngày 29 của tháng thiếu, và ngày chư tăng làm lễ hòa hợp như ngày lễ hôm nay thuộc ngày rằm. − Vấn: Yāvatikā ca bhikkhū kammappattā? – Vậy chớ có mấy vị tỳ khưu mới nên làm lễ phát lộ? Đáp: Yattakā bhikkhū tassa uposatha kammassa pattāyuttā anurūpā, sabbantimena paricchedena cattāro bhikkhū pakatattā saṅghena anukkhittā te ca kho hatthapāsam avijjāhitvā ekasīmāyaṃ thitā – Tất cả các vị tỳ khưu bao nhiêu cũng có thể làm lễ phát lộ được, nhưng ít nhất là bốn vị trong sạch, không bị chư tăng phạt (ngưng chức) đều ngồi gần sát nhau trong một sīmā. − Vấn: Sabbāg'āpattiyo ca na vijjanti? – Còn về sự phạm đồng một tội thế nào? Đáp: Vikālabhojan' ādivatthu sabhāg' āpattiyo ca na vijjanti – Sự phạm đồng một tội do một việc làm, nhất là ăn sái giờ, không có. − Vấn: Vajjanīyā ca puggalā tasmiṃna honti – Người mà phải tránh xa trong khi làm lễ phát lộ là thế nào? Đáp: Gahatthapaṇḍak'ādayo eka vīsati vajjanīyapuggalā, hatthapāsāto bahikaraṇa vasena vajjetabbā, tasmiṃna honti – Người phải tránh xa có 21 hạng, nhất là người thế và người lại cái, không có ngồi gần sát với chư tăng trong khi làm lễ phát lộ đâu. − Vấn: Pattakallanti vuccati? – Thế nào gọi là lúc nên làm lễ phát lộ? Đáp: Saṅghassa uposathakammaṃ imehi catūhi lakkhaṇchi saṅgahitaṃ, pattakallanti vuccati, pattakālavantanti akkhātaṃ – Sự nhất định trong bốn điều này gọi là lúc nên làm lễ phát lộ của chư tăng vậy, như thế là thì giờ nên làm. Hỏi xong vị tỳ khưu vấn luật ấy

nên đọc thỉnh như vầy: Pubbakaraṇa pabbakiccāni samāpetvā, desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa anumatiyā, pātimokkhaṃ uddisituṃ ārādhanaṃ karomi – Theo sự bằng lòng của chư tăng, vì đã làm các việc và phận sự trước khi làm lễ, đã sám hối tội lỗi rồi, và đều bằng lòng ưng thuận với nhau, vậy tôi xin thỉnh ngài đọc giới bổn.

1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bổn pātimokkha của tỳ khưu 1.1) Kể các nguyên nhân. Namo tassa Bhagavato Arahato Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ Sammāsambhuddhassa. đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahaṃ cao thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam bồ đề). Sunātu me bhante saṅgho, ajj'uposatho (paṇṇaraso) yadi saṅghassa pattakallaṃ, Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, saṅgho uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ ngày hôm nay là ngày lễ phát lộ của ngày uddīseyya. rằm, nếu hợp thời nên làm, thì chư tăng làm lễ phát lộ là phải đọc giới bổn, Pātimokkha. Phận sự phải làm trước, các ngài đã làm chưa? Thưa các vị, xin các vị phải sám hối

Kiṃ saṅghassa pubbakiccam? cho trong sạch rồi tôi mới đọc giới bổn. Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha, Chúng ta ở đây hết thảy phải thành tâm để pātimokkhaṃ uddisissāmi, taṃ sabbeva nghe đọc giới bổn cho được sự lợi ích. Như santā sādhukam suṇoma manasikaroma, vị nào có phạm tội xin vị ấy sám hối đi, còn yassa siyā āpatti, so āvikareyya asantiyā vị nào trong sạch thì làm thinh. Tôi sẽ biết āpattiyā tuṇhī bhavitabbaṃ, tuṇhībhāvena, rằng vị ấy được trong sạch do cử chỉ làm kho pan' āyasmante parisuddhāti thinh ấy, cũng như người mà bị người ta cật vedissāmi; yathā kho pana pacceka hỏi phải trả lời như thế nào, thì khi lời tôi puṭṭhassa veyyākaranaṃ hoti. tuyên bố hỏi chư tăng đủ ba lần cũng như thế ấy. Nếu khi tôi đã hỏi đủ ba lần rồi mà Evameraṃ evarūpāya parisāya vị nào nhớ được sự phạm tội của mình, yāvatatiyaṃ anussāvitaṃ hoti, yo pana nhưng vẫn không chịu sám hối, thì vị ấy sẽ bhikkhu yāvatatiyaṃ anussāviyamāne phạm thêm một hành ác về nói láo, vì biết saramāno santiṃ āpattim nāvikareyya mình mà không chịu khai ra. Bạch các ngài, sampajānaṃ usāvādassa hoti, sampajāna tội này Đức Thế Tôn có nói cũng là một musāvādo kho pan'āyasmanto antorayiko pháp tai hại, bởi vậy cho nên, vị nào đã dhammo vutto bhagavatā, tasmā phạm rồi mà nhớ lại được và muốn cho saramānena bhikkhunā āpannena visuddha mình được trong sạch thì nên sám hối tội pekkhena santī āpatti avikātabbā, āvikatā ấy ra. Do nhờ sự sám hối ấy mà tâm vị tỳ hissa phāsu honti. khưu ấy được sự vui vẻ. Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi. Udditthaṃ kho āyasmonto nidānam. Tôi xin hỏi các ngài trong nguyên nhân này Tatth'āyasmante pucchā, kaccittha các ngài đã được trong sạch chưa? Tôi xin parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi hỏi lần thứ nhì, các ngài đã được trong sạch kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi chưa? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài đã kaccittha parisuddhā? được trong sạch chưa? Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhi, Tất cả các ngài đã được trong sạch, trong evametaṃ dhārayāmi. nguyên nhân này, nên các ngài mới làm (Nidan'uddeso niṭṭhito) thinh. Tôi xin chứng nhận do nơi sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể các nguyên nhân)

1.2) Pārājikuddeso – Bất cộng trụ. Tatrime cattāro pārājikā dhammā Bốn pháp bất cộng trụ1 của giới bổn, uḍḍesaṃ āgacchanti. phải kể ra là: 1. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ 1. Vị tỳ khưu nào đã có học hỏi và thọ trì sikkhāsājīvasamāpanno, sikkhaṃ các điều học của tỳ khưu rồi, chưa hoàn tục appaccakkhāya, dubbalyaṃ anāvikatvā, hoặc chưa tỏ ra mình là người yếu hèn methunaṃ dhammaṃ patiseveyya (không thể hành đạo cao thượng được) mà antamaso tiracchāna gatāyapi, pārājiko hoti hành dâm, dầu cho với loài thú cái, cũng asaṃvaso. phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở chung với các tỳ khưu khác.

1 Là không được ở chung, ăn chung, cộng sự chung với các vị tỳ khưu khác, cũng như người thế hoặc chưa thọ cụ túc giới vậy.

2. Yo pana bhikkhu gāmā vā araññā vā 2. Vị tỳ khưu nào, đã có tâm trộm cắp lấy adinnaṃ theyyasaṅ khātaṃ ādiyeyya của người, ở trong xóm hoặc ở trong rừng; yathārūpe adinnādāne rājāno coraṃ các nhà vua bắt được đạo tặc, hoặc giết hại, gahetvā haneyyuṃ vā bandheyyuṃ vā hoặc giam cầm, hoặc lưu đầy xứ và cho pabbājeyyuṃ vā corosi bālosi mūlhosi rằng “người là kẻ đạo tặc, là người hung ác, thenosīti tathārūpaṃ bhikkhu adinnaṃ là người ăn cắp” như thế nào, thì vị tỳ khưu ādiyamāno, ayampi pārājiko hoti lấy của mà người ta không dâng cho cũng asaṃvāso. như thế ấy, vị tỳ khưu ấy đã phạm bất cộng trụ, không được phép ở chung với các tỳ khưu khác. 3. Yo pana bhikkhu sañcicca 3. Vị tỳ khưu nào, cố ý giết hại mạng sống manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya, con người hoặc kiếm khí giới biểu cho kẻ satthahārakaṃ vāssa pariyeseyya, khác giết hại, hoặc khen sự nên chết hoặc maraṇavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, nói dắt dẫn cho người nên chết cho rồi như maraṇāya vā samadapeyya, ambho purisa vầy: “Này người ơi! Mạng sống của người kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena? rất xấu xa có lợi ích chi đâu, vậy người nên Matante jīvitā seyyoti; iti cittamano chết đi còn tốt hơn là sống”. Vị tỳ khưu suy cittasaṅkappo, anekapariyāyena nghĩ tính toán trong tâm như thế ấy, rồi nói maraṅavaṇṇaṃ vā saṃvaṇṇeyya, khen ngợi dắt dẫn chỉ bảo người sự chết đủ maraṇāya vā samādapeyya, ayampi cách, vị tỳ khưu ấy đã phạm bất cộng trụ pārājiko hoti asaṃvāso. không được phép ở chung với các vị tỳ khưu khác. 4. Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ 4. Vị tỳ khưu nào biết rõ, nhưng nói khoe uttariṃanussadhammaṃ attūpanāyikaṃ khoang rằng: Mình đã đắc được pháp của alamariyañāṇadassanaṃ samudācareyya: bậc cao nhơn là pháp phải thấy rõ bằng trí iti jānāmi, iti passāmīti, tato aparena tuệ cao thượng, như vầy: “Tôi biết như thế samayena samanuggāhiyamāno vā này, tôi thấy như thế này”. Sau khi ấy, dầu asamanuggāhiyamāno vā āpanno, có ai hỏi lại hoặc không có ai hỏi lại chẳng visuddhāpekkho evaṃ vadeyya: ajānaṃ hạn cũng phạm tội bất cộng trụ. Mặc dầu evaṃ āvuso avacaṃ jānāmi apassaṃ sau lại muốn được trong sạch là khỏi tội passāmi, tucchaṃ musā vilapinti, aññatra bèn nói sửa trở lại như vầy: “Này người, tôi adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso. không biết như thế này, tôi không thấy như thế này, nhưng tôi nói biết và thấy, nói như vậy là tôi nói láo”. Vị tỳ khưu ấy đã phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở chung với các vị tỳ khưu khác, trừ ra tưởng rằng mình đã đắc đạo của bậc cao nhơn. Uddhiṭṭhā kho āyasmanto cattāro Bạch các ngài, 4

pháp bất cộng trụ tôi đã pārājikā dhammā, yesam bhikkhu kể ra rồi, vị tỳ khưu nào đã phạm tội một aññataram: vā aññataram vā āpajjitvā, na trong bốn pháp này, thì không còn được labbati bhikkūhi saddhiṃ sāvamvāsam, phép ở chung với các vị tỳ khưu khác, trước yathā pure tathā pacchā, pārājiko hoti kia người ấy thế nào thì sau này phạm tội asaṃvāso. bất cộng trụ rồi cũng không được ở chung với các vị tỳ khưu như thế ấy.

Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp bất parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, cộng trụ này, các ngài có trong sạch không? kaccittha parisuddhā? Tatiyampi Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được pucchāmi, kaccittha parisuddhā? trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī các ngài có được trong sạch không? evametaṃ (dhārayāmi). Các ngài đã trong sạch nên mới làm thinh, (Pārājik'uddeso Niṭṭhito) tôi xin chứng nhận sự trong sạch các ngài, do nơi sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể các pháp bất cộng trụ)

1.3) Saṅghadises'uddeso – Phần kể ra tăng tàng Ime kho pan'āyasmanto terasa Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng1 này, tôi saṅghādisesā dhammā uddesaṃ xin kể ra là: āgacchanti. 1. Sañcetanikā sukkavisaṭṭhi, aññatra 1. Vị tỳ khưu nào cố ý làm cho tinh khí xuất supinantā, saṅghādiseso. ra thì phạm tội tăng tàng, trừ phi nằm chiêm bao. 2. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena 2. Vị tỳ khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục cittena, mātugāmena saddhiṃ đè nén, rờ rẩm vào mình phụ nữ, hoặc nắm kāyasaṃsaggaṃ samāpajjeyya, tay, hoặc rờ đầu tóc, hoặc rờ trong mình bất hatthaggāhaṃ vā veṇiggāhaṃ vā aññata vā luận chỗ nào, thì phạm tội tăng tàng. aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ, saṅghādiseso. 3. Yo pana bhikkhu otiṇṇo vipariṇatena 3. Vị tỳ khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục cittena mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi đè nén, nói trêu ghẹo phụ nữ bằng lời tục obhāseyya yaṭhātaṃ yuvā yuvatiṃ tĩu cũng như người trai tơ nói trêu ghẹo cô methūnupasañhitāhi, saṅghādiseso. gái bằng lời nói có tánh cách dâm dục thì phạm tội tăng tàng. 4. Yo pana bhikkhu otiṇṇo viparinatena 4. Vị tỳ khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục cittena, mātugamassa santike attakāma đè nén, nói lời có tánh cách dâm dục là pāricariyāya, vaṇṇaṃ bhāseyya: khen ngợi ân đức của sự cho mình hành Etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ, yā dâm với phụ nữ rằng: "Này cô, người phụ madisaṃ sīlavantaṃ kalyaṇadhammaṃ nữ nào hầu hạ là cho sự hành dâm đến brahmacārim etana dhammena, người tu hành cao thượng có giới hạnh, có paricareyyāti methunupasañhitena, nhiều đức tánh như tôi đây, sự hầu hạ ấy là saṅghādiseso. cao thượng hơn tất cả các sự hộ độ khác", thì phạm tội tăng tàng. 5. Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ 5. Vị tỳ khưu nào làm mai mối là đem ý samāpajjeyya, itthiyā vā purisamatiṃ, muốn của người nam nói với phụ nữ, của purisassa vā itthīmatiṃ, jāyattane vā phụ nữ nói với người nam, làm cho hai bên thành vợ chồng hoặc kết tình với nhau, dầu

1 Là tội nặng xấp xỉ với bất cộng trụ, nhưng còn có thể ở chung với các vị tỳ khưu được, là phải cần có chư tăng từ 20 vị trở lên cho phép hành phạt rồi sám hối mới hết tội

được.

jārattane vā, antamaso taṃkhaṇikāyapi, nói một lúc cho mấy cô gái giang hồ, cũng saṅghādiseso. phạm tội tăng tàng. 6. Saññācikāya pana bhikkhunā kutiṃ 6. Vị tỳ khưu khi làm tịnh thất riêng cho kārayamānena assāmikaṃ att'uddesaṃ, mình, mà không có thí chủ đứng cất cho, tự pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamānaṃ mình đi xin vật liệu để cất thì phải cất cho dīghaso dvādasavidatthiyo. đúng luật là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 Sugatavidatthiyā, tiriyaṃ sattantarā: gang của Đức Phật1 do từ phía trong vách bhikkhū abhinetabbā, vatthudesanāya; tehi và phải dẫn chư tăng đến để chỉ chỗ cho. bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ Chỗ ấy không có sự hoài nghi (là nhầm ổ anāraṃbhaṃ saparikkamanaṃ sārambhe mối, kiến v.v...) và có chỗ trống chung ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane quanh (cho xe bò đi được). Nếu vị tỳ khưu saññācikāya kuṭiṃ kāreyya, bhikkhū vā làm cốc liêu, đi xin vật liệu của người. Cất anabhineyya vatthudesanāya, pamānaṃ vā trong chỗ có sự hoài nghi và trống chung atikkāmeyya, saṅghādiseso. quanh, không dẫn chư tăng đến chỉ chỗ hoặc cất quá luật định thì phạm tội tăng tàng. 7. Mahallakaṃ panā bhikkhunā vihāraṃ 7. Khi nào vị tỳ khưu làm chỗ ở lớn cho kārayamānena sassāmikāṃ att'uddesaṃ, mình, do có thí chủ đứng cất cho, thì phải bhikkhū abhinetabbā vatthu desanāya, tehi dẫn chư tăng chỉ chỗ cho, chỗ ấy không có bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ sự hoài nghi và chung quanh có chỗ trống anārambhaṃ saparikkamanaṃ; sarambhe nếu vị tỳ khưu cho làm chỗ lớn ở riêng cho ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamane mình nơi chỗ có sự hoài nghi, không có mahallakaṃ vihāram kāreyya, bhikkhū vā khoảng trống chung quanh hoặc không dẫn anabineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso. chư tăng đến chỉ chỗ cho thì phạm tội tăng tàng. 8. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso 8. Vị tỳ khưu nào, sân hận, hung dữ, phiền appatīto, amūlakena pārājikena dhammena phức, cáo gian vị tỳ khưu khác phạm tội bất anuddhaṃseyya: appeva nāma naṃ cộng trụ mà không có nguyên nhân chi, với imamhā brahmacariyā cāveyyanti tato sự cố ý rằng: "Ta làm thế nào! Cho vị tỳ aparana samayana samanuggāhiyamano vā khưu đó phải xa lìa sự đạo hạnh cao asamanuggāhiyamāno vā, amūlakañceva thượng" (là phải hoàn tục). Sau khi ấy, dầu taṃ. có ai hỏi lại hoặc không ai hạch hỏi lại, nếu Adhikaranaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ sự tố cáo rõ ràng là không có nguyên nhân patiṭṭhāti, saṅghādiseso. chi, dầu cho vị tỳ khưu tiên cáo ấy có nhìn nhận tội của mình cũng phạm tội tăng tàng. 9. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ duṭṭho doso 9. Vị tỳ khưu nào, sân hận, hung dữ, phiền appatīto, aññabhāgiyassa adhikaraṇassa phức, nhân một nguyên nhân nhỏ mọn nào kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya, khác để làm bằng cớ, rồi tố cáo vị tỳ khưu pārājikena dhammena anuddhaṃseyya: khác phạm tội bất cộng trụ với sự cố ý rằng: appeva nāma naṃ imamhā brahmacariyā "Ta làm thế nào, cho vị tỳ khưu đó phải xa cāveyyanti, tato aparena samayena lìa sự hành đạo cao thượng". Sau khi ấy dầu samanuggāhiyamano vā có ai hỏi lại hoặc không ai hỏi lại, nếu sự tố asamanuggāhiyamāno vā, cáo ấy là một việc khác, mà vị tỳ khưu ấy

1 Một gang của Đức Phật bằng ba gang người bực trung, bốn gang người bậc trung có hai tấc rưỡi (0m25). Một gang Đức Phật thành ra 7 tấc rưỡi (0m75). Bề dài: 12 x 0.75 = 9m. Bề ngang: 0.75 x 7 = 5.25 m.

aññabhāgiyanceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti dựa vào một nguyên nhân nhỏ mọn để làm koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca bằng cớ, dầu vị tỳ khưu ấy có thú nhận tội dosaṃ patiṭṭhāti saṅghādiseso. lỗi của mình, cũng phạm tội tăng tàng. 10. Yo pana bhikkhu samaggassa 10. Vị tỳ khưu nào, chư tăng đang hòa saṅghassa bhedāya parakkameyya, thuận nhau mà cố gắng làm cho chia rẽ, bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ hoặc chấp lấy một sự tranh luận nào mà làm samādāya paggayha tiṭṭheyya; so bhikkhu cho chư tăng chia rẽ nhau ở riêng biệt nhau bhikkhūhi evamassa vacanīyo mā āyasmā thì các vị tỳ khưu khác nên khuyên vị tỳ samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, khưu ấy rằng: "Này đạo hữu, không nên cố bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ gắng làm cho chư tăng đang hòa hiệp nhau samādāya paggayha atthāsi; sameťāyasmā phải chia rẽ, và cũng không nên chấp lấy saṅghena samaggohi saṅgho một bằng cớ nào mà làm cho chư tăng chia sammodamāno avivadamāno ek'uddeso rẽ ở riêng nhau, xin đạo hữu nên hòa thuận phāsu viharatīti, evañca so bhikkhu nhau, vui vẻ nhau, không cãi cọ nhau, có sự bhikkhūhi vuccamāno tatheva sum họp nhau, thì thường được an vui". pagganheyya; so bhikkhu bhikkhūhi Khi các vị tỳ khưu nói như thế ấy, nhưng vị yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tassa tỳ khưu ấy cũng vẫn chấp như cũ thì các vị paṭinissaggāya. tỳ khưu phải hợp lại "Tụng tuyên ngôn Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ ngăn cản trong 3 lần" cho vị ấy dứt bỏ sự paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ; no ce chia rẽ tăng chúng ấy đi. Khi các tỳ khưu paṭinissajjeyya, saṅghādiseso. đã "Tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi" mà vị tỳ khưu ấy chịu dứt bỏ sự làm cho tăng chúng chia rẽ ấy ra, sự dứt bỏ ấy rất tốt vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng. 11. Tass'eva kho pana bhikkhussa bhikkhū 11. Các vị tỳ khưu, hoặc 1 vị, 2 vị, 3 vị, xu honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve hướng theo vị làm cho chia rẽ tăng chúng vā tayo va, te evaṃ vadeyyuṃ; và chấp theo phe đảng. Các vị tỳ khưu khác māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ, kiñci nên ngăn cản, khi các vị tỳ khưu ấy ngăn avacuttha dhammavādī ceso bhikkhu, cản thì các vị kia nói như vầy: "Xin các đạo vinayavādī ceso bhikku, ambākañceso hữu đừng nói lời chi với vị tỳ khưu ấy, bởi bhikku chandañca ruciñca ādāya voharati, vì vị ấy nói đúng theo kinh, nói đúng theo jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ luật, hơn nữa vị ấy chấp lấy việc mà chúng khamatīti; te bhikkū bhikkhūhi evamassu tôi vừa lòng đẹp ý nên mới nói, vị ấy biết vacanūyā; mā āyasmanto evaṃ avacuttha rõ sự bằng lòng của chúng tôi và việc này na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso cũng là sự vui thích của chúng tôi nên mới bhikkhu vinayavādi mā āyasmantānampi nói". Các vị tỳ khưu khác nên nói lại với saṅghabhedo rucitthā các vị kia rằng: "Các đạo hữu không nên sameťāyasmantānaṃ saṅghena, samaggo nói như vậy, vì tỳ khưu này, không phải là hi saṅgho sammodamāno avivadamāno người nói đúng theo kinh, theo luật đâu, xin ek'uddeso phāsu viharatīti; evañca te các vị đừng vui thích việc làm chia rẽ tăng bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā, thať'eva chúng và nên hòa hợp với chư tăng đi. Bởi pagganheyyuṃ te bhikkhū bhikkhūhi vì chư tăng hòa thuận nhau, vui vẻ với yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa nhau, không cãi cọ nhau, sum họp nhau lại paṭinissaggāya. làm một thì thường được sự an vui". Khi các vị tỳ khưu ấy nói như thế mà các vị kia

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ cứ chấp như cũ thì chư tăng nên đọc paṭinissajjeyyuṃ, iccetaṃ kusalaṃ no ce “Tuyên ngôn để ngăn cản các vị kia trong paṭinissajjeyuṃ, saṅghādiseso. 3 lần” để dứt bỏ sự chấp nhứt ấy đi. Khi chư tăng đã tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản”, như các vị đó dứt bỏ sự chấp ấy đi, sự dứt bỏ ấy là một việc rất tốt nếu không chịu dứt bỏ, thì phạm tội tăng tàng. 12. Bhikkhu pan’eva dubbacajātiko hoti, 12. Nếu vị tỳ khưu có tánh nết khó dạy, khi uddesa pariyāpannesa sikkhāpadesu có các vị tỳ khưu khác khuyên giải đúng bhikkhūhi, sahadhammikaṃ vuccamāno, theo giáo pháp và theo như các điều học attanaṃ avacanīyaṃ karoti: mā maṃ trong giới bổn, lại tỏ ra mình là người cứng āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā đầu và nói rằng: “Xin các vị đừng nói lời gì pāpakaṃ vā ahaṃ p’āyasmante na kiñci tới tôi hết thảy, mặc dầu xấu hay tốt gì thây vakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā kệ tôi. Còn phần tôi, cũng vậy, tôi không viramath’āyasmanto mama vacanāyāti. nói gì dầu tốt dầu xấu gì tới các vị xin các So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, vị đừng có giảng dạy cho tôi nữa”. Các vị mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, kia nên nói với vị ấy rằng: “Này đạo hữu, vacanīyam’eva āyasmā attānaṃ karotu, không nên tỏ ra người khó dạy như thế. ayasmāpi bhikkhū vadetu sahadhammena, Nên làm cho mình là người dễ dạy. Còn bhikkhūpi āyasmantaṃ vakkhanti đạo hữu cũng vậy, cứ chỉ dạy chúng tôi sahadhammena; evaṃ samvaḍḍhāhi tassa đúng theo giáo pháp và chúng tôi cũng chỉ bhagavāto parisā, yadidaṃ dạy đạo hữu đúng theo kinh luật vậy. Bởi aññamaññavacanena aññamaññā vì đệ tử của Đức Phật thường được sự tấn vuṭṭhāpanenāti. hóa do nhờ sự nhắc nhở nhau những lời có lợi ích là làm cho nhau thoát khỏi những Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno đều tội lỗi”. Khi các vị tỳ khưu nói như thế tath’evapagganheyya, so bhikkhu ấy mà vị kia cũng vẫn chấp như cũ thì chư bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo tăng phải tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce cản và cho dứt bỏ sự chấp ấy đi”. Khi chư samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya tăng đã tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi iccetaṃ kusalaṃ no ce paṭinissajjeyya, mà vị ấy dứt bỏ được, sự dứt bỏ ấy rất hợp saṅghādiseso. pháp, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng. 13. Bhikkhu pan’eva aññataraṃ gāmaṃ vā 13. Vị tỳ khưu đến cư ngụ một xứ nào hoặc nigamaṃ vā upanissāya viharati một nơi nào, là người hành động xấu xa, kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho làm cho hư hại gia quyến người, sự hành pāpakā samācārā dissanti c’eva suyyanti động ấy có người nghe và thấy rõ ràng; lại ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti c’eva nữa các gia quyến ấy họ cũng nghe và thấy suyyanti ca. rõ sự hành động xấu xa của vị ấy. Các vị tỳ khưu khác nên nói với vị tỳ khưu So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: ấy rằng: “Đạo hữu là người làm hư hại gia āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, quyến người và hành động xấu xa rõ rệt, sự āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti hành động xấu xa ấy có người ta nghe và c’eva suyyanti ca kulāni e’āyasmatā thấy, hơn nữa các gia quyến mà đạo hữu đã duṭṭhāni dissanti c’eva suyyanti ca, kulāni hãm hại ấy, người ta cũng nghe và thấy rõ c’āyasmatā duṭṭhāni dissanti c’eva suyyanti ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi,

ca, pakkamat ‘āyasmā imamhā āvāsā alante không nên cư ngụ nơi đây nữa”. Khi các vị idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu tỳ khưu nói như thế ấy, thì vị kia lại trả lời

bhikkhūhi vuccamāno, te bhikkhū evaṃ rằng: “Các ngài đều là người tây vị vì vadeyya: chandagāmino ca bhikkhū, thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca tây vị vì sợ, bởi vậy các ngài, có người cũng bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū, đồng phạm một tội với nhau, mà kẻ bị đuổi tātisikāya apattiyā ekaccaṃ pabhājenti còn người lại không”. ekaccaṃ na pabhājentīti. Các vị tỳ khưu khác nên nói lại với vị ấy So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, vì mā āyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chư tăng không phải là tây vị vì thương, tây chandagāmino na ca bhikkhū dosagāmino, vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhu đâu. Đạo hữu là người hành động xấu xa và bhayagāmino āyasmā kho kuladūsako hãm hại gia quyến người, sự hành động xấu pāpasamācāro. Āyasmato kho pāpakā xa ấy, có người ta nghe và thấy rõ ràng; hơn sāmacārā dissanti c’eva suyyanti c’eva nữa những gia quyến mà đạo hữu làm hư auyyanti ca; pakkamat’āyasmā imamhā hại, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi, không bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath’eva nên ở đây nữa”. Khi các vị tỳ khưu đã nói paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi như thế mà vị kia cũng cứ chấp như cũ, thì yāvatatiyaṃ samanubhāsitabho tassa các vị tỳ khưu nên tụng “Tuyên ngôn ngăn paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce cản 3 lần” đặng cho dứt bỏ sự hành động samanubhāsiyamāno taṃ paṭinīssajjeyya, xấu xa ấy đi. Nếu khi đã tụng “Tuyên ngôn iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya ngăn cản 3 lần” mà vị ấy chịu sự dứt bỏ ấy saṅghādiseso. rất hợp pháp vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng. Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng, tôi đã saṅghādisesā dhammā, nava kể ra rồi, 9 pháp đầu gọi là patham’āpattikā, cattāro yāvatatiyakā; “patham’āpattikā – khi hành sái thì phạm yesaṃ bhikkhu aññataraṃ vā aññataraṃ vā tội liền”; còn 4 pháp sau gọi là āpajjittvā yāvatiraṃ jānaṃ paṭicchāteti, “yāvatatiyakā – phạm tội khi nào chư tăng tāvatihaṃ tena bhikkhunā akāmā đã đọc tuyên ngôn ngăn cản 3 lần mà không parivatthabbaṃ parivutthaparivāsena dứt bỏ”. Tất cả 13 tội này, nếu vị tỳ khưu bhikkhunā uttariṃ chārattaṃ nào phạm một tội nào, mà biết rõ mà dấu bhikkhumānattāya paṭipajjitabbaṃ. bao nhiêu ngày thì phải phạt tội cấm phòng Ciṇṇamānatto bhikkhu, yattha siyā bấy nhiêu ngày1, khi hành phạt xong còn vīsatigaṇo bhikkhu saṅgho, tattha so phải thực hành “mānatta”2 trong 6 đêm bhikkhu abbhetabbo. nữa, rồi chư tăng từ 20 vị trở lên ở đâu thì vị tỳ khưu ấy đến xin “abbhānakamma”3. Nếu chư tăng không đủ 20 vị, dầu chỉ thiếu một vị mà vẫn tụng tuyên ngôn cho nhập chúng thì tăng sự ấy cũng không thành tựu đến vị ấy. Về phần chư tăng thì cũng bị Đức

1

Là phải ở dưới sự hành phạt nhất định của chư tăng.

2

Là hành động cho tốt, đặng chư tăng ưa thích.

3

Là tăng hợp lại tụng tuyên ngôn cho phép mình nhập chúng.

Ekenapi ce ūno vīsatigano bhikkhusaṅgho Phật quở rầy. Làm như thế là việc làm hợp taṃ bhikkhuṃ abbheyya, so ca bhikkhu pháp trong tăng sự. anbbhito, te ca bhikkhū gārayhā. Ayaṃ Tôi xin hỏi các ngài trong 13 tội tăng tattha sāmīci. Tatth'āyasmante pucchāmi, tàng này các ngài có trong sạch không? Tôi kaccittha parisudhā? Dutiyampi pucchāmi, xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong kaccittha parisudhā? Tatiyampi pucchāmi, sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài kaccittha parisudhā? có được trong sạch không? Parisudhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Các ngài được trong sạch nên mới làm Evametaṃ dhārayāmi. thinh, tôi xin chứng nhận sự trong sạch của (Saṅghādises'uddeso niṭṭhito) các ngài, do nơi sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể về tăng tàng)

1.4) Aniyat'uddeso – Phần kể ra về bất định Ime kho pan'āyasmanto dve aniyatā Bạch các ngài, 2 pháp bất định này tôi xin dhammā uddesaṃ āgacchanti. kể ra là: 1. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ 1. Vị tỳ khưu nào, một mình ngồi nơi thanh eko ekāya raho paṭicchanne āsane vắng kín đáo với một người phụ nữ, có thể alaṃkammaniye nissajjaṃ kappeyya, hành dâm được. Có người tín nữ đáng tin1 tamenaṃ saddheyyavacasā upasikā disvā thấy và đem đi tố cáo một trong ba tội, là tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya tội bất cộng trụ, tội tăng tàng, tội ưng đối pārājikena vā saṅghādisesena vā trị. Nếu vị tỳ khưu ấy thú nhận có ngồi pācittiyena vā, nisajjam bhikkhu paṭijānaṃ thiệt, thì luật sư phải xử một tội trong ba tội āno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena là: bất cộng trụ, tăng tàng, ưng đối trị. Hơn kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā nữa, nếu người tín nữ ấy tố cáo quả quyết pācitteyena vā; yena vā sā tội nào thì luật sư phải xử tội ấy. Pháp này saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so gọi là bất định (vì không thể nhất định trước bhikkhu kāretabbo. Ayaṃ dhammo là tội nào trong ba tội). aniyato. 2. Na heva kho pana paṭicchannaṃ āsanaṃ 2. Nếu thiệt chỗ trống trải, là chỗ không có hoti nālamkammaniyaṃ, alañca kho hoti che dừng, không thể hành dâm được; mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsitum. nhưng mà chỗ ấy có thể nói những lời tục Yo pana bhikkhu tathārūpe āsane tĩu để trêu ghẹo phụ nữ được. mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho Vị tỳ khưu nào, một mình ngồi nơi chỗ như nisajjam kappeyya, tamenaṃ saddheyya thế ấy với một người phụ nữ, có người tín vacasā upāsikā disvā dvinnaṃ nữ đáng tin, thấy và đem đi tố cáo một dhammānaṃ aññatarena vadeyya trong hai tội là tăng tàng, ưng đối trị. Nếu saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ vị tỳ khưu ấy thú nhận có ngồi thiệt, thì luật bhikkhu pītijānaṃ āno dvinnaṃ sư phải xử một tội nào trong hai tội là tăng dhammānaṃ aññatarena kāretabbo tàng và ưng đối trị. Nhưng mà nếu người saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā tín nữ ấy tố cáo tội nào thì luật sư phải xử sā saddheyya vacasā upāsikā vadeyya, tena ngay tội ấy. Pháp này cũng gọi là bất định vậy.

1 Là người tín nữ đã đắc quả Tu-đà-huờn.

so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato. Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā Bạch các ngài, hai pháp bất định tôi đã dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, hai pháp bất kacittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi định này

các ngài có được trong sạch kacittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có kacittha parisuddhā? được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ Parisuddhetth'āyasmanto tasmā tuṇhī. ba, các ngài có được trong sạch không? Evametaṃ dhārayāmi. Các ngài trong sạch nên mới làm thinh. Tôi (Aniyat'uddeso niṭṭhito) xin chứng nhận các ngài, do sự nơi làm thinh ấy. (Dứt phần kể ra về bất định)

1.5) Nissaggiye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ưng xả đối trị Ime kho pan'āysamanto tiṃsa nissaggiyā Bạch các ngài, 30 pháp ưng xả đối trị1 tôi pācittiyā dhammā uddesaṃ āggacchanti. xin kể ra như là: 1. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā 1. Khi y đã làm xong, hiệu lực của lễ dâng ubbhatasmiṃ kathine, dasāhaparamaṃ y đã hết hạn. Vị tỳ khưu nếu có giữ y mới, atirekacīvaraṃ dhāratabbaṃ taṃ được giữ lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. quá hạn kỳ, thì y ấy phải xả bỏ đi, vị tỳ khưu ấy phạm tội ưng đối trị. 2. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā 2. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng ubbhatasmiṃ kathine, ekarattampi ce y đã hết hạn nếu vị tỳ khưu còn xa lìa tam bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra y, dầu trong một đêm, y ấy phải xả bỏ, vị tỳ bhikkhusammatiyā nissaggiyaṃ khưu ấy phạm tội ưng đối trị, trừ ra vị tỳ pācittiyaṃ. khưu nào được lịnh chư tăng cho phép. 3. Niṭṭhitacīvarasmiṃ bhikkhunā 3. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng ubbhatasmiṃ kathine, bhikkhuno pan'eva y đã hết hạn nếu có người dâng y ngoài hạn akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākankhamānena kỳ đến vị tỳ khưu, nếu vị tỳ khưu cần dùng bhikkhunā paṭiggahetabbaṃ, piṭiggahetvā thì lãnh, khi lãnh xong phải đo cắt cho lẹ, khipp'eva kāretabbaṃ, no cassa pāripūri, nếu y ấy còn thiếu may không đủ, vị tỳ māsaparamantenā bhikkhunā taṃ cīvaraṃ khưu ấy được phép cất giữ lâu lắm là một nikkhipitabbaṃ. Ūnassa pāripūriyā satiyā tháng. Nếu ý muốn kiếm vải thêm cho đủ paccāsayā, tato ce uttariṃ nikkhipeyya, nhưng để y ấy quá hạn kỳ một tháng dầu sātiyāpi paccāsāya, nissaggiyaṃ cho có ý muốn thêm nữa, y ấy cũng phải xả pācittiyaṃ. bỏ, vị tỳ khưu ấy phạm ưng đối trị. 4. Yo pana bhikkhu aññatikāya 4. Vị tỳ khưu nào sai tỳ khưu ni không phải bhikkhuniyā purāṇa cīvaraṃ dhovāpeyya là bà con, giặt, nhuộm, xả y cũ ấy phải xả vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, bỏ, vị tỳ khưu ấy phạm ưng đối trị. nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. 5. Yo pana bhikkhu aññatikāya 5. Vị tỳ khưu nào, thọ lãnh y của tỳ khưu ni bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ không phải là thân quyến, y ấy phải xả bỏ, 1 Là cất giữ những vật sái luật hoặc phải bỏ vật ấy cho vị tỳ khưu khác, rồi sám hối tội lỗi ấy mới hết.

paṭigganheyya, aññatra pārivaṭṭakā, vị tỳ khưu ấy phạm tội ưng đối trị, trừ ra nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. đổi y cho nhau. 6. Yo pana bhikkhu aññatakaṃ gahapatiṃ 6. Vị tỳ khưu nào, xin y của nam gia chủ vā gahapataniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya, hoặc hoặc nữ gia chủ không phải là thân aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, quyến thì phạm ưng đối trị, y ấy phải xả bỏ, tatth'ayaṃ samayo? Acchinnacīvaro vā trừ ra có trường hợp trong điều học này là: hoti bhikkhu naṭṭha cīvaro vā. Ayaṃ attha vị tỳ khưu bị ăn cướp đoạt y, hoặc y bị hư samayo. hại, đây là trường hợp trong điều học này. 7. Tañce aññātako gahapati vā gahātānī vā 7. Có nam gia chủ, nữ gia chủ, không phải bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya là thân quyến, đem y đến thật nhiều, yêu santar'uttara paramantena bhikkhunā tato cầu tỳ khưu lãnh, nếu vị tỳ khưu ấy có vui

cīvaraṃ sāditabbaṃ, tato ce uttariṃ thích thì chỉ lãnh nhiều lắm là hai lá y: là y sadiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. nội và y vai trái trong số y của người đem đến đó. Nếu vui thích lãnh nhiều hơn số ấy thì phạm tội ưng đối trị, y dư ấy phải xả bỏ. 8. Bhikkhuṃ pan’eva uddissa aññātakassa 8. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, gahapatissa vā gahapatāniyā vā không phải là thân quyến, họ để riêng một cīvaracetāpanaṃ upakkataṃ hoti: Iminā số tiền để mua y dâng cho vị tỳ khưu và nói cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā rằng: “Với số tiền này tôi sẽ mua y dâng itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena cho vị tỳ khưu tên đó mặc”. Nếu vị tỳ khưu acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe ấy không phải là người mà họ đã “yêu cầu āppavārito upasaṅkamitvā cīvare trước” đến nơi gia chủ ấy nói nhất định như vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ thế này: “Tốt thay, các người nên mua y thứ āyasmā iminā cīvaracetāpanena evarūpaṃ này, thứ này với số tiền ấy, đặng cho tôi vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā mặc” vì muốn được y tốt theo ý mình, thì acchādehīti, kalyāṇā kamyataṃ upādāya, phạm tội ưng đối trị, y ấy phải xả bỏ. nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. 9. Bhikkhuṃ pan’eva uddissa ubhinnaṃ 9. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ hai aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā người, không phải là thân quyến của vị tỳ gahapatānīnaṃ vā paccekacīvara, cetāpanā khưu, họ hùn lại một số tiền để mua y dâng upakkhatā honti: Imehi mayaṃ pacceka cho một vị tỳ khưu và nói rằng: “Chúng ta cīvaracetāpanehi paccekacīvarāni sẽ mua y riêng ra với số tiền hùn riêng của cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarehi mỗi người, rồi đem dâng cho vị tỳ khưu tên acchādessāmāti. Tatra ce so bhikkhu pubbe này vận và mặc”. Nếu vị tỳ khưu ấy không appavārito upasaṅkamitvā cīvare phải là người mà họ “đã yêu cầu trước” đến vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ nhà họ rồi nhất định y nói như thế này: “Tốt ayasmanto imehi paccekacīvarecetāpanehi thay, các ngươi nên hùn lại, rồi mua y như evarupaṃ vā evarupaṃ vā cīvaraṃ thế này, thế này với số tiền đó đặng dâng cetāpetvā acchādetha ubho va santā cho tội mặc và vận”. Vì muốn được y tốt ekenāti, kalyāṇakamyataṃ upādāya, theo như ý mình, thì phạm tội ưng đối trị, y nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. ấy phải xả bỏ. 10. Bhikkhuṃ pan’eva uddissa rājā vā 10. Đức vua, quan lại, bà-la-môn, hoặc gia rajabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā chủ sai người phụng sự cho mình, đem một dūtena cīvara cetāpanaṃ pahineyya. Iminā số tiền để mua y dâng đến một vị tỳ khưu cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā và nói rằng: “Người đem số tiền này đi mua

itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarena y rồi dâng cho vị tỳ khưu tên này, vận và acchādehīti. So ce duto taṃ bhikkhuṃ mặc”. Nếu người phụng sự ấy đến kiếm vị upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya: Idaṃ kho tỳ khưu ấy và nói rằng: “Bạch ngài, số tiền bhante āyasmantam uddissa mua y này tôi đem đến xin dâng cho ngài, cīvaracetāpanaṃ ābhātaṃ, paṭigganhātu xin ngài thọ lãnh”. Vị tỳ khưu ấy nên nói āyasmā cīvaracetāpananti. Tena bhikkhunā với người ấy rằng: “Này người ơi! Tôi so dūto evamassa vacanīyo: Na kho mayaṃ không thể lãnh số tiền mua y này được, tôi āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṇhama, chỉ có lãnh y được trong khi cần dùng thôi”. cīvarañca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma Người phụ sự hỏi vị tỳ khưu như vầy: kālena kappiyanti. “Ngài có người nào hầu hạ không?” Này So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ

vadeyya: các vị tỳ khưu, vị tỳ khưu cần dùng y thì Natthi pan'āyāsmanto koci nên chỉ người giúp việc trong chùa hoặc veyyāvaccakaroti. Cīvar'atthiena thiện tín và nói rằng: "Này người, đây là bhikkhave bhikkhunā veyyāvaccakaro người phụng sự cho tất cả chư tăng". Người niddisitabho ārāmiko vā upāsako vā: Eso tay sai ấy bèn nói chỉ cách cho người phụng kho āvuso bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaroti. sự ấy hiểu biết công việc rồi, đến bạch với vị tỳ khưu ấy rằng: "Bạch ngài, ngài chỉ So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ người phụng sự nào, tôi đã cắt nghĩa cho saññāpetvā, taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā, người ấy hiểu biết rồi, lúc nào ngài cần evaṃ vadeyya: Yam kho bhante āyasmā dùng y, xin ngài đến kiếm họ thì họ sẽ dâng veyyāvaccakaraṃ niddisi saññatto so y cho ngài mặc". māyā, upasaṅkamatu āyasmā, kālena cīvarena taṃ acchādessamīti. Này các vị tỳ khưu, khi vị tỳ khưu cần dùng y nên nhắc nhở người phụng sự ấy hai hoặc Cīvar'atthikena bhikkave bhikkunā ba lần và nói rằng: "Này người, tôi cần veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dùng y". Khi vị tỳ khưu ấy nhắc nhở đôi ba dvittikkattuṃ codetabbo sāretabbo attho lần mà được lãnh y thì sự được ấy rất hợp me āvuso cīvarenāti. pháp vậy, nếu không được y, thì nên đến Dvittikkhattuṃ codayamāno sārayamāno trước mặt người ấy đứng làm thinh, bốn taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ lần, năm lần hoặc sáu lần là nhiều; khi đứng kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya, làm thinh trước mặt người ấy, bốn lần, năm catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ chakkhatt' lần hoặc sáu lần mà lãnh được y ấy thì sự uparamaṃ tuṇhībhūtena uddissathā- được y ấy rất tốt vậy; nếu không lãnh y tabbaṃ, catukkhattuṃ pañcakkhattuṃ được, mà vị tỳ khưu ấy cũng cứ cố gắng đòi chakkhatt' uparamaṃ tuṇhībhūto uddissa hơn cách đã nhất định ấy cho đến khi được tiṭṭhamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, y, thì tỳ khưu ấy phạm ưng đối trị, y được iccetaṃ kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya, ấy phải xả bỏ. iccetaṃ kudalam; no ce abhinipphādeyya, Nếu như đòi (đúng luật định) mà không tato ce uttariṃ vāyamamāno taṃ cīvaraṃ được. Giá tiền ấy sắm y cho vị tỳ khưu ấy, abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, từ người nào sai đem tới, vị tỳ khưu ấy tự no ce abhinipphādeyya, yatassa cīvara- mình đi hoặc sai người nào đi đến chỗ cetāpanaṃ ābhataṃ, tatthasānaṃ vā người chủ ấy mà nói rằng: "Này quí ông, gantabbaṃ duto vā pāhetabbo yaṃ kho các ông cho đem số tiền để mua y dâng cho tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa vị nào, số tiền ấy không có được lợi ích cīvaracetāpanaṃ pahinittha, na taṃ tassa chút đỉnh chi đến vị tỳ khưu ấy. Vậy các bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoṭi, ông nên đòi lấy của ấy lại, đừng để của ấy yuñjan'āyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ vinassāti. Ayaṃ tattha sāmīci.

(Cīvaravaggo paṭhamo) mất đi vô ích". Đây là cách nên thực hành trong điều học này. (Dứt phần thứ nhất về loại y) 11. Yo pana bhikkhu kosiyamissakaṃ 11. Vị tỳ khưu nào làm ngọa cụ có trộn tơ santhataṃ kārāpeyya, nissaggiyaṃ tằm thì phạm tội ưng đối trị, ngọa cụ ấy pācittiyaṃ. phải xả bỏ. 12. Yo pana bhikkhu suddha kālakānaṃ 12. Vị tỳ khưu nào, cho người làm ngọa cụ eḷakalomānaṃ santhataṃ kārāpeyya, toàn bằng lông trừu đen, thì phạm tội ưng nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ. 13. Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ 13. Khi vị tỳ khưu cho người làm ngọa cụ kārayamānena dve bhāgā suddhakāla- mới, phải lấy lông trừu đen hai phần, lông

kānaṃ eḷakalomānaṃ ādātabbā tatiyaṃ trừu trắng một phần thứ ba, và lông trừu đỏ odātānaṃ, catutthaṃ gocariyānaṃ. Anādā một phần thứ tư, nếu vị tỳ khưu không lấy ce bhikkhu dve bhāge suddhakāḷakānaṃ lông đen hai phần, trắng một phần, đỏ một eḷakalomānaṃ tatiyaṃ odātānaṃ phần mà cho người làm ngọa cụ mới thì catutthaṃ gocariyānaṃ navaṃ santhātaṃ phạm ưng đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ. kārāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. 14. Navaṃ pana bhikkhunā santhataṃ 14. Khi vị tỳ khưu cho người làm ngọa cụ kārāpetvā chabbassāni dhāretabbaṃ. Orena mới, nên dùng xài đến sáu năm. Nếu chưa ce channaṃ vassānaṃ taṃ santhantaṃ đúng sáu năm mà vị tỳ khưu ấy bỏ đi, hoặc vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navaṃ không bỏ chẳng hạn mà cho người làm santhataṃ kārāpeyya, aññatra bhikkhu ngọa cụ mới khác nữa thì phạm ưng đối trị, sammatiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. ngọa cụ ấy phải xả bỏ. Trừ ra tỳ khưu nào được lệnh chư tăng cho phép. 15. Nisīdanasanthataṃ pana bhikkhunā 15. Khi vị tỳ khưu cho người làm tọa cụ để kārayamānena purāna santhatassa samantā trải ngồi, phải lấy tọa cụ cũ, một gang sugatavidatthi ādātabbā vuông vức của Đức Phật, đặng trộn chung dubbaṇṇakaranāya. Ānādā ce bhikkhu lại làm cho tọa cụ mới ấy xẩm màu bớt đi. purāna santhatassa santhataṃ kārāpeyya, Nếu cho làm tọa cụ mới mà không lấy tọa nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. cụ cũ cắt lấy một gang vuông vức của Đức Phật, để trộn lộn với tọa cụ mới, thì phạm ưng đối trị, tọa cụ ấy phải xả bỏ. 16. Bhikkhuno pan’eva addhāna 16. Nếu vị tỳ khưu đi đường xa mà có maggappaṭipannassa eḷakalomāni người dâng lông trừu, nếu cần dùng thì uppajjeyyuṃ, akankhamānena bhikkhunā được phép lãnh, khi lãnh rồi nếu không có paṭiggahetabbāni paṭiggahetvā ai mang hộ cho, thì chỉ được phép tự mình tiyojanaparamaṃ sahatthā hāretabbani mang theo xa lắm là ba do tuần, nếu mang asante hārake, tato ce uttariṃ hareyya quá ba do tuần mà không có người mang asantepi hārake, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. thế cho thì phạm ưng đối trị, lông trừu ấy phải xả bỏ. 17. Yo pāna bhikkhu aññatikāya 17. Vị tỳ khưu nào, sai tỳ khưu ni, không bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā phải là thân quyến, rửa, nhuộm, chải lông rajjāpeyya vā vijjṭāpeyya vā nissaggiyaṃ trừu, thì phạm ưng đối trị, lông trừu ấy phải pācittiyaṃ. xả bỏ.

18. Yo pana bhikkhu jātarūpa rajataṃ 18. Vị tỳ khưu nào tự mình thọ lãnh hoặc uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā biểu người khác thọ lãnh, hoặc vui thích upanikkhittaṃ vā sādiyeyya, nissaggiyaṃ vàng bạc của người dâng cho, phạm ưng pācittiyaṃ. đối trị, vàng bạc ấy phải xả bỏ. 19. Yo pana bhikkhu nānappakārākaṃ 19. Vị tỳ khưu nào, mau bán vật này vật kia rūpiya saṃvohāram samapajjeyya, với tiền bạc thì phạm ưng đối trị, vật mua nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. bán ấy phải xả bỏ. (Trừ ra có một người thế đứng trung gian mua bán cho) 20. Yo pana bhikkhu nānappakārākaṃ 20. Vị tỳ khưu nào, mua bán đồ vật với đồ kaya vikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ vật, thứ này thứ kia, phạm tội ưng đối trị, pācittiyaṃ. vật mua bán ấy phải xả bỏ. (Kosiyavaggo dutiyo) (Dứt phần thứ nhì về loại tơ tằm)

21. Dasāhaparamaṃ atirekapatto 21. Vị tỳ khưu có cất giữ bình bát mới dhāretabbo, taṃ atikkāmayato, được, lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. luật định thì phạm ưng đối trị. Bình bát ấy phải xả bỏ. 22. Yo pana bhikkhu ūnapañca bandhanena 22. Vị tỳ khưu nào bình bát nứt bể chưa đủ pattena aññaṃ navaṃ pattaṃ

cetāpeyya, năm chỗ, mà cho người đi kiếm bát mới nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā khác phạm ưng đối trị, bát ấy phải xả bỏ, so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo. So theo thứ tự của tăng chúng, bình bát nào ca tassā bhikkhu parisāya pattapariyanto, cuối cùng của vị tăng, thì vị tỳ khưu mà so ca tassa bhikkhuno padātabbo: ayante tăng đã sai phải đưa bình bát ấy, đưa cho vị bhikkhu patto yāva bhedanāya tỳ khưu ấy và nói rằng: “Đây là bình bát dhāretabboti. Ayaṃ tattha sāmicī. của đạo hữu, đạo hữu phải dùng xài cho đến khi bể. Đó là cách thực hành tốt đẹp trong cách xả bỏ bát vậy. 23. Yāni kho pana tāni gilānānam 23. Thuốc chữa bịnh nào, mà vị tỳ khưu có bhikkhunaṃ patisāyanīyāni bhesajjāni, bịnh phải cần dùng như là: bơ đặc, bơ tươi, seyyathīdaṃ: sappi navanītaṃ telaṃ dầu, mật ong, đường. Vị tỳ khưu thọ lãnh madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāha các vật để chữa bịnh này, để thọ dụng paramaṃ sannidhi kārakaṃ (uống) có lâu lắm là trong bảy ngày. Nếu paribhuñjitabhāni, taṃ atikkāmayato, để quá bảy ngày thì phạm tội ưng đối trị, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. các vật chữa bịnh ấy phải xả bỏ. 24. Māso seso gimhānanti bhikkhunā 24. Còn một tháng cuối cùng của mùa vassika sāṭikacīvaraṃ pariyesitabbaṃ. nắng. Vị tỳ khưu nên kiếm y để tắm mưa, Aḍḍhamāso seso gimhānanti katvā khi còn nửa tháng nữa phải làm cho xong nivāsetabbaṃ. Orena ce māso seso và được phép dùng xài; nếu chưa đến một gimhānanti vassikasātikacīvaraṃ tháng cuối mùa nắng mà tỳ khưu đi kiếm y pariyeseyya orenaḍḍhamāso seso để tắm mưa và chưa đến nửa tháng cuối gimhāṇanti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ mùa nắng mà đã làm xong và dùng xài thì pācittiyaṃ. phạm ưng đối trị, y ấy phải xả bỏ. 25. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ 25. Vị tỳ khưu nào đã cho y đến vị tỳ khưu cīvaraṃ datvā kupito anattamano khác rồi, khi sân hận, bất bình, đòi giựt lại,

acchindeyya vā acchindāpeyya vā, hoặc biểu người khác đòi giựt lại, thì phạm nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. tội ưng đối trị, y lấy lại ấy phải xả bỏ. 26. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ 26. Vị tỳ khưu nào, tự mình xin chỉ vải đem suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi civaraṃ cho thợ dệt, dệt y cho mình phạm ưng đối vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. trị, y ấy phải xả bỏ. 27. Bhikkhuṃ pan’eva uddissa aññātako 27. Có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không gahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi phải là thân quyến của vị tỳ khưu, cho bọn cīvaraṃ vārāpeyya. Tatra ce so bhikkhu thợ dệt, dệt y để dâng đến một vị tỳ khưu. pubbe appavārito tantavāye upasaṅkamitvā Vị tỳ khưu ấy thí chủ cũng không có yêu cīvare vikappaṃ āpajjeyya: idaṃ kho cầu trước, tự nhiên đến kiếm bọn thợ dệt āvuso cīvaraṃ maṃ uddissa vīyati mà bảo rằng: “Này các người y này họ cho āyatañca karotha, vitthatañca, appitañca, dệt để dâng cho tôi, vậy các ngươi nên dệt suvītañca, suppavāyitañca, suvilekhitañca, cho dày, cho rộng, cho khít, cho đều, cho suvitacchitañca karotha; appeva nāma dè dặt, cho thẳng, cho láng, rồi tôi sẽ mayampi āyasmantānaṃ kiñci mattaṃ thưởng thêm chút ít cho các ngươi”. Khi vị anuppadajjeyyāmāti. Evañca so bhikkhu tỳ khưu ấy nói như thế rồi thưởng thêm cho vatvā kiñci mattaṃ anuppadajjeyya họ chút ít chi, dầu cho chỉ thưởng thêm antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyaṃ bằng vật thực đi bát được cũng phạm tội pācittiyaṃ. ưng đối trị, y ấy phải xả bỏ. 28. Das’āhānāgataṃ kattika 28. Còn 10 ngày nữa sẽ đến ngày rằm tháng temāsipuṇṇamaṃ, bhikkhuno pan’eva Kattikā1 (tháng 9

âm lịch) là tháng thứ ba accekacīvaraṃ uppajjeyya, accekaṃ của mùa mưa, nếu có y "đặc biệt" phát sanh maññāmānena bhikkhunā lên đến các vị tỳ khưu, vị tỳ khưu cho rằng paṭiggahetabbaṃ paṭiggahetvā yācācīvāra đây là "y đặc biệt" thì nên lãnh lấy. Khi kālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ, tato ce lãnh rồi nên cất giữ cho đến hạn kỳ2. Nếu uttariṃ nikkhipeyya, nissaggiyaṃ cất giữ quá hạn kỳ thì hạm ưng đối trị, y ấy pācittiyaṃ. phải xả bỏ. 29. Upavassaṃ kho pana 29. Khi vị tỳ khưu đã nhập hạ xong, đúng kattikapuṇṇamaṃ. Yāni kho pana tāni ngày rằm tháng Kattikā (tháng chín) ra hạ. āraññākāni senāsanāni sāsaṅkasammatāni Các tịnh thất nơi rừng mà người ta cho rằng sappaṭibhayāni, tathārūpesu bhikkhu đáng nghi ngờ hoặc có sự đáng kinh sợ. senāsanesu viharanto, ākaṅkhamāno Nếu vị tỳ khưu ở nơi chỗ bất lợi như thế ấy, tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataraṃ cīvaraṃ nếu muốn gởi y vào xóm, một nơi trong ba antaraghare nikkhipeyya. Siyā ca tassa cái nào cũng được. Nếu có chuyện cần chi bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena muốn đi khỏi nơi ấy thì chỉ được phép đi xa vippavāsāya chārattaparamantena y ấy trong sáu đêm là lâu lắm. Nếu đi quá bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbaṃ. sự nhất định ấy thì phạm tội ưng đối trị, y Tato ce uttariṃ vippavaseyya, aññatra ấy phải xả bỏ. bhikkhu sammatiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

1 Tháng kattikā có 2: tháng chín (pubba kattikā), tháng mười (pacohima kattikā). Ngày chư tăng ra hạ là ngày rằm tháng chín (kattika temasikā), còn tháng mười gọi là kattika cātumāsikā (theo Pāli _ Anh dịch của David, 3e V, tr.10). 2 Nếu không có quả báu của lễ Kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng, có quả báu thì được năm tháng kể từ sau khi ra hạ.

30. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ 30. Vị tỳ khưu nào, khi biết rõ vật cúng lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya, dường mà người nhất định để dâng đến chư nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. tăng, nhưng nói (đoạt) để cho người dâng (Pattavaggo tatiyo) cho mình thì phạm ưng đối trị, vật được ấy phải xả bỏ. (Dứt phần thứ ba về loại bình bát)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā Bạch các ngài, 30 pháp ưng đối trị tôi đã pācittiyā dhammā. Tattha'āyasmante kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 30 pucchāmi, kaccittha parisuddhā? pháp ấy các ngài có được trong sạch Dutiyampi pucchāmi, kaccittha không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ kaccittha parisuddhā? ba, các ngài có được trong sạch không? Parisuddheth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Các ngài được trong sạch nên mới làm Evametaṃ dhārayāmi. thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được (Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā) trong sạch, do sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể ra về ưng xả đối trị)

1.6) Pācitiye vitthar' uddeso – Phần kể ra về ưng đối trị Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti Bạch các ngài, 92 pháp ưng đối trị, tôi pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti. xin kể ra như là: 1. Sampajāna musāvāde pācittiyaṃ. 1. Vị tỳ khưu biết mình nói láo, phạm ưng đối trị. 2. Omasavāde pācittiyaṃ. 2. Vị tỳ khưu chửi mắng vị khác, phạm ưng đối trị. 3. Bhikkhu pesuññe pācittiyaṃ. 3. Vị tỳ khưu nói đâm thọc với

vị tỳ khưu, phạm ưng đối trị. 4. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ 4. Vị tỳ khưu nào dạy kệ cho người chưa padaso dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ. thọ cụ túc giới, phạm ưng đối trị (dạy và đọc chung một lượt). 5. Yo pana bhikkhu anupasampannena 5. Vị tỳ khưu nào, ngủ chung với người uttari dvirattatirattaṃ saha seyyaṃ chưa thọ cụ túc giới, quá hai ba đêm, phạm kappeyya, pācittiyaṃ. ưng đối trị. 6. Yo pana bhikkhu mātugāmena saba 6. Vị tỳ khưu nào, ngủ chung (một nhà) với seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ. phụ nữ, phạm ưng đối trị. 7. Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttari 7. Vị tỳ khưu nào, nói pháp cho phụ nữ quá chappañca vācāhi dhammaṃ deseyya, 5, 6 tiếng phạm ưng đối trị; trừ ra có người aññatra viññunā purisa viggahena, nam biết rõ (cùng nghe). pācittiyaṃ.

8. Yo pana bhikkhu anupasampannassa 8. Vị tỳ khưu nào, khoe đạo cao nhơn mà uttarimanussadhammaṃ āroceyya, mình có thật, đến người chưa thọ cụ túc bhūtasmiṃ, pācittiyaṃ. giới, phạm ưng đối trị. 9. Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ 9. Vị tỳ khưu nào, nói tội xấu của vị tỳ khưu āpattiṃ anupasampannassa āroceyya, cho người chưa thọ cụ túc giới nghe, phạm aññatra bhikkhu sammatiyā, pācittiyaṃ. ưng đối trị, trừ ra vị nào mà chư tăng đã cho phép nói. 10. Yo pana bhikkhu paṭhaviṃ khaṇeyya 10. Vị tỳ khưu nào, đào đất, hoặc biểu kẻ vā khanāpeyya vā, pācittiyaṃ. khác đào, phạm ưng đối trị. (Musāvāda vaggo paṭhamo) (Dứt phần về loại vọng ngữ)

11. Bhutagāma pātabyatāya pācittiyaṃ. 11. Vị tỳ khưu nào, làm cho loại thảo mộc (còn sống) hư hoại, phạm ưng đối trị. 12. Aññavādake vihesake pācittiyaṃ. 12. Vị tỳ khưu nói tráo trở, làm cho chư tăng khó lòng, phạm ưng đối trị. 13. Ujjhāpanake khīyanake pācittiyaṃ. 13. Vị tỳ khưu biểu vị khác nói xấu các vị tỳ khưu khác hoặc tự mình mắng nhiếc các vị khác, phạm ưng đối trị. 14. Yo pana bhikkhu saṅghikam mañcaṃ 14. Vị tỳ khưu nào, tự mình hoặc sai người vā pīthaṃ vā bhisiṃ vā kocchaṃ vā khác, trải dọn giường, ghế, nệm, bàn của ajjh’okāse santharitvā vā santharāpetvā vā, chư tăng, ngoài trống, khi đi khỏi nơi ấy, tự taṃ pakkamanto n’eva uddhareyya na mình không đem cất hoặc bảo kẻ khác dẹp uddharāpeyya anāpucchaṃ vāgaccheyya đem cất các vật ấy, hoặc cũng không có ý pācittiyaṃ. nhắn gởi ai dẹp dùm, tự nhiên đi khỏi nơi ấy, phạm ưng đối trị. 15. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre 15. Vị tỳ khưu nào trải hoặc sai kẻ khác trải seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā, đồ nằm trong chỗ ở của chư tăng. Khi ra đi taṃ pakkamanto n’eva uddhareyya na khỏi không dọn dẹp lại, hoặc không biểu ai uddharāpeyya anāpucchaṃ vā gaccheyya, dọn dẹp lại chỗ ấy, hay là không nhắn lại pācittiyaṃ. biểu ai dẹp; tự nhiên ra đi, phạm ưng đối trị. 16. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre 16. Vị tỳ khưu nào khi biết rõ trong chỗ ở jānaṃ pubb’ūpagataṃ bhikkhuṃ của chư tăng đã có vị khác vào ở trước, lại anuppakhajja seyyaṃ kappeyya: yassa xen vào trải chỗ ngủ và nghĩ rằng: vị tỳ sambādho bhavissati, so pakkamissatīti, khưu nào có bực tức thì đi ra khỏi chỗ này etad’eva pacayaṃ karitvā anaññaṃ, đi, chỉ có làm cho bực tức là nguyên nhân, pācittiyaṃ. chớ không có chuyện chi khác, phạm ưng đối trị. 17. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ kupito 17. Vị tỳ khưu nào, sân hận, bất bình vị anattamano saṅghikā vihārā nikkaḍḍheyya khác, kéo lôi ra, hoặc biểu kẻ khác kéo lôi vā nikkaḍḍhāreyya vā, pācittiyaṃ. ra khỏi chỗ ngụ của chư tăng, phạm ưng đối trị.

18. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre 18. Vị tỳ khưu nào, ngồi hoặc nằm trên uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakaṃ giường, ghế mà người ta mới ráp tạm vào, mañcaṃ vā pīthaṃ vā abhinisīdeyya vā ở trên gác (lầu) tịnh thất của chư tăng, abhinipajjeyya vā, pācittiyaṃ. phạm ưng đối trị. 19. Mahallakaṃ pana bhikkhunā vihāraṃ 19. Khi vị tỳ khưu cho người làm tịnh thất kārayamānena yāva dvārakosā lớn (có thí chủ cất cho), phải đứng (để sơn aggalaṭṭhapanāya ālokasandhiparikam phết thường thường) trong khoảng lối... māya, dvitticchadanassa pariyāyaṃ một hắc tay chung quanh cánh cửa cái và appharite ṭhitena adhiṭṭhatabbaṃ, tato ce cánh cửa sổ, là chỗ để cần dùng mở cửa, uttariṃ appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, sơn phết, vẻ vời cách cửa sổ. Còn mái nhà pācittiyaṃ. thì phải đứng nơi chỗ trống không có ruộng rẫy chi mà lợp và chỉ lợp được lối 2, 3 lới thôi; nếu lợp quá số nhất định, dầu đứng nơi trống trải cũng phạm ưng đối trị. 20. Yo pana bhikkhu jānaṃ sappāṇakam 20. Vị tỳ khưu nào, khi biết trong nước có udakaṃ tinaṃ vā mattikaṃ vā siñceyya vā con lăng quăng, tự mình tưới hoặc biểu kẻ siñcāpeyya vā, pācittiyaṃ. khác tưới cây cỏ hay là đất, phạm ưng đối (Bhūtagāma vaggo dutiyo) trị. (Dứt phần thứ nhì thuộc về loại thảo mộc)

21. Yo pana bhikkhu asammato 21. Vị tỳ khưu nào, chư tăng không cho bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyaṃ. phép, mà đi dạy các tỳ khưu ni, phạm ưng đối trị. 22. Sammatopi ce bhikkhu, aṭṭhaṅgate 22. Vị tỳ khưu nào chư tăng đã cho phép suriye, bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyaṃ. rồi, khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo cho các vị tỳ khưu ni, phạm ưng đối trị. 23. Yo pana bhikkhu bhikkhun'ūpassayaṃ 23. Vị tỳ khưu nào vào tận nơi chỗ ở của tỳ upasaṅ kamitvā bhikkhuniyo ovadeyya, khưu ni mà dạy đạo, phạm ưng đối trị. Trừ aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatth'āyaṃ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều samayo: gilāmā hoti bhikkhunī, āyaṃ học này là: Tỳ khưu ni khi có bịnh; đây là tattha samayo. trường hợp trong điều học này vậy. 24. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya: 24. Vị tỳ khưu nào nói như vầy: Các vị tỳ āmisahetu bhikkhū bhikkhuniyo khưu dạy đạo cho bọn tỳ khưu ni, vì muốn ovadantīti, pācittiyaṃ. được lợi lộc, phạm ưng đối trị. 25. Yo pana bhikkhu aññātikāya 25. Vị tỳ khưu nào, cho y đến tỳ khưu ni bhikkhuniya cīvaraṃ dadeyya, aññatra không phải là thân quyến, phạm ưng đối trị, pārivattakā, pācittiyaṃ. trừ ra đổi y với nhau. 26. Yo pana bhikkhu aññātikāya 26. Vị tỳ khưu nào, may y hoặc biểu kẻ bhikkhuniyā cīvaraṃ sibbeyya vā khác may y cho tỳ khưu ni, không phải là sibbāpeyya vā pācittiyaṃ. thân quyến, phạm ưng đối trị. 27. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ 27. Vị tỳ khưu nào rủ tỳ khưu ni đi cùng đi saṃvidhāya ekaddhāna maggaṃ chung đường xa, dầu cho đi trong một paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, khoảng xóm, cũng phạm ưng đối trị, trừ ra

aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatth'āyaṃ có trường hợp. Trường hợp trong điều học samayo: Satthagamanīyo hoti maggo, này là: 1) đường nào mà cần phải đi cho có sāsaṅkasammato, sappaṭibhayo ayaṃ bọn; 2) đường mà có sự nghi ngờ (tai hại); tattha samayo. 3) đường mà có sự kinh sợ rõ rệt. Đây là trường hợp trong điều học này. 28. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddiṃ 28. Vị tỳ khưu nào, rủ tỳ khưu ni cùng đi saṃvidhāya ekanāvaṃ abhirūheyya, chung một chiếc thuyền, đi xuôi nước hoặc uddhaṅgāminiṃ vā adhogāminiṃ vā, ngược nước, phạm ưng đối trị, trừ ra đi aññatra

tiriyantaraṇāya, pācittiyaṃ. ngang sông. 29. Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhunī 29. Vị tỳ khưu nào, biết rõ, vật thực do tỳ paripācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra khưu ni sắp đặt mà thọ thực, phạm ưng đối pubbe gihisamārambhā, pācittiyaṃ. trị, trừ ra vật thực mà người thế họ sắp đặt trước. 30. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhiṃ 30. Vị tỳ khưu nào, ngồi nơi thanh vắng eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, một mình với tỳ khưu ni phạm ưng đối trị. pācittiyaṃ. (Dứt phần ba về cách dạy đạo) (Ovādavaggo tatiyo)

31. Agilānena bhikkhunā eko 31. Vị tỳ khưu vô bịnh chỉ được phép thọ āvasathapiṇḍo bhiñjitabbo, tato ce uttariṃ thực nơi phước xá1 trong một lần, nếu thọ bhuñjeyya, pācittiyaṃ. hơn số ấy, phạm ưng đối trị. 32. Gaṇabhojane aññatrā samayā, 32. Vị tỳ khưu thọ "Vật thực mà người pācittiyaṃ. Tatth'āyaṃ samayo: thỉnh nói tên vật thực ấy ra" từ 4 vị trở lên, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, phạm ưng đối trị, trừ ra có trường hợp. cīvarakārasamayo, Trường hợp trong điều học này là: Khi có addhānagamanasamayo bịnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, lúc may y nāvābhirūhaṇasamayo, mahāsamayo, của lễ Kaṭhina, lúc đi đường xa, lúc đi ghe samaṇabhatta samayo; ayaṃ tattha thuyền, lúc chư tăng cu hội nhiều quá số. samayo. Đây là những trường hợp trong điều học này vậy. 33. Paramparabhojane aññatra samayā, 33. Vị tỳ khưu thọ thực của thí chủ thỉnh pācittiyaṃ. Tatth'āyaṃ samayo: sau người khác, phạm ưng đối trị, trừ ra có gilānasamayo cīvaradānasamayo trường hợp. Trường hợp trong điều học này cīvarakārasamayo; ayaṃ tattha samayo. là: lúc có bịnh, trong hạng kỳ lễ Kaṭhina, trong lúc may y Kaṭhina. Đây là trường hợp trong điều học này. 34. Bhikkhuṃ pan'eva kulaṃ upagataṃ 34. Vị tỳ khưu đi đến nhà người, nếu có thí pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhum chủ yêu cầu lấy bát bánh mới (thứ ăn liền) pavāreyya. Akaṅkhamānena bhikkhunā bánh để dành lâu được, vị tỳ khưu vui thích dvittipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce chỉ được phép lãnh lối 2, 3 bình bát. Nếu uttariṃ paṭiggaṇheyya, pācittiyaṃ. thọ lãnh quá số ấy, phạm ưng đối trị. Vị tỳ Dvittipattapūre paṭiggahetvā tato niharitvā khưu nào thọ lãnh bánh ấy, đúng số 2, 3 bát

1 Phước xá của thí chủ họ làm ra để cho những người nghèo khó, cô quả đến tùy hỷ thọ thực.

bhikkhūhi saddhiṃ saṃvibhajitabbaṃ, rồi phải đem bánh ấy chia cho các vị tỳ ayaṃ tattha sāmīci. khưu khác. Sự phải chia bánh ấy là cách thực hành tốt đẹp trong điều học này. 35. Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito 35. Vị tỳ khưu nào, thọ thực xong cho đến anatirittaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khi ngăn cản không thọ lãnh nữa (khi đi khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ. khỏi nơi ấy) lại thọ thêm vật thực cứng, vật thực mềm sái luật, phạm ưng đối trị. 36. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ bhuttāvim 36. Vị tỳ khưu nào đem vật thực cứng hoặc pāvaritaṃ anatirittena khādanīyena vā mềm sái luật, đến buộc vị tỳ khưu khác, đã bhojanīyena vā abhihaṭṭuṃ pavāreyya: thọ thực xong và ngăn cản vật thực, phải ăn handa bhikkhu khāda vā bhuñja vāti, jānaṃ nữa và nói rằng: "Này đạo hữu, ông nhai, āsādanāpekkho, bhuttasmiṃ pācittiyaṃ. ăn đi". Nếu biết rõ và cố ý để cáo lỗi, khi vị kia ăn thì vị biểu ăn ấy phạm ưng đối trị. 37. Yo

pana bhikkhu vikāle khādanīyam vā 37. Vị tỳ khưu nào, nhai ăn vật thực cứng bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, hoặc mềm trong lúc sái giờ,1 phạm ưng đối pācittiyaṃ. trị. 38. Yo pana bhikkhu sannidhikārakaṃ 38. Vị tỳ khưu nào, cất nhai, hoặc ăn vật khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya thực cứng hoặc mềm, mà tự mình cất giữ vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ. cách đêm, phạm ưng đối trị. 39. Yāni kho pana tāni paṇītabhojanāni 39. Vật thực quí nào như là: bơ đặc, bơ sayyathīdaṃ: sappi, navanītaṃ, telaṃ, tươi, dầu, mật ong, đường, cá, thịt, sữa tươi, madhu, phānitaṃ, maccho, maṃsaṃ sữa chua. Vị tỳ khưu nào vô bịnh, xin vật kīraṃ, dadhi. Yo panna bhikkhu evarūpāni thực quí giá ấy, để cho mình thọ thực, thì paṇītabhojanāni agilāno atthāya phạm ưng đối trị. viññāpetvā, bhuñjeyya pācittiyaṃ. 40. Yo pana bhikkhu adinnaṃ 40. Vị tỳ khưu nào, thọ vật thực vào miệng mukhadvāraṃ āhāram āhareyya, aññatra mà không có người dâng (đến tay cho) udakadantapoṇā; pācittiyaṃ. phạm ưng đối trị, trừ ra nước mát và tăm (Bhojanavaggo catuttho) xỉa răng. (Dứt phần thứ tư về loại vật thực)

41. Yo pana bhikkhu acelakassa vā 41. Vị tỳ khưu nào tự tay mình, cho vật paribbājakassa vā paribbājikāya vā thực cứng hoặc mềm đến người tu đạo lõa sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā thể (naked) hoặc người nam hoặc nữ tu dadeyya, pācittiyaṃ. hạnh ta bà đi xin ăn (theo chủ nghĩa ngoại đạo), phạm ưng đối trị. 42. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ evaṃ 42. Vị tỳ khưu nào, nói với vị tỳ khưu khác vadeyya: eh’āvuso gāmaṃ vā nigamaṃ vā như vầy: “Này đạo hữu, lại đây chúng ta sẽ piṇḍāya pavisissānāti tassa dāpetvā vā đi vào xóm, làng đặng đi khất thực” (khi adāpetvā vā uyyojeyya: gacch’āvuso, na đến nơi rồi) biểu người cho hoặc không cho me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā phāsu vật chi đến vị ấy nhưng lại biểu vị ấy trở về

1 Là từ 12 giờ trưa đến 6 giờ sáng mai: kể từ lúc ngọ cho đến mặt trời mọc ngày mai.

hoti. Ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu đi và nói rằng “Đạo hữu đi về đi, tôi nói hotīti, etad’eva paccayaṃ karitvā anañña ṃ, chuyện hoặc ngồi chung với ông, tôi không pācittiyaṃ. thích đâu, thà là tôi nói chuyện hoặc ngồi một mình còn sung sướng hơn”. Chỉ có làm như thế là nguyên nhân, chớ không có nguyên nhân nào khác, cũng phạm ưng đối trị. 43. Yo pana bhikkhu sabhojane kule 43. Vị tỳ khưu nào, khi vào gia đình người anuppakhajja nisajjaṃ kappeyya, thế, chen vào ngồi trong nhà ngủ chỉ có hai pācittiyaṃ. vợ chồng (mới cưới) phạm ưng đối trị. 44. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ 44. Vị tỳ khưu nào, ngồi chung với phụ nữ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya, nơi vắng vẻ và kín đáo, phạm ưng đối trị. pācittiyaṃ. 45. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ 45. Vị tỳ khưu nào, một mình ngồi chung eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, với một người phụ nữ nơi vắng vẻ, phạm pācittiyaṃ. ưng đối trị. 46. Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto 46. Vị tỳ khưu nào, đã thọ lãnh sự thỉnh của sāmano, santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā, người, để đi thọ thực, khi có các vị tỳ khưu purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu khác mà không cho hay, cứ đi đến nhà này cārittaṃ āpajjeyya, aññatra samayā, nhà kia, trước khi thọ thực hoặc sau khi thọ pācittiyaṃ. Tatth’āyaṃ samayo, cīvara thực cũng phạm ưng đối trị; trừ ra có dānasamayo, cīvarakārasamayo: ayaṃ trường hợp. Trường hợp trong điều học này

tattha samayo. là: Trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, lúc may y Kaṭhina, đây là trường hợp trong điều học này vậy. 47. Agilānena bhikkhunā 47. Vị tỳ khưu vô bịnh chỉ được phép vui cātummāsappaccayappavāranā sāditabbā, thích sự yêu cầu của người theo món vật aññatra punappavāraṇāya, aññatra dụng, trong bốn tháng, nếu vui thích quá niccappavāraṇāya, tato ca uttariṃ hạn kỳ, phạm ưng đối trị; trừ ra người có sādiyeyya, pācittiyaṃ. yêu cầu thêm hoặc người ta yêu cầu vĩnh viễn. 48. Yo pana bhikkhu nyyuttaṃ senaṃ 48. Vị tỳ khưu nào, đi coi động binh (đang dassanāya gaccheyya, aññatra kéo đi) phạm ưng đối trị trừ ra có nguyên rathārūpappaccayā, pācittiyaṃ. nhân. 49. Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva 49. Nếu vị tỳ khưu ấy có nguyên nhân nào paccayo senaṃ gamanāya, dviratta tirattaṃ phải đi đến chỗ đóng binh thì được phép ở tena bhikkhunā senāya vasitabbaṃ. Tato ce nơi trại binh trong hai, ba đêm; nếu ở quá uttariṃ vaseyya, pācittiyaṃ. ngày nhất định, phạm ưng đối trị. 50. Dviratta tirattañce bhikkhu senāya 50. Khi vị tỳ khưu được phép ở nơi trại binh vasamāno, uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā trong hai, ba đêm, nếu đi coi nơi đấu chiến, senābyuhaṃ vā anīkadassanaṃ vā chỗ tập dượt binh sĩ, chỗ đóng quân, chỗ gaccheyya, pācittiyaṃ. phát (chia) quân lính, phạm ưng đối trị. (Acelakavaggo pāncamo) (Dứt phần thứ năm về loại tu lõa thể)

51. Surāmarayapāne pācittiyaṃ. 51. Vị tỳ khưu uống rượu và chất say phạm ưng đối trị. 52. Angulippatodake pācittiyaṃ. 52. Vị tỳ khưu lấy ngón tay thọt lét vị khác chơi phạm ưng đối trị. 53. Udake hassadhamme pācittiyaṃ. 53. Vị tỳ khưu giỡn nước, phạm ưng đối trị. 54. Anādariye pācittiyaṃ. 54. Vị tỳ khưu (có vị khác nhắc nhở kinh luật) mà tỏ vẻ không cần, phạm ưng đối trị. 55. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ 55. Vị tỳ khưu nào nhát, dọa vị khác cho bhiṃsāpeyya, pācittiyaṃ. kinh sợ, phạm ưng đối trị. 56. Yo pana bhikkhu agilāno, 56. Vị tỳ khưu nào vô bịnh, cố ý nhúm lửa visīvanāpekkho, jotiṃ samādaheyya vā hoặc biểu kẻ khác nhúm, phạm ưng đối trị, samādahāpeyya vā, aññatra trừ ra có nguyên nhân (như đốt bình bát tathārūpappaccaya, pācittiyaṃ. v.v...) 57. Yo pana bhikkhu orenaddhamāsaṃ 57. Vị tỳ khưu nào, chưa đúng nửa tháng nahāyeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ. mà tắm, phạm ưng đối trị, trừ ra có nguyên Tatth’āyaṃ samayo, diyaddho māso seso nhân. Nguyên nhân trong điều học này là1 gimhānanti vassānassa pathamo māso, khi còn một tháng rưỡi nữa cuối mùa hạn: iccate aḍḍhateyyamāso, uṇhasamayo, một tháng đầu của mùa mưa hết thảy thành pariḷahasamayo, gilānasamayo, ra hai tháng rưỡi gọi là lúc nóng nực, lúc kammasamayo, aḍḍhanagamanasamayo hầm bực bội; lúc có bịnh, trong lúc làm vātavuṭṭhisamayo. Ayaṃ tattha samayo. công việc, lúc đi đường xa, trong lúc bị mưa gió, đây là trường hợp trong điều học này vậy. 58. Navaṃ pana bhikkhunā cīvaralābhena 58. Vị tỳ khưu, khi được y mới phải lấy một tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaranānaṃ aññataraṃ trong ba thứ màu để làm cho hoại màu y dubbaṇṇakaraṇaṃ ādātabbaṃ nīlaṃ vā mới; là màu xanh, màu bùn, màu đen. Nếu kaddamaṃ vā kāḷasāmaṃ vā. Anādā ce vị tỳ khưu không lấy một trong ba màu để bhikkhu tiṇṇaṃ dubbaṇṇakaranānaṃ làm cho hư hoại màu y mới, mà cứ dùng āññataraṃ dubbaṇṇakaraṇaṃ, navaṃ xài y mới ấy, phạm ưng đối trị. cīvaraṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ. 59. Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā 59. Vị tỳ khưu nào, đã

chỉ định (nhường) y bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā cho vị tỳ khưu, tỳ khưu ni, sa di, sa di ni và sāmaṇerassa vā sāmaneriyā vā sāmaṃ nàng sikkhamana (tập sự để tu lên tỳ khưu ciravaṃ vikappetvā appaccuddhārakaṃ ni) không cho người hay đặng làm phép paribbhuñjeyya, pācittiyaṃ. hủy xả mà cứ lấy y mặc, phạm ưng đối trị. 60. Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattaṃ vā 60. Vị tỳ khưu nào, tự mình dấu hoặc biểu cīvaraṃ vā nisīdanaṃ vā sūcigharaṃ vā kẻ khác dấu bát, y, tọa cụ, ống kim, dây kāyabandhanaṃ vā apanidheyya vā lưng của vị tỳ khưu khác, dầu cho dấu có ý apanidhāpeyya vā, antamaso để cười chơi cũng phạm ưng đối trị. hassāpekkhopi, pācittiyaṃ. (Dứt phần thứ sáu về loại rượu) (Surāpānavaggo ehattho)

1 Đây là ở trung Ấn Độ, còn ngoài trung Ấn Độ ra, Phật cho phép tắm mỗi ngày.

61. Yo pana bhikkhu sañcicca pānaṃ jīvitā 61. Vị tỳ khưu nào, cố ý sát sanh, phạm ưng voropeyya, pācittiyaṃ. đối trị. 62. Yo pana bhikkhu janaṃ sappāṇakaṃ 62. Vị tỳ khưu nào biết rõ trong nước có udakaṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ. chúng sanh (con quăng) mà dùng xài (tắm rửa) phạm ưng đối trị. 63. Yo pana bhikkhu jānaṃ 63. Vị tỳ khưu nào biết rõ sự cãi cọ nào mà yathādhammaṃ nīhat’ādhikaranaṃ chư tăng đã hòa giải đúng theo giáo pháp punakkammāya ukkoteyya, pācittiyaṃ. lại bươi móc ra để làm mới lại, phạm ưng đối trị. 64. Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānaṃ 64. Vị tỳ khưu nào khi biết rõ tội nặng của dhuṭṭhulaṃ āpattiṃ paṭicchādeyya, vị khác mà cứ giấu kín, phạm ưng đối trị. pācittiyaṃ. 65. Yo pana bhikkhu jānaṃ 65. Vị tỳ khưu nào khi biết rõ giới tử chưa ūnavīsativassaṃ puggalaṃ đúng 20 tuổi mà cho thọ cụ túc giới, giới tử upasampādeyya, so ca puggalo ấy cũng không phải là người đã thọ cụ túc anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā. giới. Tất cả các vị tỳ khưu thị sự ấy cũng bị Idaṃ tasmiṃ pācittiyaṃ. Đức Phật khiển trách, theo trong điều học này, phạm ưng đối trị. 66. Yo pana bhikkhu jānaṃ theyyasatthena 66. Vị tỳ khưu nào khi biết rõ bọn đi buôn saddhiṃ saṃvidhāya ek’addhāna maggaṃ lậu mà còn rủ đi chung đường xa, dầu trong paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, một khoảng xóm, phạm ưng đối trị. pācittiyaṃ. 67. Yo pana bhikkhu mātugamena saddhiṃ 67. Vị tỳ khưu nào rủ phụ nữ đi chung samvidhāya ek’addhānamaggaṃ đường xa, dầu trong một khoảng xóm cũng paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, phạm ưng đối trị. pācittiyaṃ. 68. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya; 68. Vị tỳ khưu nào nói như vầy: “Tôi biết tatth’āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ rõ pháp của Đức Thế Tôn thuyết ra nói ajānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā rằng: Pháp tai hại nào mà Đức Thế Tôn đã vuttā bhagavatā, te paṭisevato nāḷaṃ thuyết, pháp ấy không thể nào làm tai hại antarāyāyāti. So bhikkhu bhikkhūhi được đến người xu hướng theo đâu.” Tất cả evamassa vacanīyo, mā āyasmā evaṃ các vị tỳ khưu khác nên nói với vị ấy rằng: avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi “Đạo hữu không nên nói như vậy, đừng nói sādhu bhagavato abbhakkhanaṃ na hi chống báng Đức Thế Tôn; vì sự nói chống bhagavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyena báng Đức Phật, không tốt đẹp đâu, vì Đức āvuso antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, Thế Tôn không khi nào nói như vậy đâu. alañca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Này đạo hữu, Đức Thế Tôn đã có giảng Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có tatth’eva paggaṇheyya, so bhikkhu thể làm cho tai hại đến người thực hành bhikkhūhi

yāvatatiyaṃ samanubhāsitabbo theo chắc thật". Khi các vị tỳ khưu đã tassa paṭinissaggāya. khuyên nhủ như thế nhưng mà vị tỳ khưu Yāvaṭatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ cũng vẫn chấp y như thế. Vậy thì các vị tỳ paṭinissajjeya iccetaṃ kusalaṃ; no ce khưu phải hợp lại tụng tuyên ngôn để ngăn paṭinissajjeyya pācittiyaṃ. cản trong ba lần đặng cho dứt bỏ kiến thức

sai ấy ra. Khi nào chư tăng đã tụng tuyên ngôn để ngăn cấm trong ba lần rồi mà vị tỳ khưu ấy dứt bỏ kiến thức ấy đi, thì sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy. Nếu không chịu dứt bỏ, phạm ưng đối trị. 69. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā 69. Vị tỳ khưu nào, khi biết rõ vị tỳ khưu bhikkhunā akaṭānudhammena taṃ diṭṭhiṃ ấy vẫn còn nói như thế (nói nghịch với lời appaṭinissajjena saddhiṃ sambbunjeyya vā Đức Phật) không chịu làm theo lời chân saṃvaseyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya, chánh (của chư tăng đã khuyên) không chịu pācittiyaṃ. bỏ kiến thức sai lầm ấy đi, mà còn ăn chung, ở chung, ngủ chung với vị ấy, phạm ưng đối trị. 70. Saman'uddesopi ce evaṃ vadeyya 70. Nếu có vị sa di nói như vầy: "Tôi biết that'āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ rõ pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết nói ājānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā rằng: Tất cả pháp nào có tai hại, các pháp vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ ấy không thể nào làm hại được đến người antarāyāyāti. So saman'uddeso bhikkhūhi xu hướng theo, như lời của Đức Thế Tôn evamassa vacanīyā, mā āvuso giảng giải đâu". Các vị tỳ khưu nên nói với saman'uddesa, evaṃ avaca mā ông sa di ấy rằng: "Này ông sa di, ông đừng bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu nói như vậy, đừng nói phỉ báng Đức Thế bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhayavā Tôn, vì sự nói nghịch lý với Ngài, không có evaṃ vadeyya; anekapariyāyenā avuso sự tốt đẹp đâu. Đức Thế Tôn không khi nào saman'uddesa, antarāyikā dhammā vuttā nói như thế ấy. Này ông sa di, Đức Thế Tôn bhgavatā, alañca pana te paṭisevato đã có giảng giải thật nhiều về pháp làm cho antarāyāyāti. Evañca so saman'uddeso tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến bhikkhūhi vuccamāno, tath'eva người thực hành theo không sai." Khi các paggaṇleyya, so saman, uddeso bhikkhūhi vị tỳ khưu đã khuyên như thế mà ông sa di evamassa vacanīyo ajjatagge te āvuso ấy cũng vẫn còn chấp như cũ. Các vị tỳ saman'uddeso, na c'evā so bhagavā satthā khưu phải nói với ông sa di ấy rằng: "Kể từ apadisitabbo; yampi e'aññe saman'uddesā nay trở đi, ông không được nói Đức Phật là labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dviratta thầy của ông nữa. Các ông sa di khác, có tirataṃ sahaseyyaṃ sāpi te natthi cara pire thể ngủ chung với các vị tỳ khưu trong hai vinassāti. hoặc ba đêm được, sự ngủ chung ấy ông hết Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ được phép rồi; nè người không ai ưa thích saman'uddesaṃ upalāpeyya vā nữa, đi khỏi chỗ này đi, hư thân đi !" Vị tỳ upaṭṭhāpeyya, vā sambhuñjeyya vā saba khưu nào biết rõ, sa di bị tăng đuổi đi như vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ. thế mà còn dụ dỗ để hầu hạ mình, hoặc ăn chung, ở chung, phạm ưng đối trị. (Sappānakavaggo sattamo) (Dứt phần thứ bảy, về loại chúng sanh)

71. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi 71. Vị tỳ khưu nào biết rõ, khi các vị tỳ sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ khưu nói (nhắc nhở) đúng theo giáo pháp, vadeyya: na tāv'āhaṃ āvuso, etasmiṃ nhưng lại nói rằng: "Các vị đạo hữu, khi sikkhāpade sikkhissāmi, yāva n'aññaṃ nào tôi chưa hỏi đến các vị tỳ khưu thông

bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ thạo, gìn giữ giới luật lúc nào thì tôi cũng

paripucchāmīti, pācittiyaṃ. không chịu học tập theo đều học này đến Sikkanamānena bhikkhave, bhikkhunā lúc ấy". Vị tỳ khưu ấy phạm ưng đối trị. aññatabbaṃ paripucchitabbaṃ Này các vị tỳ khưu, vị tỳ khưu nên học hỏi paripañhitabbaṃ. Ayaṃ tattha sāmīci. cho biết rõ, nên hỏi han, nên suy xét cho rõ. Đây là cách thực hành tốt đẹp trong điều học này vậy. 72. Yo pana bhikkhu pātimokkhe 72. Vị tỳ khưu nào, khi vị tỳ khưu đang đọc uddissamāne evaṃ vadeyya kimpanimehi giới bổn, liền nói như vầy: "Có lợi ích chi, khudd'ānakhuddakehi sikkhāpadehi các điều học nhỏ nhen đã đọc ra đây, các uddiṭṭhehi yāvadeva kukkuccāya vihesāya điều học này hành theo chỉ làm cho tâm vilekhāya samvattantìhi, nóng nảy bực bội, khó chịu, rắc rối vậy sikkhāpadavivaṇṇanake, pācittiyaṃ. thôi". Vì nói chê bai điều học nên phạm ưng đối trị. 73. Yo pana bhikkhu avaḍḍhamāsaṃ 73. Vị tỳ khưu nào, khi vị tỳ khưu đang đọc pātimokkhe uddissamāne, evaṃ vadeyya: giới bổn, trong mỗi kỳ nửa tháng, bèn nói idān'eva kho ahaṃ jānāmi: ayampi, kira như vầy: "Tôi mới biết bây giờ đây, nghe dhammo suttāgato suttapariyāpanno rằng điều học này mới có trong luật (lời anvaḍḍhamāsam uddesaṃ āgacchatīti. giảng) mới kể vào trong luật để đọc trong Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyuṃ; mỗi kỳ nữa tháng". Nếu các vị tỳ khưu khác nisinnapubbaṃ iminā bhikkhunā biết rõ rằng, vị ấy đã từng ngồi nghe đọc dvittikkhattuṃ pātimokkhe uddissamāne, giới bổn hai, ba lần rồi, cần chi nói đến sự ko pana vādo bhiyyoti, na ca tassa nghe nhiều lần. Vị tỳ khưu ấy không khỏi bhikkhuno aññaṇakena mutti atthi, yañca phạm tội được, do sự nói không biết ấy đâu, tattha āpattiṃ āpanno tañca yathādhammo vì vị ấy đã hành sai điều nào thì phạm tội kāretabbo; uttariñcassa moho āropetabbo: ấy. Chư tăng phải cho vị ấy thú tội, tùy theo tassa te āvuso, alābhā, tasse te dulladdham điều học, một lẽ nữa, phải đọc tuyên ngôn yaṃ tvaṃ pātimokkhe uddissamāne, na giải si mê cho vị ấy rằng: "Này đạo hữu, sādhukaṃ aṭṭhikatvā manasikarosīti. Idaṃ việc này là điều bất lợi cho đạo hữu, đạo tassmiṃ mohanake pācittiyaṃ. hữu phải lãnh lấy vật xấu xa tội lỗi, vì khi có vị tỳ khưu đọc giới bổn, không chịu chú tâm cho được thành tựu những sự lợi ích tốt đẹp". Vì cố ý làm như si mê không biết, phạm ưng đối trị. 74. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito 74. Vị tỳ khưu nào vì sân hận, bất bình, anattamano pahāraṃ dadeyya pācittiyaṃ. đánh đập vị khác, phạm ưng đối trị. 75. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito 75. Vị tỳ khưu nào, vì sân hận, bất bình, annattamano talasattikaṃ uggireyya, đưa tay lên đá muốn đánh vị khác, phạm pācittiyaṃ. ưng đối trị. 76. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ amūlkena 76. Vị tỳ khưu nào tố cáo vị khác phạm tội saṅghādisesena anuddhaṃseyya, tăng tàng mà không có nguyên nhân, phạm pācittiyaṃ. ưng đối trị. 77. Yo pana bhikkhussa sañcicca 77. Vị tỳ khưu nào cố ý kiếm chuyện làm kukkuccam upadaheyya itīssa muhuttampi cho vị khác phát sanh sự nghi ngờ, do ý aphāsu bhavissatīti; etad'va paccayaṃ nghĩ rằng: "Vị ấy sẽ không được vui lòng karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ. dầu trong chốc lát do nguyên nhân ấy

không sai". Chỉ làm cho người phát sanh nghi ngờ chớ không phải nguyên nhân nào khác, phạm ưng đối trị. 78. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ 78. Vị tỳ khưu nào, khi các vị tỳ khưu đang bhaṇḍanajātānaṃ kalahajātānaṃ có xung đột cãi cọ nhau, bất hòa nhau,

đi vivādāpannānaṃ, upassutiṃ tiṭṭheyya: đứng dựa (vách) chờ nghe, và tính rằng: yaṃ ime bhanissanti, taṃ sossāmīti “Các vị tỳ khưu này nói lời nào, ta sẽ nghe etad’eva paccayaṃ kiritvā anaññaṃ, những lời ấy”. Chỉ có đứng dựa vách để pācittiyaṃ. chờ nghe, chớ không có nguyên nhân nào khác, phạm ưng đối trị. 79. Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ 79. Vị tỳ khưu nào đã tỏ ý ưng thuận của kammānaṃ chandaṃ datvā, pacchā mình đến tăng sự làm hợp pháp, sau rồi lại khīyanadhammaṃ āppajjeyya, pācittiyaṃ. bươi móc ra để biếm nhẻ, phạm ưng đối trị. 80. Yo pana bhikkhu saṅghe vīnicchaya 80. Vị tỳ khưu nào, khi chư tăng đang cu kathāya vattamanayā, chandaṃ adatvā hội để phân xử, không tỏ ý ưng thuận, tự uṭṭhāyāsanā pakkāmeyya, pācittiyaṃ. nhiên đứng dậy đi khỏi nơi ấy, phạm ưng đối trị. 81. Yo pana bhikkhu samaggena, saṅghena 81. Vị tỳ khưu nào bằng lòng với chư tăng cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ cho y đến (một vị tỳ khưu) sau lại biếm nhẻ cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ nói rằng: “Chư tăng lấy lợi lộc của chư tăng āpajjeyya: yathāsanthutaṃ bhikkhū cho theo ý thích của mình”. Phạm ưng đối saṅghikaṃ lābhaṃ parināmentīti, trị. pācittiyaṃ. 82. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ 82. Vị tỳ khưu nào khi biết rõ, lợi lộc người lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa định dâng đến chư tăng, lại soay (đoạt) về pāriṇāmeyya, pācittiyaṃ. cho một cá nhân (tỳ khưu) phạm ưng đối (Sahadhammikavaggo aṭṭhamo) trị. (Dứt phần thứ tám về loại người đồng đạo)

83. Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa 83. Vị tỳ khưu nào, đến đức vua đã được muddh’ābhisittassa anikkhinatarājake tôn vương, vị tỳ khưu chưa báo tin cho hay aniggataratanake pubbe appaṭisamvidito trước, mà đi vào nơi ngọa phòng (phòng indakhilaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ. ngủ) đức vua và hoàng hậu chưa ra khỏi, phạm ưng đối trị. 84. Yo pana bhikkhu ratanam vā 84. Vị tỳ khưu nào, tự mình lượm hoặc biểu ratānasammataṃ vā, aññatra ajjh’ārāmā vā kẻ khác lượm những bảo vật hoặc vật mà ajjh’āvasathā vā uggaṇheyya vā người cho là bảo vật, phạm ưng đối trị, trừ uggaṇhapeyya vā, pācittiyaṃ. ra trong chùa hoặc nơi cư ngụ. Ratanaṃ vā pana bhikkhunā ratana Vị tỳ khưu phải lượm hoặc biểu kẻ khác samataṃ vā ajjh’ārāme vā ajjh’āvasathe vā lượm bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo uggahetvā vā uggahāpetvā vā vật ở trong chùa hoặc nơi cư ngụ, với sự nikkhipitabbaṃ: yassa bhavissati, so nghĩ rằng: “Bảo vật này của ai, người ấy sẽ harissatīti. Ayaṃ tattha sāmīci.

đến lấy lại” đây là sự thực hành tốt đẹp trong điều học này vậy. 85. Yo pana bhikkhu santaṃ bhikkhuṃ 85. Vị tỳ khưu nào, không kiếu từ vị tỳ anāpucchā vikāle gāmaṃ paviseyya, khưu khác mà đi vào xóm trong buổi chiều, aññatra tathārupā accāyikā, pācittiyaṃ. phạm ưng đối trị, trừ ra có chuyện khẩn cấp (có tình trạng vị khác bị rắn cắn). 86. Yo pana bhikkhu aṭṭhimayaṃ vā 86. Vị tỳ khưu nào, cho người làm ống dantamayyaṃ vā visāṇamayaṃ vā đựng kim bằng xương, bằng ngà, bằng sūcigharaṃ kārāpeyya, bhedanakaṃ sừng, phạm ưng đối trị (vật ấy phải đập bỏ). pācittiyaṃ. 87. Navaṃ pana bhikkhunā mañcaṃ vā 87. Nếu vị tỳ khưu cho người làm giường pīthaṃ vā kārayamānena, mới, ghế mới phải phải làm chơn cao cỡ 8 aṭṭhaṅgulapādakaṃ kāretabbaṃ ngón Đức Phật1, đo từ phía dưới thanh sugat’angulena aññatra heṭṭhimaya aṭaniyā, giường trở xuống, nếu cho làm cao quá cỡ, taṃ atikkāmayato, chedanakaṃ phạm ưng đối trị (chân giường ấy phải cắt pācittiyaṃ. bỏ). 88. Yo pana

bhikkhu mañcaṃ vā pīthaṃ vā 88. Vị tỳ khưu nào cho người làm giường tūlonaddhaṃ kārāpeyya, uddāḷanakaṃ hoặc ghế có lót gòn, phạm ưng đối trị (phải pācittiyaṃ. bươi móc gòn ấy ra bỏ). 89. Nisīdanaṃ pana bhikkhunā 89. Nếu vị tỳ khưu cho người làm tọa cụ, kārayamānena pamāṇikaṃ kāretabbaṃ, phải làm cho đúng cỡ; cỡ của tọa cụ ấy là: tatridaṃ pamānaṃ: dīghaso dve vidatthiyo bề dài 2 gang Đức Phật, bề ngang một gang sugata vidatthiyā tiriyaṃ diyaḍḍhaṃ dasā rưỡi, bìa một gang2. Nếu làm quá cỡ, phạm vidatthi. Taṃ atikāmayato, chedanakaṃ ưng đối trị (tọa cụ ấy phải cắt bỏ). pācittiyaṃ. 90. Kaṇduppaṭicchādiṃ pana bhikkhunā 90. Nếu vị tỳ khưu cho người làm y để che kārayamānena pamānikā kāretabbā, đậy ghẻ, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y đắp tatridaṃ pamānaṃ dīghaso catasso ghẻ ấy là: bề dài bốn gang, bề ngang hai vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ dve gang của Đức Phật, nếu cho làm quá cỡ vidatthiyo taṃ atikkāmayato, chedanakaṃ phạm ưng đối trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). pācittiyaṃ. 91. Vassaka sāṭikaṃ pana bhikkhunā 91. Nếu vị tỳ khưu cho người làm y tắm kārayamānena pamāṇikā kāretabbā mưa, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y tắm mưa tatridaṃ pamānaṃ; dīghaso cha ấy là: bề dài sáu gang, bề ngang hai gang viddatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ rưỡi của Đức Phật. Nếu cho làm quá cỡ aḍḍhateyyā taṃ atikkāmayato, phạm ưng đối trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). chedanakaṃ pācittiyaṃ. 92. Yo pana bhikkhu sugata 92. Vị tỳ khưu nào cho người làm y bằng cīvarappamānaṃ cīvaraṃ kārāpeyya hoặc lớn hơn y của Đức Phật, phạm ưng đối atirekaṃ vā, chedanakaṃ pācittiyaṃ. trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). Cỡ y của Đức Phật Tatridaṃ sugatassa sugatacīrappamānaṃ; là bề dài chín gang, bề ngang sáu gang Đức dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā Phật, đây là cỡ y của Đức Phật.

1

Một ngón Đức Phật bằng ba ngón người bực trung, 8 ngón Đức Phật bằng 5 tấc tây.

2

Một gang tay Đức Phật bằng 3 ngang người bực trung, cỡ 7,5 tấc tây (theo chú giải).

tiriyaṃ cha vidatthiyo. Idaṃ sugatassa (Dứt phần thứ chín về loại báu vật) Sugata cīvarappamānaṃ. (Ratanavaggo navamo)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dvenavuti Bạch các ngài, 92 pháp ưng đối trị tôi đã pācittiyaṃ dhammā. Tatth’āyasmante kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 92 pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi pháp ấy các ngài có được trong sạch pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có pucchāmi, kaccittha parisudhā? được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ Parisuddhetth’āyasmanto, tasmā tuṇhī. ba, các ngài có được trong sạch không? Evametaṃ dhārayāmi. Các ngài được trong sạch nên mới làm (Pācittiyā niṭṭhitā) thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể ra về ưng đối trị)

1.7) Pātidesanīye vitthār’uddeso – Phần kể ra về ưng phát lộ Ime kho pan’āyasmanto, cattāro Bạch các ngài, bốn pháp ưng phát lộ1 tôi pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti. kể ra như là: 1. Yo pana bhikkhu aññātikāya 1. Vị tỳ khưu nào tự tay mình thọ lãnh vật bhikkhuniyā antaragharaṃ paviṭṭhāya thực mềm hoặc cứng nơi tay tỳ khưu ni hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā không phải là quyến thuộc, trong lúc

vào sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā trong xóm và thọ thực ấy (nhai hoặc không bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena nhai). Vị tỳ khưu ấy phải sám hối tội ấy nói bhikkhunā; gārayhaṃ āvuso dhammaṃ rằng: Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ưng āpajjaṃ asappāyaṃ pātidesanīyaṃ taṃ phát lộ mà Đức Phật Ngài chê bai là không paṭidesemīti. tốt đẹp. Tôi xin sám hối tội ấy ra. 2. Bhikkhū pan’eva kulesu nimantitā 2. Những tỳ khưu được người thỉnh và đang bhuñjanti. Tatra ce bhikkhunī thọ thực trong các gia cư. Nếu có tỳ khưu vosāsamānarūpā ṭhito hoti: Idha sūpaṃ ni lại đứng nơi đó và chỉ biểu người rằng: detha idha odānaṃ dethāti. Tehi bhikkhūni “Các người đem dâng cơm, canh chỗ này”. sā bhikkhunī apasādetabbā: apasakka tāva Các vị tỳ khưu ấy phải đuổi tỳ khưu ni ấy bhanigi, yāva bhikkhū bhuñjantīti. đi và nói rằng “Này cô, cô nên lui ra khỏi Ekassapi ce bhikkhuno n’appaṭibbāseyya chỗ này cho đến khi các vị tỳ khưu thọ thực taṃ bhikkhuniṃ apasādetuṃ apasakkā tāva xong”. Dầu cho một vị tỳ khưu nói cũng bhagini yāva bhikkhū bhuñjantīti, được, nếu không có vị nào đuổi tỳ khưu ni paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi: gārayhaṃ ấy, nói như vầy: “Nè cô, cô nên lui ra khỏi āvuso dhammaṃ āpajjimhā asappāyaṃ chỗ này cho đến khi các vị tỳ khưu độ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemāti. xong” (khi lui ra khỏi nơi ấy) các vị tỳ khưu phải sám hối tội ưng phát lộ ấy như vầy: “Này đạo hữu, chúng ta đã phạm tội ưng

1 Là khi sám hối phải hài tội ấy ra.

phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, chúng ta xin sám hối tội ấy ra”. 3. Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni 3. Các gia quyến nào mà chư tăng đã tuyên kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu bố cho là gia quyến đã đắc quả thánh, nếu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito vị tỳ khưu nào, mà gia quyến ấy họ không agilāno khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā thỉnh trước hoặc không có bịnh, mà tự tay sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm, nơi bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena gia quyến mà chư tăng cho là đắc quả bhikkhunā: gārayraṃ āvuso dhammaṃ thánh, đem về thọ thực (nhai hoặc không āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ nhai) vị tỳ khưu ấy phải sám hối tội ấy ra paṭidesemīti. như vầy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ưng phát lộ mà Đức Phật ngài chê bai cho là điều không tốt đẹp, vậy tôi xin sám hối tội ấy ra”. 4. Yāni kho pana tāni āraññakāni 4. Những chỗ nào ở trong rừng mà người ta sanāsanāni sāsaṅka sammatāni cho rằng là nơi đáng nghi ngờ vì có sự kinh sappaṭibhayāni. Yo pana bhikkhu sợ rõ ràng, vị tỳ khưu nào cự ngụ nơi chỗ tathārūpesu senāsanesu viharanto pubbe như thế ấy, không có bịnh tự tay mình thọ appaṭisamviditaṃ khādanīyaṃ vā lãnh vật thực cứng hoặc mềm nơi ấy mà bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā người ta không báo tin cho hay trước, đem pāṭiggahetvā agilāno khādeyya vā đi thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena khưu ấy phải sám hối tội ấy như vầy: “Này bhikkhunā: gārayhaṃ āvuso dhammaṃ đạo hữu, tôi đã phạm tội ưng phát lộ mà āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, tôi paṭidesemīti. xin sám hối tội ấy ra. Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro Bạch các ngài, bốn pháp ưng phát lộ tôi pāṭidesaniya dhamma. Tatth’āyasmante đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pucchāmi, kaccittha parisuddhā? pháp ấy các ngài có được trong sạch Dutiyampi pucchāmi, kaccittha không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có

parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, được trong sạch không?Tôi xin hỏi lần thứ kaccittha parisuddhā? ba, các ngài có được trong sạch không? Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Các ngài đều được trong sạch nên mới làm Evametaṃ dhārayāmi. thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được (Pāṭidesanīya niṭṭhitā) trong sạch, do nơi sự làm thinh ấy. (Dứt phần kể về ưng phát lộ)

1.8) Sekhiyā dhamm' uddeso – Phần kể ra về ưng học pháp Ime kho pan'āyasmanto (pañcasattani) Bạch các ngài, 75 ưng học pháp tôi xin kể sekhiyā dhammā uddesaṃāgacchanti. ra như là: 1. Parimaṇḍalaṃ nisāsissāmīti sikkhā 1. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải karaṇīyā. mặc y na-đà-nội (y nội)1 cho đều".

1 Tàu âm là na-đà-nội, Pāli là: antaravāsaka.

2. Parimaṇḍalaṃ pārupissāmīti sikkhā 2. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải karaṇīyā. mặc y uất-đà-la-tăng (y vai trái)1 cho đều. 3. Suppaṭicchanno antaraghare 3. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải gamissāmīti sikkhā karaṇīyā mặc y trùm cho kín mình khi đi vào trong khoảng xóm". 4. Suppaṭicchanno antaraghare 4. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. mặc y trùm cho kín khi ngồi trong xóm (nhà)". 5. Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti 5. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải sikkhā karaṇīyā. thu thúc (cho nghiêm trang) khi đi vào trong xóm". 6. Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti 6. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải sikkhā karaṇīyā. thu thúc khi ngồi trong xóm (nhà)". 7. Okkhitta cakkhu antaraghare 7. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. ngó xuống khi đi vào trong xóm". 8. Okkhitta cakkhu antaraghare 8. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta phải nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. ngó xuống khi ngồi trong xóm (nhà)". 9. Na ukkhitta kāya antaraghare 9. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên vén y lên (cho thấy mình) khi đi vào trong khoảng xóm". 10. Na ukkhitta kāya antaraghare 10. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên vén y lên khi ngồi trong xóm". (Parimaṇḍala vaggo pathamo) (Dứt phần thứ nhất về cách mặc y cho đều)

11. Na ujjagghi kāya antaraghare 11. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên cười lớn tiếng khi đi vào trong xóm". 12. Na ujjagghi kāya antaraghare 12. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên cười lớn tiếng khi ngồi trong xóm". 13. Appasaddho antaraghare gamissāmīti 13. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. phải nói tiếng êm dịu khi đi trong xóm". 14. Appasaddho antaraghare nisīdissāmīti 14. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. phải nói tiếng êm dịu khi ngồi trong xóm". 15. Na kāyappacālakaṃ antaraghare 15. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên uốn mình khi đi trong xóm". 16. Na kāyappacālakaṃ antaraghare 16. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên uốn mình khi ngồi trong xóm".

1 Tàu âm là uất-đà-la-tăng, Pāli là: uttarāsaṅga.

17. Na bāhuppacālakaṃ antaraghare 17. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên đi đánh đòn xa khi đi trong xóm”. 18. Na bāhuppacālakaṃ antaraghare 18. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên múa tay khi ngồi trong xóm”. 19. Na sīsappacālakaṃ antaraghare 19. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên ngúc ngắc đầu khi đi trong xóm”. 20. Na sīsappacālakaṃ antaraghare 20. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên ngúc ngắc đầu khi ngồi trong (Ujjagghika vaggo dutiyo) xóm”. (Dứt phần thứ nhì về cười lớn tiếng)

21. Na khambhakato antaraghare 21. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta gamissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên chống nạnh khi đi trong xóm”. 22. Na khambhakato antaraghare 22. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên chống nạnh khi ngồi trong xóm”. 23. Na oguṇṭhito antaraghare gamissāmīti 23. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta sikkhā karaṇīyā. không nên trùm đầu khi đi trong xóm”. 24. Na oguṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti 24. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta sikkhā karaṇīyā. không nên trùm đầu khi ngồi trong xóm”. 25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti 25. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta sikkhā karaṇīyā. không nên đi nhón gót khi đi trong xóm”. 26. Na pallatthikāya antaraghare 26. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên ôm đầu gối khi ngồi trong xóm”. (Chabbīsati sārupā) (Dứt 26 pháp làm cho nghiêm trang)

1. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ 1. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā. cung kính (nghiêm trang) khi thọ lãnh vật thực (cơm). 2. Patta saññī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmīti 2. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải sikkhā karaṇīyā. ngó trong bát khi thọ lãnh vật thực”. 3. Samasūpakaṃ piṇḍapātaṃ 3. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā. thọ lãnh vật thực (cơm) cho vừa với canh (vật thực để ăn cơm)”. 4. Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ 4. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā. thọ lãnh cơm chỉ vừa ngang miệng bát”. (Khambhaka vaggo tatiyo) (Dứt phần thứ ba về phần chống nạnh)

5. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti 5. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải sikkhā karaṇīyā. cung kính (nghiêm trang) khi thọ thực”. 6. Patta saññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti 6. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải sikkhā karaṇīyā. ngó ngay trong bát khi thọ thực”. 7. Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti 7. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải sikkhā karaṇīyā. khõa cơm cho đều khi thọ thực”. 8. Sama sūpakaṃ piṇḍapātaṃ 8. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta phải bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā. thọ thực cơm và canh (vật thực) cho đồng nhau”. 9. Na thūpato omadditvā piṇḍapātaṃ 9. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên gom cơm vun lên khi thọ thực”. 10. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena 10. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Ta paṭicchādessāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên bươi cơm giấu vật thực do sự tham muốn (được vật thực) nhiều”. 11. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano 11. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: “Nếu atthāya

viññapetvā bhuñjissāmīti sikkhā vô bịnh, ta không nên xin cơm canh để tự karaṇīyā. mình ăn". 12. Na ujjhānasaññī paresaṃ pattaṃ 12. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta olokessāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên dòm ngó bát các vị khác, cố ý để tìm lỗi". 13. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti 13. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên vắt cơm lớn quá". 14. Parimaṇḍaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā 14. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta karaṇīyā. phải vắt vắt cơm cho tròn đều". (Sakkacca vaggo catuttho) (Dứt phần thứ tư về loại lãnh vật thực cho cung kính)

15. Na anāhaṭe kabale mukha dvāraṃ 15. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên hả miệng ra chờ, khi vắt cơm chưa gần tới miệng". 16. Na bhuñjāmāno sabbaṃ hatthaṃ 16. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Khi mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā. thọ thực, ta không nên thọc hết các ngón tay vào trong miệng". 17. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti 17. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên nói chuyện khi cơm còn trong miệng". 18. Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmīti 18. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên thảy vắt cơm vào trong miệng khi ăn". 19. Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti 19. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không cắn vắt cơm ra (làm hai) để ăn".

20. Na avagaṇḍakarākaṃ bhuñjissāmīti 20. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên độn cơm hai bên má khi ăn". 21. Na hatthaniddhūnakaṃ bhuñjissāmīti 21. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên rảy tay trong khi ăn". 22. Na sitthāvakārakaṃ bhuñjissāmīti 22. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên làm đổ cơm tùm lum trong khi ăn". 23. Na jivhānicchārakaṃ bhuñjissāmīti 23. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên le lưỡi trong khi ăn". 24. Na capucapukārakaṃ bhuñjissāmīti 24. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên vừa ăn vừa chép miệng". (Kabaḷa vaggo pañcamo) (Dứt phần thứ năm về loại vắt cơm)

25. Na surusurukārakaṃ bhuñjissāmīti 25. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên thọ thực nghe tiếng rột rột (húp canh)". 26. Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmīti 26. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên liếm tay khi thọ thực". 27. Na pattanillehakam bhuñjissāmīti 27. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên liếm bát khi thọ thực". 28. Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmīti 28. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta sikkhā karaṇīyā. không nên liếm môi khi thọ thực". 29. Na sāmisena hatthena pānīyathālakaṃ 29. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên lãnh đồ đựng nước uống khi tay còn dính vật thực". 30. Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ 30. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā không nên đổ nước rửa bát có cơm trong karaṇīyā. khoảng xóm". (Samattiṃsa bhojanappaṭisaṃyuttā) (Dứt 30 pháp liên quan về vật thực)

1. Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ 1. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có cầm dù". 2. Na daṇḍapānissa agilānassa dhammaṃ 2. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti

sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có cầm gậy (ba ton)". 3. Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ 3. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có cầm vũ khí (cung tên, dao găm v.v...)".

4. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ 4. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có (Surusuru vaggo chaṭṭho) cầm khí giới". (Dứt phần thứ sáu về loại thọ thực)

5. Na pādukārūḷhassa agilānassa 5. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có mang dép". 6. Na upāhanārūḷhassa agilānassa 6. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có mang giày". 7. Na yānagalassa agilānassa dhammaṃ 7. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh ngồi trên xe (kiệu, võng)". 8. Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ 8. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh nằm (còn mình ngồi hoặc đứng)". 9. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa 9. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh ngồi ôm đầu gối". 10. Na veṭṭhitasīsassa agilānassa 10. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh có bịch (đội) khăn". 11. Na oguṇṭhita sīsassa agilānassa 11. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên nói pháp cho người vô bịnh trùm đầu (như người Ấn Độ)". 12. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane 12. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta nisinnassa agilānassa dhammaṃ không nên ngồi dưới đất nói pháp cho desissāmīti sikkhā karaṇīyā. người vô bịnh ngồi trên đồ trải (chiếu v.v...)". 13. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane 13. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta nisinnassa agilānassa dhammaṃ không nên ngồi dưới thấp nói pháp cho desissāmīti sikkhā karaṇīyā. người vô bịnh ngồi cao hơn". 14. Na ṭhito nisinnassa agilānassa 14. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên đứng nói pháp cho người vô bịnh ngồi". 15. Na pacchato gacchanto purato 15. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta gacchantassa agilānassa dhammaṃ không nên đi sau nói pháp cho người vô desissāmīti sikkhā karaṇīyā. bịnh đi trước".

16. Na uppathena gacchanto pathena 16. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta gacchantassa agilānassa dhammaṃ không nên đi ngoài lề đường nói pháp cho desissāmīti sikkhā karaṇīyā. người vô bịnh đi chính giữa đường". (Soḷasa dhammadesanā paṭisaṃyuttā) (Dứt mười sáu pháp liên quan về nói pháp)

1. Na ṭhito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ 1. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên đứng đại tiện hoặc tiểu tiện, nếu vô bịnh". 2. Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ 2. Vị tỳ khưu nên học tập như vầy: "Ta vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trên cây cỏ còn tươi nếu vô bịnh". 3. Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ 3. Vị tỳ khưu nên

học tập như vầy: “Ta vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā. không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trong (Tayo pakiṇṇakā niṭṭhitā) nước (sạch) nếu vô bịnh”. (Pādukā vaggo sattamo) (Dứt ba pháp linh tinh) (Dứt phần thứ bảy về loại giày dép)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto (pañca sattati) Bạch các ngài (75 pháp) ưng học pháp, tôi sekhiyā dhammā. Tatth’āyasmante đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong (75 pucchāmi, kaccittha parisuddhā? pháp ấy) các ngài có được trong sạch Dutiyampi pucchāmi, kaccittha không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ kaccittha parisuddhā? ba, các ngài có được trong sạch không? Parisuddhetth’āyasmanto, tasmā tuṇhī. Các ngài được trong sạch nên mới làm Evametaṃ dhārayāmi. thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được (Sekhiyā niṭṭhitā) trong sạch, do nơi sự làm thinh ấy. (Dứt phần ưng học pháp)

1.9) Adhikarana samathe vitthār’uddeso – Phần kể ra về chi tiết pháp điều giải Ime kho pan’āyasmanto satta adhikaraṇa- Bạch các ngài, tôi xin kể ra bảy pháp để samathā dhammā uddesaṃ āgacchanti. giảng hòa như là: Uppann’uppannānaṃ adhikaraṇānaṃ Cho đặng êm dịu, hòa thuận những điều bất samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo hòa đã phát sanh lên, chư tăng phải chiếu dātabbo, sativinayo dātabbo, theo căn bản luật kinh, phải tuyên bố (là umūlhavinayo dātabbo, paṭiññāya người) có sự ghi nhớ luật (đầy đủ), phải kāretabbaṃ, yebhuyyasikā, tassa tuyên bố (là người) không lầm lộn luật nữa, pāpiyasikā tiṇavatthārakoti. phải giải quyết theo lời người thú nhận, phải giải quyết theo lời phần đông, phải giải quyết (làm tội) theo sự hành động xấu xa của vị tỳ khưu ấy, phải giải quyết bằng

cách nhẫn nại dứt bỏ những điều bất hòa, như lấy cỏ che đậy vật nhơ nhớp. Uddiṭṭhā kho āyasamanto satta adhikaraṇa Bạch các ngài, bảy pháp để điều giải sự bất samathā dhammā. Tatth’āyasmante hòa, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài pucchāmi, kacchittha parisuddhā? trong bảy pháp ấy các ngài có được trong Dutiyampi pucchāmi, kacchittha sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được kacchittha parisuddhā? trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, Parisuddhetth’āyasmanto, tasmā tuṇhī. các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có Evametaṃ dhārayāmi. được trong sạch không? (Adhikaraṇa samathā dhammā niṭṭhitā) Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thinh. Tôi xin nhận các ngài đã được trong sạch do sự nơi làm thinh ấy. (Dứt phần pháp điều giải)

Uddhiṭṭhām kho āyasmanto nidānaṃ, Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā rồi, bốn pháp bất cộng trụ, tôi đã kể ra rồi, terasa saṅghādisesā dhammā, uddiṭṭhā dve mười ba pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, hai aniyatā dhammā, uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pháp bất định, tôi đã kể ra rồi, ba mươi pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā dvenavuti pháp ưng xả đối trị, tôi đã kể ra rồi, chín pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā cattāro mươi hai ưng đối trị, tôi đã kể ra rồi, bốn pāṭidesanīyā dhammā, uddiṭṭhā (pañca pháp ưng phát lộ, tôi đã kể ra rồi, bảy mươi sattati) sakhiyā dhammā, uddiṭṭhā satta lăm pháp ưng học pháp, tôi đã kể ra rồi, bảy adhikaraṇa samathā dhammā. pháp điều giải, tôi đã kể ra rồi. Ettakaṃ tassa Bhagavato suttāgataṃ Tất cả điều học của Đức Thế Tôn đã giảng suttapariyāpaññaṃ

anvaḍḍhamāsaṃ giải, đã kể ra trong sutta (mātikā – Mục lục uddesaṃ āgacchanti. của Luật), phải đọc kể ra mỗi kỳ nửa tháng. Tattha sabbeheva smaggehi Các ngài điều hòa thuận nhau, nên hoan hỷ sammodamānehi avidamānehi nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên thực sikkhitabbhanti. hành theo những điều học ấy. (Vitthār'uddeso niṭṭhito) (Dứt phần kể ra về chi tiết) (Bhikkhuppātimokkhaṃ Niṭṭhitam) (Dứt giới bổn pātimokkha của tỳ khưu)

* Saṅkhitena pātimokkhuddeso – Cách đọc giới bổn tóm tắt Theo trong Đại tạng (mahā vagga) về pháp môn làm lễ phát lộ, đức Chánh Biến Tri có phê chuẩn cho các vị tỳ khưu như vầy: Này các vị tỳ khưu, cách đọc giới bổn có năm là: – Vị tỳ khưu, đọc nidāna rồi, đọc tiếp tất cả uddesa1 khác, bằng cách đã nghe rồi. – Vị tỳ khưu đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác. – Vị tỳ khưu đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ xong, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.

1 Uddesa: chỉ kể tên các đầu đề như: bất cộng trụ, tăng tàng ... chứ không kể từ mỗi điều học vì mình đã có từng nghe rồi.

– Vị tỳ khưu đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc hai pháp bất định rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác. – Đọc tất cả các chi tiết các điều học trong giới bổn. Tuy có năm cách đọc giới bổn như thế, nhưng nếu không có điều trở ngại (antarāyika) thì không nên đọc bốn cách trước vì Đức Phật có cấm như vầy: "Này các vị tỳ khưu, tỳ khưu không nên đọc giới bổn bằng cách tóm tắt, vị tỳ khưu nào đọc phạm tội hành ác. Này các vị tỳ khưu, Như Lai cho phép đọc giới bổn tóm tắt, nếu trong trường hợp có điều trở ngại (tai hại)". Trở ngại ấy có 10 điều là: (T.tg, V.6, tr.368): trở ngại vì đức vua đến (rājantarāyika); trở ngại vì trộm cướp đến (pháp rối) (corantarāyika); trở ngại vì lửa cháy (agyantarāyika); trở ngại vì trời mưa hoặc nước lụt (udakantarāyika); trở ngại vì nhiều người đến (manussantarāyika); trở ngại vì phi nhơn phá rối hoặc nhập vào tỳ khưu (amanussantarāyika); trở ngại vì thú dữ đến phá (vāḷantarāyika); trở ngại vì rắn (siriṃsapantarāyika); trở ngại vì sanh mạng (là có tỳ khưu đau sắp chết hoặc có kẻ thù muốn hãm hại) (jīvitantarāyika); trở ngại đến phạm hạnh của tỳ khưu (vì có người muốn bắt cho hoàn tục) (brahmacariyantarāyika). Này các vị tỳ khưu, nếu không có điều chi trở ngại như thế thì, tỳ khưu phải đọc tất cả chi tiết của giới bổn. Cách đọc giới bổn tóm tắt: khi đã đọc xong nidāna rồi và đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi thì đọc như vầy: Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ, Bạch các ngài, nguyên nhân (nidāna) tôi uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, sutā kho đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ tôi đã kể pan'āyasmantehi terasa saṅghādisesā ra rồi, còn mười ba pháp tăng tàng, hai pháp dhammā, dve aniyatā dhammā, tiṃsa bất định, ba mươi pháp ưng xả đối trị, chín nissaggiyā dhammā, dvenavuti pācittiyā mươi hai pháp ưng đối trị, bốn pháp ưng dhammā, cattāro paṭidesanīya dhammā, phát lộ, bảy mươi lăm pháp ưng học pháp, (pañca sattati) sekhiyā dhammā, satta bảy pháp điều giải mà các ngài đã từng adhikaraṇa samathā dhammā. Ettakaṃ nghe rồi. Tất cả các điều học ấy, Đức Phật tassa bhagavato suttāgataṃ đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mục lục suttapariyāpannaṃ anvaḍḍha māsaṃ của Luật) để đọc kể ra trong mỗi kỳ nửa

uddesaṃ āgacchanti. tháng. Tattha sabbeheva samaggehi sammo Các ngài nên hòa thuận nhau, nên hoan hỷ damānehi avivadamānehi sikkhitabbanti. nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên luyện (Bhikkhuppātimokkhaṃ niṭṭhitam) tập theo những điều học ấy. Giới bổn pātimokkha được đầy đủ do nhờ 'đức tin' (saddha). (Dứt giới bổn pātimokkha của tỳ khưu)

2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh) Giới thu thúc lục căn gồm có sáu phần là: thu thúc nhãn căn (cakkh'indriya saṃvara); thu thúc nhĩ căn (sot'indriya saṃvara); thu thúc tỷ căn (ghān'indriya saṃvara); thu thúc thiệt căn (jivih'indriya saṃvara); thu thúc thân căn (kāy'indriya saṃvara); thu thúc ý căn (man'indriya saṃvara). Vị tỳ khưu trong Phật pháp, khi thấy rõ tội lỗi của sự không thu thúc và quả báo của sự thu thúc, thì mỗi khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tai tiếp xúc với thinh trần, mũi tiếp xúc với các

mùi, lưỡi tiếp xúc với các vị, thân tiếp xúc với các sự đụng chạm, tâm tiếp xúc với các pháp1, dầu tốt, dầu xấu, thì ráng thu thúc không nên lưu luyến đến các cơ thể và hình ảnh hoặc chi tiết và toàn thể của các trần ấy và hai pháp là vui thích theo trần ấy hoặc bất bình, buồn bực trong trần nào mà mình không ưu thích. Đức Phật có giải trong Paṭhama saṅgeyya sutta rằng: "Nếu vị tỳ khưu không thu thúc, gìn giữ lục căn thì thường phải chịu những điều khổ não vô lượng, nhất là sự khổ trong các cảnh địa ngục. Còn tỳ khưu nào huấn luyện, dạy dỗ, gìn giữ lục căn cho thanh tịnh thì thường hưởng được sự an vui vô lượng không lẫn lộn với phiền não, nhất là sự an vui trong thiền định và quả báo Niết-bàn". Hơn nữa, trong Āditta pariyāya sutta (kinh giải về lửa) Đức Phật có dạy rằng: "Nếu vị tỳ khưu lấy dao thật bén đã đốt đỏ, khoét con mắt, ngoáy lỗ tai, cắt mũi, cắt lưỡi, lóc thịt còn tốt hơn là khi tiếp xúc với sắc, thinh, hương, vị, xúc mà vui thích, lưu luyến, bám víu theo chi tiết của các cơ thể hoặc hình ảnh toàn thể của trần ấy. Tại sao vậy? Vì nếu trong khi tâm đang quyến luyến theo các trần ấy mà mạng chung thì thế nào cũng phải sa đọa vào hai đường dữ là súc sanh và địa ngục không sai. Một lẽ nữa, sự ngủ quên còn quí hơn, vì sự ngủ quên chỉ làm cho mất lợi ích trong sự sanh sống hoặc sự hành đạo vậy thôi, chớ tư tưởng sái quấy, xấu xa, mà vị tỳ khưu nuôi nấng trong tâm có thể hướng dẫn vị ấy làm điều tội lỗi lần lần cho đến tội chia rẽ tăng chúng và nhiều khi cũng bị hư hỏng, tai hại trong kiếp hiện tại". Bởi vậy cho nên, vị tỳ khưu khi tiếp xúc với lục trần phải ráng thu thúc lục căn cho thanh tịnh đừng cho hai pháp là vui thích hoặc bất bình phát sanh lên trong tâm. Chỉ biết rằng: "Các trần này chỉ để tiếp xúc vậy thôi". Sự thu thúc lục căn được tròn đủ nhờ có sự ghi nhớ (sati). (Dứt giới thu thúc lục căn)

3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh) Vị tỳ khưu thực hành theo giới nuôi mạng chân chánh phải ráng tinh tấn dứt bỏ cách nuôi mạng tà vạy và tinh tấn trong sự nuôi mạng chân chánh. Sự tinh tấn dứt bỏ cách tà mạng do nơi thân và khẩu là phải xa tránh năm pháp ác (pāpadhamma) và 21 pháp tà vạy (anesana). a. Năm pháp ác (pāpadhamma): giả dối (làm bộ cao thượng) (kuhanā), nói bợ đỡ (lapanā), giả dạng (do thân và khẩu) (nemittikatā), nói hăm dọa (nippesikalā), lấy lợi câu lợi (lābhena lābhaṃ nijjigiṃsanata). – Giả dối, có ba cách: giả dối trong cách thọ tứ vật

dụng, giả dối cách dịu ngọt xa gần và giả dối bằng cách dùng oai nghi. Paccayappatisevana – giả dối trong cách thọ tứ vật dụng. Có vị tỳ khưu khi thí chủ thỉnh mời thọ lãnh tứ vật dụng, dầu cho mình muốn cần dùng các vật ấy lắm nhưng cũng giả bộ như mình là bậc tri túc cao thượng không muốn cần dùng đến vật quí báu ấy, chỉ cần dùng vật thấp hèn xấu xa cũng được. Khi biết được thí chủ họ càng trong sạch với mình, sau lại họ chở vật dụng đến cả xe mới thọ lãnh và nói rằng: Tôi không mấy gì cần dùng các món vật dụng này đâu, nhưng nếu tôi không thọ lãnh thì bà con không được phước, vì vậy mà tôi mới lãnh để tế độ bà con vậy thôi. Không phải chỉ giả bộ lời nói mà thôi, có khi làm bộ như người thu thúc, nghiêm trang im lặng như người có pháp bậc cao nhơn trong mình đặng cho người phát đức tin trong sạch mà lễ bái cúng dường đến mình.

1 Tất cả cái chi tiết rõ do nơi tâm mà không cần đến nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, cái ấy gọi là pháp cả.

Sāmantajappana – giả dối cách dịu ngọt xa gần. Vị tỳ khưu vì muốn người cung kính, khen ngợi, lễ bái cúng dường mới làm bộ nói cách dịu ngọt xa gần muốn ám chỉ mình như vầy: “Bà con coi vị nào mặc y dùng bát như thế này, thầy tế độ như vầy, ở nơi chùa kiểu này, vị ấy là một bậc đại sa-môn, có chức phận lớn, có pháp của bậc cao nhơn như vầy, như vầy”. Hoặc nói bậy nói bạ khoe khoang hình như mình đã đắc thánh pháp, hoặc tự khoe rằng: “Bà con coi, tôi đây người ta khen ngợi nhiều lắm”. Nói như thế là nói dối bằng cách xảo ngôn. Iriyāpatha sannissita – giả dối bằng cách dùng oai nghi. Vị tỳ khưu vì muốn được danh lợi, làm bộ tề chỉnh, thu thúc trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi hình như có đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình như các bậc cao nhơn, có khi làm như mình nhập định trong giữa đám đông, hoặc làm như người gớm ghiếc chán nản pháp thế gian. – Nói bợ đỡ: vị tỳ khưu vì muốn được danh lợi, khi thấy thí chủ đến chùa làm bộ vui vẻ kêu hỏi trước, nếu họ nói: “Đến thỉnh chư tăng”, thì tự mình bước ra nói để đi thỉnh thế cho, hoặc nói khoe khoang rằng: “Tôi đây vua chúa quan quyền nhỏ lớn ở đó đó đều trong sạch với tôi hết thảy”, hoặc nói nịnh bợ, nói xa gần, nói bắt buộc, nói giễu cợt, nói sắp nói giữa v.v... đặng người cúng dường vật dụng. – Giả dạng do thân hoặc khẩu: cũng như vị tỳ khưu vì muốn được lợi danh khi thấy thí chủ đem cầm vật thực mặn ngọt, dầu cho mình biết rõ vật ấy lắm, nhưng giả bộ hỏi cầm cái chi đặng cho họ biết mình muốn vậy ấy, hoặc nói than van ngay vật ấy với thiện tín, hoặc nói mánh lới xa gần cho người biết mình cần dùng vật ấy, hoặc nói bắt buộc cho người không thể dám tránh khỏi được, hoặc giả cách như người có thần thông. – Nói dọa dẫm: vị tỳ khưu vì muốn được danh lợi mới dùng lời hăm dọa, đè nén, mắng nhiếc thí chủ, hoặc bắt lỗi phải, biếm nhẻ cho rằng họ không có đức tin, hoặc nói nịnh hót, giễu cợt, hoặc đem chuyện xấu nhà này nói với nhà kia để bươi móc lợi lộc. – Dùng lợi câu lợi: vị tỳ khưu vì muốn được danh lợi mới đem vật dụng được ở nhà này đem đi cho nhà kia, được nhà kia đem cho nhà nọ, lấy lợi nhỏ ấy đặng câu lợi to cho càng nhiều thêm. Vị tỳ khưu nào được lợi lộc như cách kể trên thì gọi là sự nuôi mạng theo năm pháp ác không trong sạch. b. Hai mươi mốt pháp tà mạng (asesana). Vị tỳ khưu nào sanh sống bằng cách suy tính thế nọ thế kia hoặc cho vật chi đến kẻ thế mà không nên cho, cố ý đổi lấy vật dụng khác để nuôi mạng mình, tất cả các vật phát sanh lên bằng

cách ấy đều gọi là tà mạng cả. Có 21 pháp tà mạng. Veḷudānaṃ: cho tre (của chùa hoặc của tăng đến người thế tục mà không nên cho), nếu tre sau khi làm công việc xong còn dư cho người làm ấy không sao. Pattadānaṃ: cho lá cây (như lá chuối v.v...). Pupphadānaṃ: cho bông hoa, tự mình cho hoặc sai vị khác cho đến gia quyến không nên cho đều phạm tội tác ác, nếu cho cha mẹ, hoặc cho để đem đi cúng Tam bảo một nơi nào đều vô tội. Phaladānaṃ: cho trái cây (như cách cho bông hoa). Dantakaṭṭhadānaṃ; cho cây đánh răng1. Mukh'odakadānaṃ: cho nước rửa mặt v.v.. Sinānadānaṃ: cho vật để tắm gội. Cuṇṇadānaṃ: cho vật thoa mình (như phấn sáp v.v...). Mattikadānaṃ: cho đất sét (để thoa mình khi vào nhà khói để hơ) hoặc để trét vách. Cāṭukamyatā: giả bộ hạ mình kiêng nể người. Như thế có thí chủ đến chùa hoặc mình đến

1 Thứ cây nhỏ bằng ngón tay út, một đầu tà, một đầu nhọn thường dùng nơi Ấn Độ và Tích Lan để xỉa răng.

nhà người làm tuồng như kiêng nể sợ sệt hỏi han người hết sức ngọt dịu cung kính hạ mình như tôi tớ kính chủ đặng người trong sạch. Muggasūpatā: nói khi thiệt khi giả (như đậu nửa chín nửa sống). Pāribhaṭyatā: giúp đỡ người (là ẵm bồng con, cháu người làm như cha mẹ của đứa trẻ ấy). Jaṅghapesanikaṃ: tiếp làm công việc cho người đủ thứ, công việc chi của người thế cũng lãnh làm hết thảy, hoặc đem tin tức thơ từ cho người. Vejjakammaṃ: làm thầy thuốc chữa bịnh cho người, không phải hạng người Đức Phật cho phép, như bậc xuất gia hoặc thân quyến của mình. Dūtakammaṃ: đem tin cho người, như đem tin từ nhà này đến nhà kia, trừ ra đem tin cho năm hạng đồng đạo và cha mẹ, giới tử sắp vào tu và người giúp phụ sự cho mình. Pahiṇagamanaṃ: lãnh làm tay sai cho người (ngoài sự đem tin tức) như người thế họ sai đem vật này đến chỗ kia hoặc đem vật ở chỗ kia đem về chỗ này. Piṇḍappaṭipiṇḍikaṃ: đem vật thực đi bát cho người thế ăn trước, rồi đi bát sau mới ăn; trừ ra những hạng Phật cho phép như cha mẹ, vua chúa, tướng cướp, người hầu, chư tăng, người sắp tu. Dān'ūpadānaṃ: cho qua cho lại; như thí chủ họ dâng cúng cho mình món chi, mình cho lại một món bằng hay hơn giá món ấy để mua lòng họ sẽ cúng dường mình lâu dài. Vatthuvijjā: làm thầy coi địa lý; như vị tỳ khưu biết coi địa lý nói chỗ này nên cất nhà, chỗ này không nên, thứ cây này dùng cất nhà có lợi, thứ cây này có hại v.v... Nakkhatta vijjā: làm thầy xem thiên văn như coi ngày tháng, sao hạng, tốt hay xấu, có lợi hoặc có hại, bàn nguyệt thực, nhựt thực. Aṅga vijjā: coi tướng, coi tay, như coi tướng nam, nữ có nhiều của cải hoặc phước đức v.v... hoặc xem tướng ngọc ngà, voi ngựa, gươm giáo, vải hàng v.v... Vị tỳ khưu nào vì muốn được danh lợi hoặc sự cung kính làm theo 21 pháp tà mạng đã kể, những vật dụng mà phát sanh lên do cách tà mạng ấy đem nuôi mạng sống đều không trong sạch. Còn như vật riêng của mình hoặc những vật sau khi làm công việc còn dư, hoặc cho với sự không cố ý muốn được tư lợi, vì sự buộc lòng, hoặc người đi lỡ đường đến chùa, hoặc các vị vua chúa cần dùng đến mình cho đều vô tội. Các vị tỳ khưu đều phải xa lánh 21 pháp tà mạng này và phải tinh tấn đi khất thực xin ăn, hoặc nguyện các pháp đầu đà, hoặc vật thực phát sanh lên do đức hạnh thanh cao của mình, hoặc do chư tăng thì đều gọi là vật dụng trong sạch cả. Giới nuôi mạng được thanh tịnh do nhờ sự tinh tấn "viriya". (Dứt phần nuôi mạng chân chánh)

4. Paccayasannissita sīla – Giới quán tưởng (thanh tịnh) Giới quán tưởng mà được thanh tịnh do nhờ sự suy xét cho phát sanh trí tuệ chớ không phải do nơi vật dụng (paccaya). Tiếng nói vật dụng ấy có bốn là: cīvara paccaya – y phục là ám chỉ tam y; piṇḍapāta paccaya – vật thực mặn ngọt; senāsana paccaya – chỗ trú ngụ, liêu cốc, giường ghế v.v...; gilāṇa bhesajja paccaya – thuốc chữa bịnh. Cách quán tưởng (paccavekkhaṇa) chia ra làm ba thời kỳ: thời kỳ đang thọ lãnh, thời kỳ đang dùng (ăn), thời kỳ đã thọ dụng xong. – Thời kỳ đang thọ lãnh nên quán tưởng về nguyên chất (dhātupaccavekkhaṇa) trong bốn món như nhau: - Quán tưởng về y phục như vầy: Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetaṃ yadidaṃ cīvaraṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño – Y phục này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

- Quán tưởng về vật thực: Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattaṃevetaṃ yadidaṃ piṇḍapāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño – Vật thực này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không. - Quán tưởng chỗ trú ngụ: Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetaṃ yadidaṃ senāsanaṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño – Chỗ cư ngụ này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không. - Quán tưởng thuốc chữa bịnh: Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetaṃ yadidaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkāro tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bịnh này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không – Paṭikūlappaccavekkhaṇa – Quán tưởng về uế trược. Trong tứ vật dụng khi sắp dùng xài (ăn, mặc) thì nên quán tưởng cho thấy vật dụng dầu sạch sẽ tinh khiết thế nào mà khi thọ dụng vào thân ta rồi cũng trở nên vật đáng ghê gớm lắm, để dứt bỏ tư tưởng lầm cho là vật sạch sẽ. - Quán tưởng về y phục: Sabbāni panimāni cīvarāni ajigucchanīyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā, ativiya jigucchanīyāni jāyanti – Các y phục này, nó chẳng phải là vật uế trược đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm. - Quán tưởng về vật thực: Sabbo panāyaṃ piṇḍapāto ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyati – Vật thực này, nó chẳng phải là vật uế trược đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm. - Quán tưởng về chỗ trú ngụ: Sabbāni panimāni senāsanāni ajigucchanīyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyāni jāyanti – Những chỗ ở này, nó chẳng phải là vật uế trược đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm. - Quán tưởng về thuốc chữa bịnh: Sabbo panāyaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkhāro ajigucchanīyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya

jigucchanīyo jāyati – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bịnh này, nó chẳng phải là vật uế trược đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm. – Taṃkhaṇikappaccavekkhaṇa – Quán tưởng lúc đang thọ dụng. Vị tỳ khưu trong khi đang thọ dụng tứ vật dụng nên quán tưởng một lần, hai, ba lần cũng được, cho thấy rõ giới hạn và sự lợi ích của món vật dụng ấy là thế nào, để ngăn ngừa phiền não không cho tư tưởng ác vượt qua hạn định ấy. - Quán tưởng về y phục: Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapa siriṃsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hirikopinapaṭicchādanatthaṃ – Người xuất gia nên quán tưởng

rằng: "Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn". - Quán tưởng về vật thực: Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiya yāpanāya vihiṃsuparatiyā brahmacariyā nuggahāya iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: "Ta thọ thực đây, chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc cho có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực đây để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu, cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát, và ngăn ngừa cái khổ đã phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng do nhờ nơi sự thọ thực này". - Quán tưởng về chỗ trú ngụ: Paṭisaṅkhā yoniso senāsanaṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapasiriṃsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: "Ta dùng xài chỗ trú ngụ đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít cho đặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định". - Quán tưởng về thuốc chữa bịnh: Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya bhesajja parikkhāraṃ paṭisevāmi yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyā- pajjhaparamatāyāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: "Ta dùng thuốc chữa bịnh đây để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được dứt khỏi sự đau đớn ấy". – Atītappaccavekkhaṇa – Quán tưởng thời kỳ đã dùng xong. - Y phục: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa siriṃsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hiriko pinappaṭicchāda natthaṃ – Y phục nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, y phục mà ta đã mặc ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít và cho đặng che thân thể tránh đều hổ thẹn. - Vật thực: Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāyadeva imassa kāyassa ṭhitīyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyā nuggahāya. Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cāti – Vật thực nào ta

chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, vật thực mà ta đã ăn ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê theo sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực ấy để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát và ngăn ngừa cái khổ sẽ phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng nhờ sự thọ thực ấy. - Chỗ trú ngụ: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanaṃ paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa siriṃsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ –

Chỗ trú ngụ nào ta chưa quán tưởng mà ta đã ở trong ngày nay rồi, chỗ ở mà ta đã cư ngụ ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít, cho đặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh tịnh nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định. - Thuốc chữa bịnh: Ajja mayā apaccavekkhitvā yo gilānapaccaya bhesajja parikkhāro paribhutto so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjha paramatāyāti – Thuốc chữa bịnh nào ta chưa quán tưởng mà đã dùng trong ngày nay rồi, thuốc mà ta đã uống ấy để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được thoát khỏi sự đau đớn ấy. Giới quán tưởng thanh tịnh trong tứ vật dụng được tròn đủ do nhờ trí tuệ (paññā) thấy rõ tội lỗi của sự không quán xét và ân đức của sự quán tưởng. Như trước kia có nhiều vị tỳ khưu thọ dụng tứ vật dụng mà không chịu quán tưởng, sau khi chết phải sanh làm súc sanh và địa ngục rất nhiều. Nhân cớ ấy, Đức Phật mới truyền lịnh cho các bậc xuất gia phải quán tưởng xong sẽ dùng đến bốn vật dụng, và Ngài giảng thêm cho biết rằng: “Thọ vật dụng mà không có quán tưởng cũng như thọ dụng một thứ độc dược thật mạnh vậy”. Hơn nữa, người thọ dụng mà không quán tưởng gọi là ‘thiếu nợ’ lẽ thường người thiếu nợ rồi không thể nào đi đâu được dễ dàng như thế nào thì người xuất gia thọ dụng mà không quán tưởng cũng gọi là còn mắc nợ người mà nếu còn thiếu nợ người thì cũng khó mà giải thoát được. Vị tỳ khưu khi thấy sự lợi ích của pháp quán tưởng như ông sa di Bhāgineyya đang thọ thực, thầy tế độ ông nhắc nhở ông rằng: “Ông sa di, ông không nên đốt lưỡi của ông vì sự thọ thực không quán tưởng”. Khi ông sa di nghe thầy nhắc như thế, phát tâm chán ngán ngồi tại chỗ ấy suy xét quán tưởng luôn cho đến khi đắc quả A-la-hán. Ông bèn phát thinh nói rằng: “Ta đã giác ngộ tròn đủ như trăng ngày rằm, các pháp ‘trầm luân’ ta đã diệt hết, kiếp này đây ta không còn tái sanh lại nữa đâu”. Bởi vậy cho nên, người xuất gia khi thấy tội lỗi của sự không quán tưởng và điều lợi ích của sự quán tưởng, thì luôn luôn phải quán xét kỷ lưỡng rồi mới thọ dụng. Nếu trong lúc thọ lãnh hoặc đang thọ dụng mà quên quán tưởng thì còn phép quán tưởng bổ khuyết sau, nhưng quán tưởng bổ khuyết ấy có hiệu quả đến trước khi mặt trời mọc, quán tưởng trong 1, 2, 3 lần cũng được, chỉ trong một ngày, một đêm, nếu để quên đến khi mặt trời mọc qua ngày khác thì phải dứt giới quán tưởng thanh tịnh và thọ dụng ‘còn thiếu nợ’. (Dứt pháp quán tưởng thanh tịnh) (Dứt tứ thanh tịnh giới) ---

Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật) Ngoài tứ thanh tịnh giới ra hàng tỳ khưu còn rất nhiều phận sự cần phải biết mà thực hành, nhưng đây chỉ tóm giải những điều quan trọng mà hàng tỳ khưu bỏ sót phận sự không thể được Hàng tỳ khưu phải biết: cách làm lễ phát lộ (uposatha), cách làm lễ tự tứ (pavaranā), cách nguyện hoặc xả tam y (adhiṭṭhānā cīvara), cách chỉ định y bát (vikappa), cách sám hối tội lỗi (desanākathā), cách nhập hạ (vass'ūpanāyika), cách thọ lễ kaṭhina dâng y, cách phân biệt thời hạn phức tạp của vật dụng (kālika saṅsagga), bốn pháp dung hòa (mahāpadesa). Đây xin lần lượt giải tóm tắt ra từng pháp của mỗi phận sự.

1. Cách làm lễ phát lộ - Uposatha Nơi nào có simā (kiết giới) hợp pháp, từ bốn vị tỳ khưu trở lên thì đến ngày rằm hoặc 30 (tháng thiếu 29) phải làm lễ phát lộ cách đọc giới bổn như ở phía trước, nếu chỉ có 3 hoặc 2 vị thì cũng làm lễ phát lộ bằng cách tỏ sự "trong sạch lẫn nhau" (parisuddhi); nếu có 3 vị thì nên đọc tuyên ngôn như vầy: Sunaṇtu me āyasmantā ajj'uposatho paṇṇaraso (ngày 29 thì đọc cātuddaso) yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ mayaṃ aññā maññāṃ pārisuddhi uposathaṃ kareyyāma – Xin các ngài nghe tôi, hôm nay là ngày rằm nhằm ngày lễ "Phát lộ", nếu sự hành lễ hợp thời đến các ngài thì chúng ta phải tỏ sự trong sạch lẫn nhau. Vị tỳ khưu cao hạ hơn trịch y một bên vai mặt ngồi chồm hổm hai tay chấp lại nói với mấy vị kia như vầy: Parisuddho ahaṃ āvuso "parisuddhoti" maṃ dhāretha – Này các bạn, tôi là người trong sạch, xin các bạn nhớ rằng tôi đây là người trong sạch (đọc Pāli ba lần). Kế các vị khác theo thứ tự của hạ đọc ba lần như trên, chỉ đổi chữ 'āvuso' lại chữ 'bhante' thôi. Nếu chỗ ở nào chỉ có hai vị tỳ khưu khỏi cần đọc tuyên ngôn chỉ tỏ sự trong sạch của mình như cách trên, nhưng vị cao hạ hơn phải đổi 'dhāretha' lại đọc là 'dhārehi'. Còn như chỗ nào chỉ có một mình khi đến ngày lễ phát lộ cũng phải quét dọn trải chiếu nơi chỗ làm lễ phát lộ xong chờ một lúc coi có vị nào phương xa tới thì làm lễ chung, như đúng theo thường lệ mà không có vị nào đến khi mình phải nguyện như vầy: "Ajja me uposatho – Hôm nay là ngày lễ phát lộ của tôi nếu không nguyện hoặc không làm lễ thì phạm hành ác". T.B. Năm nào trong mùa nắng có tháng nhuần thì đọc: ayaṃ gimha utu, asmiṃ utumhi pakativasena aṭṭha uposathā adhikamāsavasena dasa uposathā, imasmiṃ pana utumhi adhikamāso bhavissati, tasmā imimā pakkhena eko uposatho sampatto...

2. Cách làm lễ tự tứ – Pavāranā Phận sự phải làm trước khi làm lễ "tự tứ" cũng giống như cách làm lễ phát lộ chỉ khác ít chỗ như vầy: chỗ nào nói 'uposathassa' đổi lại là 'parāranāya', chỗ nào nói 'uposathammassa' đổi lại là 'pavāranākammassa', chỗ nói 'chandappārisuddhi āhāraṇañca' đổi lại 'chandappavāranāharaṇañca', chỗ nói 'uposathagge' đổi lại là 'pavāraṇagge', chỗ nói 'chandāharanādīni' đổi lại 'chandappavāraṇādīni', chỗ nói 'pātimokkhuddesato' đổi lại 'ñattiyā ṭhapanato', chỗ nói 'uposatho' đổi lại 'pavāranā', chỗ nói 'uposathadivasesu' đổi lại 'pavāranādivasesu', chỗ nói 'ajjuposatho (paṇṇaraso)' đổi lại 'ajja pavāranā paṇṇarasī'; chỗ nói 'cāttaro bhikkhū' đổi lại 'pañca...', chỗ nói 'pātimokkhaṃ uddisituṃ' đổi lại 'ñattiṃ ṭhapetuṃ'.

Trong khi làm lễ phát lộ phải đọc chỗ kể thời tiết như vầy: ayaṃ vassana utu, asmiṃ utumhi satta ca uposathā ekā ca pavāranā avasitthā… pañca uposathā eka ca pavāranā avasitthā. Nếu kỳ lễ sau chót thì đổi chữ 'avasitthā' lại thành 'paripuṇṇā...'. Khi làm lễ tự tứ nếu mỗi vị đọc ba lần thì đọc tuyên ngôn như vầy: "Sunātu me bhante saṅgho ajjappavāranā (paṇṇarasī) yadi saṅghassa patakallaṃ, saṅgho tevācikaṃ pavāreyya – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, hôm nay là ngày rằm, nếu hành lễ tự tứ hợp thời thì xin chư tăng mỗi vị đọc lời "yêu cầu" ba lần". Trước hết, vị cao hạ hơn hết mặc y để trống vai mặt ngồi chồm hổm day về chư tăng rồi đọc ba lần: "Saṅghaṃ āvuso navāremi diṭṭhena vā sutena vā parisaṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi... Tatiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi...– Này các bạn, tôi xin yêu cầu đến chư tăng do sự thấy, sự nghe hoặc sự nghi ngờ nào, xin chư tăng vì lòng tế độ chỉ cho tôi biết, khi tôi thấy rõ điều sái quấy ấy rồi tôi sẽ làm cho trong sạch. Lần thứ nhì.... Lần thứ ba....". Kế tiếp, chư tăng tùy theo thứ tự của hạ mà đọc lời "yêu cầu" in như trên, chỉ đổi chữ 'avuso' lại chữ 'bhante'. Khi có sự kinh sợ xảy ra hoặc có điều tai hại như đã giải ở lễ phát lộ hoặc chư tăng đang lúc dò xét kinh luật hoặc chư tăng cu hội đông quá không thể đọc lời "yêu cầu" ba lần thì được thì đọc hai lần, một lần, hoặc đồng hạ nhau đọc chung cũng được, nhưng vị tỳ khưu thông hiểu nhau đọc tuyên ngôn như vầy: "Sunātu me bhante saṅgho manussehi dānaṃ dentehi yebhuyyena ratti khepitā; sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito va saṅgho bhavissati, athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho dvevācikaṃ pavāreyya". Nếu đọc yêu cầu một lần thì đổi câu chót như vầy: 'saṅgho ekavācikaṃ pavāreyya'. Nếu đồng hạ nhau đọc chung, đổi câu chót như vầy: 'saṅgho samānavassakaṃ pavāreyya'. Cách tuyên ngôn trên đây là do có nhiều người đến chùa làm phước lâu và đông đảo lắm. Nghĩa bài trên: "Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, bởi vì có nhiều người đến làm phước sáng đêm, nếu chư tăng đọc "yêu cầu" ba lần thì không biết chừng nào xong, như thế sẽ đến sáng không sai. Nếu hành sự yêu cầu mà hợp thời, thì xin chư tăng đọc "yêu cầu" hai lần, một lần hoặc đồng hạ đọc chung nhau". Còn nếu có sự trở ngại khác, như có tai hại đến phạm hạnh thì: 'Sunātu me bhante saṅgho, ayaṃ bramacariyantarāyo; sace sangho...'. Nếu có sự tai hại nào cứ đổi Pāli từ chữ 'ayaṃ...' tùy theo sự tai hại ấy. Cách yêu cầu trong bốn vị khác hơn (vì một vị đọc "yêu cầu" thì chỉ còn ba vị nghe thôi nên không thể gọi là: 'Saṅgha pavāranā' được) nên phải đọc tuyên ngôn như vầy: "Suṇantu me āyasmanto, ajjappavāranā (paṇṇarasī). Yad'āyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayaṃ aññaṃ maññaṃ tevācikaṃ pavāreyyāma – Xin chư Đại đức nghe tôi, hôm nay là lễ "yêu cầu" ngày rằm, nếu lễ "yêu cầu" hợp thời đến chư Đại đức, thì chúng ta phải đọc lời yêu cầu lẫn nhau mỗi vị ba lần". Vị cao hạ đọc như vầy: "Ahaṃ āvuso āyasmante pavāremi...". Kế mấy vị khác theo thứ tự của hạ đọc: "Ahaṃ bhante āyasmante pavāremi....". Nếu chỗ ở nào có ba vị thì đọc tuyên ngôn như vầy: "Sunantu me āyasmantā...". Cách đọc "yêu cầu" như trên (mỗi vị đọc ba lần). Nếu chỗ ở nào có hai vị thì khỏi cần đọc tuyên ngôn, chỉ đọc lời "yêu cầu", với nhau như vầy: "Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ pavāremi...". Ông nhỏ hạ hơn thì đổi 'āvuso' ra 'bhante....' Nếu chỗ ở nào chỉ có một mình thì cũng sửa soạn như cách làm lễ phát lộ, xong chờ nếu không có vị nào đến thì phải làm lễ

nguyện như vầy “Ajja me pavāranā – Hôm nay ngày lễ pavārana của tôi, nếu không nguyện phạm hành ác”.

3. Cách nguyện hoặc xả y – Adhitthāna cīvara Vị tỳ khưu trong Phật giáo mỗi khi được y vừa cỏi phải chú nguyện là bề ngang bốn ngón, bề dài tám ngón Đức Phật (T.Tg quyển 8 tr.143) (lối 5 tấc x 1 thước tây). Nếu có thọ lãnh lễ kaṭhina - dâng y thì được phép cất giữ y ấy trong khoảng năm tháng kể từ ngày ra hạ kỳ trước, nếu không có phước báu của lễ kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng sau khi ra hạ kỳ trước, ngoài thời hạn kể trên mỗi khi được y, chỉ được phép cất giữ trong mười ngày, như thế tùy theo hạng định phải chú nguyện về loại y nào cho rồi để quá hạn kỳ sẽ phạm ưng xả đối trị. Trước khi chú nguyện phải làm dấu (bindu) là khoanh tròn trong một chỗ nào của lá y một màu nào trong ba màu là: màu xanh, bùn, đen, tròn cỡ đầu cọng tranh và không lớn hơn mắt con công. Khi làm dấu nói như vầy: “Imaṃ bindu kappaṃ karomi – Tôi làm dấu y này”. Có bảy thứ y phải chú nguyện là: tam y, y tắm mưa, y tọa cụ, y ngọa cụ, y đắp ghẻ (y mặc lót trong khi có ghẻ), y hoặc khăn lau mặt, y phụ thuộc. Trừ sáu thứ y sau ra, còn tam y trước khi chú nguyện y mới phải đọc xả bỏ chú nguyện y cũ (nếu có) bằng không; lời chú nguyện sau không thành tựu. Xả y tăng-già-lê đọc: “Imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmi – Tôi xin xả tăng- già-lê này”. Nếu là y vai trái thì đổi chữ ‘sanghaṭiṃ’ lại là ‘uttarāsaṅgaṃ’. Nếu là y nội thì đọc ‘antaravāsakaṃ...’. Khi xả xong mới nguyện lá y nào mà mình cần dùng. Cách chú nguyện bảy thứ y: y tăng-già-lê: “Imam saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmi – Tôi xin chú nguyện y tăng-già-lê này”; y vai trái: đổi ra ‘uttarāsangam...’; y nội: đổi lại ‘antaravāsakam...’ Ba thứ y này kể chung về một loại y là là tam y. Y tắm mưa: đổi lại là ‘vassikasāṭikaṃ...’ Y tọa cụ: đổi lại là ‘nisīdanaṃ...’ (trãi ngồi). Y đắp ghẻ: đổi lại là ‘kaṇḍupaṭicchādiṃ...’. Y ngọa cụ: đổi lại là ‘paccattharaṇaṃ...’. Y làm khăn lau mặt: đổi lại là ‘mukhapuñchaṇacolaṃ...’. Y phụ thuộc: đổi lại là ‘parikkhāracolaṃ...’. Ngoài bảy thứ y này ra còn mấy thứ khác khi chú nguyện kể tên ra cũng được: như dây vải buộc ngực (đừng cho y tăng-già-lê rớt), đổi lại là: ‘imaṃ urabandhanaṃ...’. Dây buộc lưng: ‘imaṃ kāyabandhanaṃ...’. Y hằng-sắc (lót mồ hôi): ‘imaṃ aṅsakaṃ...’. Như các thứ y này mà mình đứng trong khuôn khổ một hắc một gan thì đọc ‘imaṃ’; còn ở ngoài khuôn khổ thì đọc ‘etaṃ’. Ngoài một lá y thì đọc ‘imaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘imāni’, như ngoài khuôn khổ một lá y thì đọc ‘etaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘etāni’. Thí dụ như nhiều là y phụ thuộc thì đọc: “imāni parikkhāracoḷāni adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện những y phụ thuộc này”. Cách chú nguyện bình bát có hai. Bát ở trong khuôn khổ và ngoài khuôn khổ (như cách nguyện y).1 Bình bát bằng đất ở trong khuôn khổ thì đọc: “Imaṃ mattika pattaṃ adhiṭṭhami – tôi xin chú nguyện đây là bát đất”. Nếu bát sắt thì đọc: “Imaṃ ayapattaṃ...” hoặc nguyện tổng quát như vầy: “Imaṃ pattaṃ adhiṭṭhāmi”. Ngoài hai thứ bát này ra, vị tỳ khưu dùng xài bát cây, ngọc, vàng, bạc v.v... phạm tác ác. Y và bát khi đã chú nguyện rồi có chín nguyên nhân làm cho đứt (adhiṭṭhāna): cho người, trộm cướp lấy mất, bạn thân lấy đi, trở xuống bậc thấp (xuống sadi), hoàn tục, liểu đạo (chết), khi trai hóa gái, gái hóa trai, đọc xả adhiṭṭhāna, lủng lỗ bằng ngón tay út. Còn bát thì chỉ khác điều thứ chín, nếu bát lủng lỗ vừa cho hột bo hoặc hột cơm lọt ra vô được, phải vá hoặc trám lại và chú nguyện lại trong khoảng mười ngày.

1 Nếu có bát cũ phải xả bỏ xong mới được chú nguyện. Bát mới phải đốt, bát sắt phải đốt năm lửa, bát đất đốt hai lửa mới được phép chú nguyện. Nhưng có chỗ giải, dầu đốt một lửa mà màu lên đen láng nguyện cũng được. Bát đất khi đốt nếu có dầu dừa để chung một bên trong úp bát lại rồi đốt lửa bên ngoài.

4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – Vidhī vikappa Khi được y đúng cỡ phải chú nguyện đã giải phía trước, nếu không chú nguyện về loại y nào theo thời gian nhất định thì phải đem đi chỉ định với năm hạng người đồng đạo là: tỳ khưu, tỳ khưu ni, sa di, sa di ni, sikkhāmānā (phụ nữ tập sự hai năm đặng lên tỳ khưu ni), nhưng hiện nay chỉ còn tỳ khưu và sa di mà thôi (theo Phật giáo Nam Tông, mấy hạng tu nữ kia không còn tồn tại). Cách chỉ định có hai: cách chỉ định có mặt, cách chỉ định vắng mặt. Khi vị tỳ khưu đem một lá y trước mặt một vị khác nói rằng: "Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi – Tôi xin chỉ định (nhường) y này cho ngài (hoặc bạn)", gọi là chỉ định ngay mặt. Nếu mình thân thích vị tỳ khưu hoặc sa di tên gì thì chỉ định ngay tên ấy (hiện vị ấy không có mặt) mình nói với vị nào tại đó cũng được (như thế gọi là chỉ định vắng mặt). Khi đem y đến trước mặt một vị nào nói rằng: "Imaṃ cīvaraṃ (tên...1) bhikkhuno vikkappemi – tôi xin chỉ định y này cho vị tỳ khưu tên...", nếu muốn chỉ định cho ông sa di thì nói: "Imaṃ civaraṃ (tên...) sāmanerassa vikappemi". Nếu y nhiều lá thì nói: "Imāni cīvarāni...", y nhiều, ít, ở xa, gần cũng phải đổi Pāli theo như cách nguyện y. Khi chỉ định như thế rồi mình cất giữ đi cũng được, nhưng không được phép dùng xài hoặc cho ai. Trong một lúc sau vị mình chỉ định ấy nói như vầy: "Imaṃ cīvaraṃ mayhaṃ saṅtakaṃ (nếu nhiều là y thì nói santakāni) paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohi – Y này của tôi, bạn cứ lấy cần dùng hoặc bỏ cho ai hoặc làm thế nào tùy ý". Khi vị kia nói như vậy thì chỉ định lúc trước đã xóa bỏ. Vị tỳ khưu muốn cần dùng y ấy làm chỉ định cũng được (đây là cách hủy bỏ sự chỉ định có mặt); còn cách chỉ định vắng mặt thì vị nào mình nói trước mặt đó, vị ấy khi nói với mình như vầy: "Tên...2 bhikkhuno santakaṃ paribhuñja vā... – Y này của vị tỳ khưu tên... bạn cứ lấy cần dùng v.v..." Còn một cách chỉ định khác là mượn vị khác chỉ định dùm, là đem y đến trước mặt một vị nào và nói xin làm ơn chỉ định y này cho vị tỳ khưu hoặc sa di nào mà mình thân thích. Vị kia nói: "Ahaṃ tên... bhikkhuno dammi – tôi cho y này đến tỳ khưu tên..." (cách này không mấy cần thiết lắm). Theo trong chú giải Vimani vinodanī nói rằng: y sau khi đã xả bỏ chỉ định, vị tỳ khưu muốn nguyện thứ y nào cũng được, như không nguyện để vậy dùng xài cũng được và quá 10 ngày cũng không phạm tội vì y ấy đã thuộc về loại y chỉ định rồi. Có chỗ nói nên nguyện thì càng tốt. Cách chỉ định bát giống cách chỉ định y chỉ đổi Pāli là: "Imaṃ pattaṃ..." Nếu có nhiều bát thì nói: "ime patte..." Nếu có nhiều bát khi hủy bỏ chỉ định thì nói: "Mayaṃ santake...". Hơn nữa, khi bát đã chỉ định cho vị nào rồi, nếu vị ấy là bạn thân, mình có thể lấy bát ấy đem dùng xài cách thân mật trước mặt hoặc vắng mặt vị ấy cũng được, không phạm tội.

5. Cách sám hối – Desanākathā Trong Phật pháp, mỗi khi vị tỳ khưu nào có phạm tội lỗi chi phải ăn năn hối ngộ khai tội ấy ra rồi sám hối. Tội lỗi ấy có 7 thứ: bất cộng trụ (pārājika), tăng tàng (saṅghādisena), tội trọng (thullaccaya), ưng đối trị (pācittiya), ưng phát lộ (paṭidesanīya), hành ác (dukkaṭa), ác khẩu (dubbhāsita). Như tội thứ nhất khi

phạm rồi thì phải khai ra và hoàn tục hoặc xuống sa di (tùy theo tội), phạm tội thứ nhì thì phải phạt cấm phòng tùy theo lâu mau. Còn như phạm năm tội kia thì chỉ sám hối xong thì được trong sạch.

1

Như chỉ định y ấy cho Nāga Thera thì nói Nāga Therassa, còn như sa di tên gì thì cũng cứ thêm tên ấy vô như

Mahindassa…

2

Tên gì mà mình chỉ định trước kia đó; nếu là sa di thì nói như tên Mahindassa sāmanerassa santakaṃ.

– Như phạm một tội thì sám hối như vầy (cách phạm trọng tội). Vị phạm tội ấy đến trước một vị tỳ khưu nào, nếu vị ấy cao hạ phải quỳ lạy và bạch rằng: "Ahaṃ bhante ekaṃ thullaccayaṃ āpattiṃ āpanno taṃ paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm một tội trọng, tôi xin sám hối tội ấy". Vị kia trả lời: "Passasi āvuso? – Bạn có thấy tội không?". Vị phạm tội nói: "Ama bhante passāmi – Bạch ngài tôi thấy rồi". Vị kia nói tiếp: "Ayatiṃ āvuso samvareyyāsi – Vậy bạn hãy thu thúc từ nay về sau". Vị phạm tội trả lời: "Sādhu, suṭṭhu bhante saṃvareyyāmi − Lành thay! Bạch ngài tôi thu thúc cho tốt đẹp từ nay". Nếu vị cao hạ hơn sám hối với vị nhỏ hạ thì nói: "Ahaṃ āvuso... – này bạn...". Vị nhỏ hạ trả lời: "Passatha bhante? – Ngài có thấy không?" Vị lớn hạ nói: "Ama āvuso passāmi – Này bạn tôi thấy rồi". Vị nhỏ hạ nói: "Ayatim bhante saṃvareyyātha – Vậy ngài phải thu thúc từ nay về sau". Còn câu sau chót thì chỉ đổi chữ 'āvuso'. Như phạm mấy tội sau nữa thì chỉ đổi tên của tội ấy như: 'ekaṃ pācittiyaṃ....', 'ekaṃ paṭidesanīyaṃ...', 'ekaṃ dukkataṃ...', 'ekaṃ dubbāsitaṃ...' Nếu phạm một tội nào mà hai lần thì nói: "... dve thullaccayāyo āpattiyo apanno, tā paṭidesemi..." Nếu phạm một tội mà ba lần sắp lên thì đổi chữ 'dve' lại thành 'sambahulā' (nhiều tội). Nếu phạm một tội nhiều mà điều học khác nhau thì nói: "Ahaṃ bhante sambahulā nā nā vathukāyo thullacccayāyo āpattiyo, āpanno tā paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm nhiều tội trọng mà điều học khác nhau....". Nếu phạm các tội khác thì đổi chỗ tên tội ấy lại là: 'pācittiyāyo....', 'paṭidesanīyāyo...', 'dukkatāyo...', 'dubbhāsitāyo...'. Còn một cách sám hối tổng quát không khai rõ tội chi, chỉ nói có phạm tội nặng, tội nhẹ vậy thôi (cách này ít khi dùng chỉ còn dùng nơi các phái xưa): "Sabbe garu lahuk'āpattiyo ārocemi, ahaṃ bhante sambahulā nā nā vatthukāyo āpattiyo āpanno, tā paṭidesemi – Bạch ngài, tôi xin cho ngài hay tôi có phạm nhiều tội nặng, nhẹ mà điều học khác nhau, vậy tôi xin sám hối những tội lỗi ấy". Vị cao hạ trả lời: "Passāsi āvuso tā āpattiyo? – Bạn có thấy những tội lỗi ấy không?" (phần sau cũng như ở trên). – Cách sám hối về ưng xả đối trị (B.Sikkhā tr.509): Vị tỳ khưu thọ lãnh y cỡ đúng theo khuôn khổ mà quên không chú nguyện không chỉ định cho ai để quá hạn kỳ 10 ngày thì phải đem y ấy xả bỏ giữa chư tăng hoặc một, hai, ba vị cũng được, rồi sám hối mới hết tội. Xả giữa chư tăng thì đọc: "Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikhantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, y này tôi để quá 10 ngày, phải xả bỏ, tôi xin xả y này đến chư tăng". Vị luật sư phải tuyên ngôn trình chư tăng như vầy: "Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ saṅghassa nissaṭṭhaṃ, yadi saṅghassa

pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya – Bạch chư tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, y này của vị tỳ khưu tên... đã xả bỏ đến chư tăng; sự xả bỏ này nếu hợp thời đến chư tăng xin chư tăng cho y này lại vị tỳ khưu tên...". Nếu y nhiều thì khi xả bỏ phải đọc như vầy: "Imāni me bhante cīvarāni dasāhātikkhantāni, ninaggiyāni imānāhaṃ saṅghassa nissajjāmi" (chỉ đổi lại số nhiều thôi). Nếu xả y với ba vị thì: "Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāh'ātikkhantaṃ, ninaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmantānaṃ nissajjāmi". Chỉ có khác là bạch các ngài, nghĩa y như trên. Cách cho y xả ấy lại, nếu nói tiếng Pāli không được thì thứ tiếng nào cũng được miễn là người nghe cho hiểu công việc ấy. Pāli đọc trình các vị tỳ khưu đặng cho y lại: "Sunantu me āyasmantā, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ āyasmantānaṃ nissaṭṭhaṃ; yad'āyasmantānaṃ pattakallaṃ, āyasmantā imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya", chỉ có khác nghĩa là: Bạch chư Đại đức... Nếu vị xả y với một vị tỳ khưu thì nói: "Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmato nissajjāmi". Nếu vị lớn hạ hơn xả y thì nói: "Āvuso vā

āyasmato...". Nếu xả bỏ bát quá 10 ngày trước chư tăng thì chỉ đổi chữ 'cīvaraṃ' ra chữ 'pattaṃ'. Nhiều bát thì nói: ime.... patte... – Cách xả vàng bạc mà mình đã thọ lãnh: Vị tỳ khưu nào cố ý hoặc vô ý mà thọ lãnh vàng bạc thì phải đem đến giữa chư tăng xả bỏ như vầy: "Ahaṃ bhante rūpiyaṃ paṭiggahesim idaṃ me nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, tôi đã thọ lãnh tiền bạc, tiền bạc này tôi phải xả bỏ, tôi xin xả bỏ tiền bạc này đến chư tăng". Xong rồi phải sám hối tội lỗi ấy. Còn về phần chư tăng thì phải xử dụng tiền bạc ấy cho đúng luật theo cách Đức Phật đã dạy (coi luật xuất gia quyển hạ).

6. Cách nhập hạ – Vas'ūpanāyika (T.Tg 7, Tr. 2) Theo trong Phật giáo, khi đến mùa mưa các vị tỳ khưu và sa di phải nhập hạ trong ba tháng. Trong Phật giáo mỗi năm có ba mùa: mùa nắng kể từ 16 tháng 2 đến rằm tháng 6 (cả thảy bốn tháng), mùa mưa kể từ 16 tháng Asādha (nếu năm đi điều hòa không có tháng nhuần trong mùa nắng, thì nhằm tháng 6 âm lịch) cho đến rằm tháng 10; mùa lạnh từ 16 tháng 10 đến rằm tháng 2. Nhưng khi nhập hạ, vị tỳ khưu chỉ cư trú trong ba tháng thôi. Vì cách nhập hạ có hai: purimikāvassā – nhập hạ kỳ trước, kể từ 16 tháng 6 cho đến rằm tháng chín âm lịch; pacchimikāvassā – nhập hạ kỳ sau, kể từ 16 tháng 7 cho đến rằm tháng 10. Khi đến mùa kiết hạ mà vị tỳ khưu không chịu nhập hạ kỳ nào hết, phạm hành ác. Trong lúc kiết hạ nếu có tai hại bỏ đi chỗ khác không phạm tội chỉ đức hạ thôi (nếu đứt hạ thì chỉ không được phước báu do lễ kaṭhina). Như có chuyện cần được phép đi trong bảy ngày, nội ngày thứ bảy phải về tới chỗ nhập hạ đừng để đến mặt trời mọc lên ngày thứ tám thì đứt hạ. Như năm hạng người đồng đạo hoặc cha mẹ đau hoặc có việc cần thiết không cần ai thỉnh mình đi karaṇīyakicca trong bảy ngày, ngoài ra phải có người đến thỉnh để làm phước, thuyết pháp, dâng chùa v.v... thì mới được phép đi. Đến ngày kiết hạ phải dọn quét chỗ ở cho sạch sẽ, vị sư trưởng phải cắt nghĩa ranh giới của chùa trong bốn hướng cho mỗi vị đều biết ngừa khi ra khỏi ranh giới khi mặt trời mọc. Như có việc cần đi ra khỏi chùa phải trở vào trước khi mặt trời mọc, còn khi muốn ra đi thì phải chờ cho mặt trời mọc lên rõ rệt. Sự nhất định mặt trời mọc là thấy những tia ánh hồng rọi lên ở phương đông, hoặc xem chỉ tay thấy rõ rệt, hoặc thấy phân biệt lá cây

tươi khô. Khi ra đi lâu thì lúc khỏi ranh chùa nên chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải trở về trong khoảng bảy ngày”. Nếu chùa to khi kết hạ cu hội vào chánh điện đọc chung như vầy: “Imasmiṃ āvāse imaṃ temāsaṃ vassaṃ upema – Chúng ta ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”. Nếu ở chung trong chùa hoặc tịnh thất to lớn thì đọc: “Imasmiṃ vihāre imaṃ temāsaṃ vassaṃ upema – Chúng ta ở kết hạ tại chùa này trong ba tháng”. Nếu chỗ ở có một mình thì đọc: “Imasmiṃ senāsane imaṃ temāsaṃ vassaṃ upemi - Tôi ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”. Khi đến kỳ nhập hạ, nếu không biết tiếng Pāli nhưng chỉ chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải kết hạ ở đây trong ba tháng” cũng được.1

7. Cách thọ lễ dâng y – Kaṭhina (T.Tg.8è: tr.1-8) Vị tỳ khưu nào kết hạ kỳ trước, khi ra hạ rồi nếu có thí chủ dâng y kaṭhina thì được phép lãnh. Nếu chùa mình ở không đủ năm vị tỳ khưu để thọ lãnh thì thỉnh thêm các vị ở chùa gần cho đủ tăng (năm vị trở lên) đặng đọc tuyên ngôn phải làm lễ trong vòng simā mới thành tựu 1 Nếu nhập hạ kỳ sau thì không được phước báu của lễ kaṭhina, vì lễ kaṭhina bắt đầu từ 16 tháng 9 cho đến rằm tháng 10 thì dứt.

phước báu. Vị tỳ khưu nào muốn thọ lãnh lễ kaṭhina phải thông hiểu tám pháp là: phận sự phải làm trước (như cắt, may, nhuộm v.v...) (pubbakaraṇa), cách xả y cũ (paccuddhāra) (coi cách xả y phía trước), cách nguyện y mới (adhiṭṭhāna), cách nên thọ và không nên thọ (cách nên thọ lãnh có 17, cách thọ không thành tựu có 24) (atthāra), nhân sanh tám thể cách để thọ lãnh cho đúng phép (mātikā), hai vật ràng buộc (y và chỗ ở) (palibodha), hai cách xả kaṭhina (ubbhāra), năm phước báu (anisaṅsa) (đây chỉ tóm tắt các pháp này có giải rộng trong quyển Kaṭhinakathā). Nếu như y thí chủ đã may sẵn đem đến dâng, vị tỳ khưu thông thạo xem xét coi cách cắt, may, nhuộm, có đúng luật không. Như đúng theo luật rồi thì phải xả y cũ, chú nguyện theo tên thứ y nào mà mình thọ (ngoài tam y ra thọ không thành tựu). Như thọ y tăng-già-lê thì nên nói lớn cho mấy vị khác nghe như vầy: “Imāya saṅghātiyā kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y tăng-già-lê này”. Như thọ y vai trái thì nói: “Iminā uttārasaṅgena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y vai trái này. Nếu thọ y nội thì nói: “Iminā antaravāsakena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y nội này”. Khi thọ xong ngồi chồm hổm chấp tay day về phía chư tăng đọc cho mấy vị kia đồng hưởng phước báu như mình: “Atthataṃ āvuso saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodathā – này các bạn, kaṭhina của chư tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ này được hợp pháp, xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Nếu ở chùa ấy chỉ có hai vị thì vị lãnh cao hạ hơn phải nói với một vị kia chữ sau chót hết như vầy: ‘anumodāhi’. Mấy vị kia đều ngồi chồm hổm chấp tay đọc thọ lãnh phước báu như vầy : “Atthataṃ bhante saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodāma – bạch ngài, kaṭhina của chư tăng ngài đã thọ, sự thọ ấy hợp pháp, chúng tôi xin hoan hỉ thọ lãnh phước báu”. Như cao hạ hoặc nhỏ hạ chỉ đổi ‘bhante’ ra ‘āvuso’ thôi. Nếu chỗ ấy chỉ có một vị thọ phước báu thì chữ sau chót đổi lại là ‘anumodāmi’: tôi xin thọ lãnh phước báu. Khi đọc thọ như thế rồi thì cũng được đầy đủ năm phước như vị kia vậy.

8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – Kālika saṅsagga (T.Tg. 7e, tr.378) Thời hạn của vật dụng có bốn: thời hạn từ sáng tới đúng ngọ (yāvakālika), thời hạn trong một ngày một đêm (yāmakālika), thời hạn trong bảy ngày (satt'āhakālika), thời hạn vô tận (yāvajīvika) (dùng xài cho đến hết vật ấy). Vị tỳ khưu thọ lãnh vật dụng phải biết rõ thời hạn của vật ấy là bao lâu đặng cất giữ, nếu không biết phân biệt được hoặc quên mà để quá thời hạn (như đường, sữa, mật v.v..) thì cũng phạm tội. Như vật thọ lãnh xong chỉ được phép cất giữ từ sáng đến trưa gọi là yāvakālika, nếu để quá ngọ ăn uống hoặc để cách đêm rồi lấy ra dùng như cơm, vật thực, bánh mới cũ v.v... Khi sái thời hạn mà còn lấy ăn uống phạm mỗi tiếng ăn mỗi tội. Tám thứ nước dùng để giải khát trong buổi chiều tối như là: nước trái trâm, trái xoài, trái chuối, trái viết (srākum), thanh trà v.v... Khi chinh xế nếu có người chưa thọ cụ túc giới làm đem dâng thì được phép cất giữ thọ dụng cho đến sáng hôm sau, nhưng khi mặt trời mọc ngày sau thì không được dùng, nếu dùng phạm hành ác. Các thứ nước ấy gọi là yāmakālika. Trong buổi sáng, vị tỳ khưu thọ trái cây tự làm nước xong chỉ được phép trong buổi sáng thôi, đến buổi chiều uống phạm tội vì tự mình làm lấy. Còn thọ trái cây trong buổi sáng, đến chiều tự mình làm lấy uống cũng không được. Nếu sa di làm lược xong dâng cho thì thọ được. Năm thứ như bơ đặc, bơ tươi, đường, mật ong (dầu mè v.v...), vị tỳ khưu khi thọ lãnh chỉ được phép cất giữ trong bảy ngày gọi là satt'āhakālika, nếu để quá bảy ngày, các vật ấy không thể dùng được vì đã phạm ưng xả đối trị. Khi đã phạm ưng xả đối trị rồi mà còn lấy ra uống phạm hành ác.

Các thứ thuốc để dành đặng chữa bịnh như rễ cây, củ, lá, bông, trái, vỏ thuộc loại dùng làm thuốc hoặc muối hay là một thứ thuốc nào theo cách cần dùng hiện tại đều gọi là thuốc để ngừa bịnh yāvajīvaka, khi thọ lãnh rồi có thể để dành cần dùng cho đến khi hết vật ấy. Nhưng muối lấy đem ra thọ dụng chung với vật thực thì không nên, chỉ dùng để chữa bịnh không mà thôi. Còn các vật này mà phức tạp trộn lộn lẫn nhau thì Đức Phật có giải như vầy: Này các vị tỳ khưu, vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa mà lẫn lộn nhau với vật dụng có thời hạn trong một ngày một đêm, vị tỳ khưu thọ lãnh trong ngày ấy thì chỉ dùng được từ sáng đến trưa thôi. Như vật dụng có thời hạn trong bảy ngày trộn lộn với vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa thì chỉ dùng được trong buổi sáng thôi. Còn vật dụng thời vô hạn trộn chung với vật có thời hạn từ sáng đến trưa chỉ được phép dùng trong buổi sáng, sái giờ không nên dùng. Như vật dụng có thời hạn bảy ngày trộn lộn với vật một ngày một đêm thì chỉ được phép dùng trong một ngày đêm ấy thôi. Còn vật dụng có thời vô hạn trộn lộn với vật bảy ngày thì chỉ dùng được trong bảy ngày thôi, quá bảy ngày không nên dùng. Như vị tỳ khưu đi khất thực, họ để bát có nhiều vật có thời hạn khác nhau, khi về rồi vật nào không trộn dính lộn với nhau như họ để củ gừng, trái đầu khấu, trà, đường sữa v.v... thì lấy ra để riêng dùng được tùy thời hạn của vật dụng ấy. Như đường sữa thì để trong bảy ngày, còn gừng, trà, trái đầu khấu thì cất giữ dùng cho đến hết.

9. Bốn pháp dung hòa – Mahāpadesa (T.Tg. 7e, tr.377) Pháp dung hòa là pháp tùy theo hoặc chìu theo trường hợp. Lúc ấy các vị tỳ khưu phát tâm nghi ngờ không biết điều nào Đức Phật cho phép, điều nào Ngài không cho phép. Bèn đến bạch Phật. Nhân cớ ấy đức Bổn Sư giải rằng: Yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittaṃ tañce

akappiyaṃ anulimeti kappiyaṃ paṭibahati taṃ vo na kappati, yaṃ bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi akappiyaṃ paṭibahati taṃ vo kappati, yaṃ bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātaṃ tañce akappiyam anulometi kappiyaṃ paṭibāhati taṃ vo na'kappati, yaṃ bhikkhave māyā idaṃ kappātīti ananuññātaṃ tañce kappiyaṃ anulometi akappiyaṃ paṭibahati taṃ vo kappatīti – Này các vị tỳ khưu, điều nào mà Như Lai không cấm chỉ rằng là 'điều không nên làm', nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm đều ấy. Còn điều mà Như Lai không cấm chỉ rằng là 'điều không nên làm', nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm thì các con nên làm điều ấy. Điều nào mà Như Lai không thể chế định (cho phép) rằng là 'điều nên làm', nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không chế định rằng là 'điều nên làm', nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm (điều tốt) thì các con nên làm điều ấy. Bốn pháp dung hòa trên đây, hai pháp trước thuộc về cấm chỉ, hai pháp sau thuộc về chế định. Như vậy, vị tỳ khưu mỗi khi muốn làm một điều chi (ngoài điều học mà ngài đã cấm hoặc cho phép) thì nên suy xét coi điều ấy có nên làm không. Thí dụ như tám thứ nước của trái cây Phật cho phép độ trong lúc sái giờ mặc dầu nước các thứ trái nho nhỏ khác Ngài chưa cho phép nhưng các nước của thứ trái cây ấy có thể dung hòa được. Như ngài cấm bảy thứ mể cốc không cho dùng làm nước độ trong buổi chiều, dầu các thứ đậu Ngài chưa cấm nhưng các loại đậu ấy cũng dung hòa theo bảy thứ mễ cốc, cho nên dùng làm nước độ chiều cũng không được. Còn như Phật chưa cho phép dùng đũa hoặc muỗng nĩa, nhưng các vật này dùng có vệ sinh và phù hợp theo quốc độ thì các vật ấy cũng dung hòa cho dùng được. Như nha phiến Phật ngài chưa cấm nhưng tùy tình trạng xã hội và quốc luật thì các vật ấy cũng dung hòa theo vật không nên dùng.

Các pháp dung hòa này dùng để cho các bậc trí thức suy xét cho tỉ mỉ đặng thực hành cho khỏi lầm lộn.

– Linh tinh - Pakiṇṇaka Ngoài những phận sự kể phía trước, vị tỳ khưu còn cần phải biết nguyên nhân phát sanh tội lỗi có sáu là: không sợ tội lỗi (alajjitā) (dầu cho biết làm như thế là phạm tội nhưng vẫn cứ làm); không hiểu luật (aññāṇatā) (là không chịu học hỏi muốn làm chi thì làm dầu phạm dầu không cũng mặc kệ); nghi cũng cứ làm (kukkucca pakattakā) (như trong nước không có vi trùng (con loăng quăng) mà tâm hoài nghi không chừng có, nhưng vẫn múc nước ấy dùng xài) như thế cũng phạm tội; đều không nên làm tưởng cho rằng nên làm (akappiye kappiya saññitā) (như 10 thứ thịt không nên dùng mà vị tỳ khưu tưởng cho rằng thứ thịt nên dùng rồi ăn cũng vẫn phạm tội); điều nên làm tưởng cho rằng không nên làm (kappiye akappiya saññitā) (như y mới phải làm dấu và chú nguyện nhưng không làm cũng vẫn phạm tội); quên không chú ý (satī samosā) (như đường, sữa, mật ong chỉ để dành trong bảy ngày nhưng quên vô ý để tám, chín ngày cũng vẫn phạm tội vì vô ý). Khi biết được nguyên nhân phát sanh tội lỗi thì vị tỳ khưu khi làm điều chi coi có lọt vào trong những nhân ấy không, mới tránh được điều tội lỗi.

– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch - Chanda pārisuddhi (T.Tg 6è 387 – 391) Vị tỳ khưu ở chung nhau trong một simā (chỗ kết giới) khi chư tăng có hành tăng sự nào mà mình mắc bận không thể đến cu hội được thì nên tỏ sự ưng thuận của mình với công việc làm của chư tăng ấy, như ở gần hoặc gặp vị nào sẽ đi hành tăng sự mình nói: 'chandaṃ dammi chandaṃ me hara chandaṃ me ārocchi – Tôi xin tỏ sự ưng thuận, bạn hãy đem sự ưng thuận của tôi nói với chư tăng'. Đức Phật có giải rằng: Này các vị tỳ khưu, khi vị tỳ khưu có bịnh hoặc bận việc tỏ sự ưng thuận của mình cho vị tỳ khưu nào mà vị ấy khi đi được giữa đường hoàn tục, xuống sa di, hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khưu ấy chưa đem đến chư tăng, nếu đem đến chư tăng rồi trở lại hoàn tục hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khưu ấy đã được đem đến chư tăng rõ rệt. Còn như vị nào lãnh đem sự ưng thuận của vị khác đến chư tăng, nhưng khi đến nơi ngủ quên, hoặc vô thiền, hoặc quên không nói thì sự cho ưng thuận của vị kia đã đến chư tăng rõ rệt, nhưng nếu vị lãnh đem nói lại mà cố ý không chịu nói thì phạm hành ác còn vị kia vẫn vô tội và sự ưng thuận ấy kể như đã đem đến chư tăng tròn đủ rồi. Nếu như tăng sự ấy là lễ phát lộ như ở chung một simā thì khi cho sự ưng thuận (chanda) rồi thì nên tỏ sự trong sạch (pārisuddhi) của mình luôn, như không tỏ sự trong sạch của mình thì phạm hành ác. Muốn tỏ sự trong sạch, vào gần một vị tỳ khưu ngồi chồm hổm chắp tay lên nói: 'Pārisuddhiṃ dammi pārisuddhiṃ me hara pārisuddhiṃ me ārocehi – Tôi xin tỏ sự trong sạch, bạn hãy đem sự trong sạch của tôi nói với chư tăng'. Cách đem đến chư tăng thành tựu hay không y như cách giải đem sự ưng thuận vậy. Còn như ở ngoài vòng simā, đến ngày làm lễ phát lộ, tự tứ không cần cho chanda chỉ tỏ sự trong sạch của mình thôi... nếu mình có bịnh hoặc bận rộn không thể đi được.

– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) - Pabbajjā vidhī Giới tử nào muốn xuất gia phải học cho thuộc mười sáu phép quán tưởng (như đã giải phía trước), mười giới bằng tiếng Pāli và những bài Pāli xin xuất gia sau này. Khi cạo râu tóc sạch sẽ vào đảnh lễ ông thầy tế độ xong đứng chấp tay đọc: "Ukāsa vandāmi bhante sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ

sāminā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi – Bạch ngài, tôi xin đảnh lễ ngài, xin ngài xả những tội lỗi cho tôi. Phước báu mà tôi đã làm xin ngài hoan hỉ thọ lãnh, còn phước báu của ngài đã làm, xin ngài chia sớt cho tôi, tôi rất vui lòng thọ lãnh phước báu ấy cho được thành tựu những điều lợi ích. Xong đọc tiếp: "Ukāsa kāruññaṃ katvā pabbajjaṃ detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vui lòng bi mẫn cho tôi xuất gia". Ngồi xuống đọc tiếp: "Ahaṃ bhante pabbajjaṃ yācāmi dutiyampi..., tatiyampi... – Bạch ngài, tôi xin xuất gia". Kế tiếp bưng y cà-sa lên đọc: "Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya imaṃ kāsāvaṃ gahetvā pabbājetha maṃ bhante anukampaṃ upādāya – Bạch ngài, xin ngài từ bi thọ lãnh y ca-sa này và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được lợi ích hầu đặng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ". Xong, dâng y ấy cho thầy, rồi đọc xin y lại: "Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya etaṃ kāsāvaṃ datvā pabbājetha maṃ bhante anukampaṃ upādāya – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho y cà-sa lại tôi và tế độ

làm phép xuất gia cho tôi được sự lợi ích, hầu đặng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ". Xong, thầy tế độ lấy y cà-sa cho lại và dạy pháp thiền định về năm thể trược: "Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; taco, dantā, nakhā, lomā, kesā – Tóc, lông, móng, răng, da (xuôi và ngược lại). Xong, ra ngoài thay y cà-sa rồi trở vô đọc: "Ukasā vandāmi bhante...". Xong đọc tiếp: "Ukāsa karuñaṃ katvā tisaraṇena saha sīlani detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho tôi tam qui và giới". Rồi đọc tiếp: "Ahaṃ bhante saraṇa sīlaṃ yācāmi, dutiyampi..., tatiyampi....". Xong đọc "Namo tassa..." 3 lần. Thầy nói: "Yamahaṃ vadāmi taṃ vadehi – Thầy nói sao con nên nói theo". Trả lời: "Āma bhante – Dạ, vâng". Thầy truyền tam quy và thập giới: "Pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami ; adinnādāna... ; abrahmacariyā... ; musāvādā... ; surā me rayamajjapamādatthāna ... ; vikala bhojanā ... ; nancagīta vadita visūkadassanā ... ; malā gandha vilepana dhārana maṇḍana vidhūsanṭṭhānā ... ; uccāsayana malāssayanā ... ; jāta rūpa rajata paṭigghanā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami". (Nghĩa coi theo cuốn Cư sĩ thực hành). Thầy nói tiếp: "Imāni dasa sikkhāpadāni samādiyami – Tôi xin thọ trì 10 điều học này", trò nói theo 3 lần. Kế tiếp đọc: "Ukasa vandāmi bhante...", rồi đọc xin ở nương nhờ (nissaya): "Ukāsa kāruññaṃ katvā nissayaṃ detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài từ bi cho tôi nương nhờ". Rồi đọc luôn 3 lần: "Ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi. Dutiyampi..., tatiyampi...". Lạy xuống đọc tiếp: "Upajjhāyo me bhante hohi – Bạch ngài xin ngài là thầy tế độ của tôi". Thầy trả lời: "Sādhu, tahu, paṭirūpaṃ – Lành thay, nhẹ rồi, làm như vậy đúng rồi" (trong một tiếng nào cũng được). Trò trả lời: "Ukāsa sampaṭicchāmi sampaṭicchāmi, sampaṭicchāmi – Tôi xin cung kính thọ lãnh". Xong sa di nói tiếp ba lần: "Ajjatagge thero mayhaṃ bhāro ahaṃpi therassa bhāro – Từ nay về sau, những phận sự của ngài tôi phải cung kính hành theo luôn luôn. Về phần tôi cũng là một gánh nặng của ngài là phận sự ngài nên nhắc nhở dạy dỗ đến tôi luôn". (Lạy ba lần xong cuộc lễ). Nếu sa di hoặc tỳ khưu mà thầy tế độ đi vắng (mình chưa đủ năm hạ và không thông kinh luật thì luôn luôn phải xin nương nhờ (nissaya) với ông thầy chỉ dẫn (ācariya). Nếu không có, nương với vị nào thì phạm hành ác mỗi ngày. Cách xin nương nhờ với ācāriya như vầy, đọc: "Ukāsa vandāmi bhante..." Kế tiếp đọc: "Ācariyo me bhante hohi, dutiyampi..., tatiyampi.... – bạch ngài, xin ngài làm thầy chỉ dẫn cho tôi". Thầy đã thọ lãnh phận sự mà không nhắc nhở, dạy dỗ thì ông thầy cũng phạm hành ác. (Dứt phận sự của bậc xuất gia)

Vinayo sāsana mūlam – Giới luật là nền tảng Phật giáo

Soạn xong tại Sài Gòn cuối mùa thu năm Mậu Tuất (31. 10. 1958)

– Dứt tác phẩm Tứ thanh tịnh giới và phận sự của bậc xuất gia –

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.